

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI



NGUYỄN THỊ THANH NGÀ

**NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH THU HÚT VỐN
FDI TẠI VĨNH PHÚC ĐẾN NĂM 2025**

LUẬN VĂN THẠC SĨ

Hà Nội – 2021

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI



NGUYỄN THỊ THANH NGÀ

**NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH THU HÚT VỐN
FDI TẠI VĨNH PHÚC ĐẾN NĂM 2025**

LUẬN VĂN THẠC SĨ

Ngành : Quản trị kinh doanh

Mã số : 8340101

Người hướng dẫn khoa học: TS. Trần Thế Tuân

Hà Nội - 2021

LỜI CAM ĐOAN

Tôi đã đọc và hiểu về các hành vi vi phạm sự trung thực trong học thuật. Tôi cam kết bằng danh dự cá nhân rằng nghiên cứu này do tôi thực hiện và không vi phạm yêu cầu về sự trung thực trong học thuật.

Trong phạm vi hiểu biết của mình, Tôi xin cam kết đây là luận văn nghiên cứu của riêng tôi. Những số liệu nêu trong luận văn là trung thực, rõ ràng về nguồn gốc. Những đánh giá, nhận định đưa ra trong luận văn không sao chép bất hợp pháp trong bất kỳ nghiên cứu nào khác mà tôi được biết.

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

Học viên

Nguyễn Thị Thanh Nga

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình học tập và hoàn thành luận văn tốt nghiệp, tôi đã nhận được sự hướng dẫn, quan tâm, giúp đỡ quý báu của các thầy giáo, cô giáo, bạn bè, đồng nghiệp và gia đình. Với lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc, tôi xin được bày tỏ lời cảm ơn chân thành nhất tới:

- Ban giám hiệu nhà trường, Phòng đào tạo sau đại học và các thầy, cô giáo của trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải, đặc biệt là TS. Trần Thế Tuân - Người đã trực tiếp hướng dẫn, giúp đỡ tận tình và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để tôi hoàn thành luận văn tốt nghiệp.

- Bạn bè, đồng nghiệp và gia đình đã luôn quan tâm tạo mọi điều kiện, động viên, chia sẻ đối với tôi trong suốt thời gian thực hiện luận văn.

Tác giả

Nguyễn Thị Thanh Nga

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC BẢNG BIỂU, BIỂU ĐỒ	vii
TRÍCH YẾU LUẬN VĂN THẠC SĨ	viii
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Tổng quan nghiên cứu	2
3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu	8
4. Đối tượng nghiên cứu	8
5. Phạm vi nghiên cứu	9
6. Phương pháp nghiên cứu	9
CHƯƠNG 1	11
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH THU HÚT VỐN FDI	11
1.1 Các khái niệm về cạnh tranh	11
1.1.1. Khái niệm về năng lực cạnh tranh	11
1.1.2. Đặc điểm về năng lực cạnh tranh	13
1.2 Khái niệm, ý nghĩa của năng lực cạnh tranh thu hút vốn FDI	14
1.2.1. Khái niệm về năng lực cạnh tranh thu hút vốn FDI	14
1.2.2. Ý nghĩa của năng lực cạnh tranh thu hút vốn FDI	16
1.3. Yếu tố tác động đến năng lực và nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút FDI vào địa phương	18
1.3.1. Nhân tố tác động vĩ mô	18
1.3.2. Nhân tố tác động vi mô	21
1.3.3. Vai trò của vốn FDI	21

1.3.4. Nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút vốn FDI	24
1.3.5. Năng lực Thu hút vốn FDI vào một địa phương.....	25
1.4. Đánh giá chung về năng lực và nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút vốn FDI.....	28
1.4.1. Những ưu điểm và nhược điểm.....	28
1.5. Bài học kinh nghiệm năng lực và nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút vốn FDI của một số địa phương.....	32
1.5.1 Kinh nghiệm của tỉnh Bắc Ninh.....	32
1.5.2. Kinh nghiệm của tỉnh Thái Nguyên.....	33
1.4.5. Bài học kinh nghiệm cho tỉnh Vĩnh Phúc	35
TIÊU KẾT CHƯƠNG 1	38
CHƯƠNG 2.....	39
THỰC TRẠNG VỀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH THU HÚT FDI VÀO TỈNH VĨNH PHÚC.....	39
2.1. Giới thiệu tổng quan về Tỉnh Vĩnh Phúc	39
2.1.1. Các yếu tố thuận lợi	39
2.1.2. Những yếu tố có ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh thu hút FDI vào Vĩnh Phúc	41
2.2. Thực trạng năng lực cạnh tranh trong việc thu hút vốn FDI vào tỉnh Vĩnh phúc trong thời gian qua.....	42
2.2.1. Thực trạng năng lực cạnh tranh trong việc thu hút vốn FDI	42
2.2.2. Thực trạng quy mô vốn FDI đến năm 2019.....	45
2.2.3. Về cấu trúc dòng vốn	46
2.2.3. Về hiệu quả của dòng vốn FDI vào tỉnh Vĩnh Phúc	54
2.2.4. Tác động của dòng vốn FDI đến sự phát triển kinh tế - xã hội.....	61
2.3. Đánh giá chung về thu hút FDI vào tỉnh Vĩnh Phúc	66
2.3.1. Những mặt tích cực	66
2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân	70
TIÊU KẾT CHƯƠNG 2	73

CHƯƠNG 3.....	74
GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH TĂNG CƯỜNG THU HÚT FDI VÀO TỈNH VĨNH PHÚC ĐẾN NĂM 2025	74
3.1. Bối cảnh kinh tế thế giới và Việt Nam.....	74
3.1.1. Toàn cầu hóa kinh tế	74
3.1.2. Xu hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới.....	74
3.1.3. Bối cảnh kinh tế trong nước.....	75
3.2. Quan điểm, định hướng thu hút vốn FDI vào tỉnh Vĩnh Phúc.....	76
3.3. Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh tăng cường thu hút dòng vốn FDI vào tỉnh Vĩnh Phúc.....	77
3.3.1. Thực hiện tốt công tác quy hoạch, đặc biệt phải dành quỹ đất hợp lý để kêu gọi các dự án quan trọng, các dự án thuộc diện khuyến khích và đặc biệt khuyến khích đầu tư, thực hiện việc cấp phép đầu tư tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đề ra.....	77
3.3.2. Hỗ trợ hạ tầng, thực hiện tốt công tác mặt bằng cho các dự án đã được cấp phép và các ưu đãi khác: lựa chọn chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.....	78
3.3.3. Chú trọng yếu tố khoa học công nghệ trong thu hút đầu tư.....	80
3.3.4. Tăng cường hiệu quả đào tạo nhân lực cung ứng tốt nhu cầu cho các doanh nghiệp FDI	81
3.3.5. Có cơ chế hỗ trợ các dự án đầu tư vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên.....	81
3.3.6. Tiếp tục tăng cường giải pháp về cải thiện môi trường đầu tư	83
TIỂU KẾT CHƯƠNG 3	84
KẾT LUẬN.....	85
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	86

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

FDI, ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
NSNN	Ngân sách nhà nước
UNCTAD	Hội nghị về Thương mại và phát triển Liên hợp quốc
KCHT	Kết cấu hạ tầng
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
TNCs	Công ty xuyên quốc gia
FTA	Khu vực mậu dịch tự do
KCN	Khu công nghiệp
GPMB	Giải phóng mặt bằng
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh
CN-XD	Công nghiệp xây dựng
CNH- HĐH	Công nghiệp hóa - hiện đại hóa
TPP	Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG BIỂU, BIỂU ĐỒ

BẢNG

Bảng 2.1: Quy mô các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài	46
Bảng 2.2: Tình hình giải ngân vốn các dự án chia theo quy mô vốn đầu tư ..	47
Bảng 2.3: Tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo đối tác ...	51
Bảng 2.4: Cơ cấu dòng vốn đầu tư FDI chia theo hình thức đầu tư	53
Bảng 2.5: Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn tỉnh	58
Bảng 2.6: Năng suất lao động bình quân của các khu vực kinh tế tỉnh Vĩnh Phúc.	60
Bảng 2.7: Cơ cấu (%) GRDP theo ngành kinh tế tỉnh Vĩnh Phúc	62
Bảng 2.8: Cơ cấu tuổi đời máy móc thiết bị doanh nghiệp FDI đang sử dụng	64

BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Cơ cấu dự án FDI đầu tư theo ngành	49
Biểu đồ 2.2: Cơ cấu vốn đăng ký FDI vào các ngành	50
Biểu đồ 2.3: Cơ cấu vốn FDI thực hiện chia theo ngành.....	50
Biểu đồ 2.4: Giá trị tăng thêm (giá so sánh) của khu vực FDI	55
Biểu đồ 2.5: Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm.....	56
(giá so sánh 2010) các khu vực kinh tế tỉnh Vĩnh Phúc.....	56
Biểu đồ 2.6. Tỷ trọng vốn đầu tư/GTTT của các khu vực trong nền kinh tế..	58
Biểu đồ 2.7: Tốc độ tăng trưởng năng suất lao động	61
Biểu đồ 2.8. Các nguồn thu ngân sách tỉnh Vĩnh Phúc.....	63

TRÍCH YẾU LUẬN VĂN THẠC SĨ

Tên đề tài: Nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút vốn FDI tại tỉnh Vĩnh Phúc cho đến năm 2025

Học viên: Nguyễn Thị Thanh Nga

Khóa: 4

Mã học viên: K4CH4QT21127

Người hướng dẫn: TS. Trần Thế Tuân

Từ khóa (Keyword): *Nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút vốn FDI tại tỉnh Vĩnh Phúc cho đến năm 2025*

Nội dung tóm tắt:

a) Tính cấp thiết của đề tài

Từ lâu hoạt động đầu tư đã được coi là nhân tố quyết định sự tăng trưởng là chìa khóa cho sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia, của nền kinh tế thế giới. Nghị quyết 103/NQ-CP ngày 29/8/2013 của Chính Phủ đã chỉ ra rằng: “thời gian qua đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng góp một vai trò quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam” nói chung và sự phát triển nền kinh tế của tỉnh Vĩnh Phúc nói riêng. Việt Nam tiến hành CNH, HĐH với xuất phát điểm thấp, các nguồn lực nhỏ bé và yếu kém. Đây là một trong những hạn chế đã cản trở rất lớn đối với quá trình phát triển và do vậy việc huy động và sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng vai trò quan trọng. Thu hút FDI không chỉ nhằm bổ sung nguồn vốn cho đầu tư phát triển, mà còn nhằm mục đích tiếp nhận, chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, kỹ năng kinh doanh quốc tế, mở rộng thị trường, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động...

Trong những năm gần đây, cùng với quá trình đổi mới, mở cửa, phát huy cao độ nguồn nội lực cho phát triển kinh tế - xã hội thì vấn đề nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương là một phần quan trọng trong chiến lược

phát triển kinh tế Quốc gia. Nhiều tỉnh, thành phố đã thành công bước đầu trong việc vận dụng và kết hợp các nguồn lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư...đưa nền kinh tế địa phương có những khởi sắc về tốc độ tăng trưởng cũng như năng lực cạnh tranh của mình. Song nhiều địa phương chưa tận dụng được các tiềm năng, nguồn lực sẵn có của mình cũng như những lợi thế cạnh tranh để cải thiện môi trường đầu tư và phát triển kinh tế địa phương.

Vĩnh Phúc nằm trong 3 vùng quy hoạch: Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng Đồng bằng sông Hồng và Vùng Thủ đô. Kể từ khi tái lập tỉnh Vĩnh Phúc (năm 1997) đến nay, Vĩnh Phúc đã từng bước khẳng định sự năng động của địa phương trong việc phát huy lợi thế để kêu gọi, thu hút đầu tư, đặc biệt là thu hút FDI vào tỉnh. Thậm chí để thu hút đầu tư nước ngoài, Vĩnh Phúc còn đưa ra khẩu hiệu “Mọi nhà đầu tư nước ngoài đến làm ăn tại Vĩnh Phúc đều được coi là công dân của tỉnh”. Trải qua thời gian, khu vực kinh tế có vốn ĐTNN ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Vĩnh Phúc. Hay có thể thấy được những thực tiễn tốt nhất về điều hành kinh tế cấp tỉnh để nâng cao năng lực cạnh tranh trong việc thu hút Đầu tư nước ngoài tại Vĩnh Phúc.

Theo báo cáo của UBND tỉnh Vĩnh Phúc, đến nay, toàn Tỉnh có 18 KCN được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, với diện tích hơn 5.700 ha. Dự kiến, năm 2020, tại Vĩnh Phúc có 21 cụm công nghiệp (CCN) với diện tích gần 500 ha; đến năm 2030 có 31 CCN, diện tích gần 700 ha được thành lập. Trên cơ sở các khu, CCN được phê duyệt, Vĩnh Phúc thu hút được 11 NĐT xây dựng hạ tầng, trong đó có 8 khu đã đi vào hoạt động, với hạ tầng kỹ thuật dần được hoàn thiện đồng bộ, đáp ứng nhu cầu mặt bằng sản xuất kinh doanh của các NĐT.

“ Tính đến hết tháng 10 năm 2019, Vĩnh Phúc có 227 dự án FDI được cấp phép đầu tư với tổng vốn đăng ký khoảng 3.989 triệu USD (kể cả vốn tăng thêm), bình quân quy mô vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh là 15,4 triệu USD/dự án,

vốn thực hiện ước đạt 60,6%. Dòng vốn ĐTNN đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp, bổ sung quan trọng cho vốn đầu tư phát triển với tỷ trọng 15% năm 2010 lên khoảng 22% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2018, đóng góp đáng kể vào NSNN và các cân đối vĩ mô”. Tuy nhiên dòng vốn trực tiếp nước ngoài vào Vĩnh Phúc còn nhiều hạn chế như: cấu trúc các dự án FDI sản xuất công nghiệp ở Vĩnh Phúc chỉ nằm ở khâu cuối cùng chuỗi giá trị toàn cầu, đó là lắp ráp sản xuất nên hạn chế trong việc thúc đẩy sản xuất trong nước, giá trị gia tăng theo sản phẩm còn thấp. Trình độ dây chuyền công nghệ của doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh chủ yếu vẫn là công nghệ phục vụ gia công, lắp ráp. Trong khi đó, ở góc độ nghiên cứu về dòng vốn FDI vào tỉnh Vĩnh Phúc hiện nay, hầu hết các tài liệu vẫn chủ yếu là nghiên cứu về quá trình thu hút đầu tư, xúc tiến đầu tư, đánh giá tác động của khu vực FDI đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, mà vẫn còn thiếu những nghiên cứu về năng lực cạnh tranh, nghiên cứu tổng thể về thuộc tính bên trong của dòng vốn FDI vào tỉnh, phân tích, đánh giá về đặc điểm, cấu trúc dòng vốn, tính hiệu quả của dòng vốn FDI và tác động lan tỏa của nó đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thời gian qua.

Như vậy, có thể nói một trong những vấn đề cần quan tâm nhất đối với chính sách phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc hiện nay đó là cần tập trung đánh giá chất lượng năng lực cạnh tranh. Do đó, có thể nói nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút Đầu tư nước ngoài của Vĩnh Phúc sẽ là cơ sở, kinh nghiệm cho các địa phương khác trên cả nước tự đánh giá được tiềm năng, năng lực, thế mạnh của mình, cũng như các điểm yếu cần khắc phục ...từ đó đưa ra một số giải pháp cơ bản nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài mà cụ thể là dòng vốn FDI vừa đem lại sự giàu có, nâng cao đời sống địa phương đó, đồng thời đóng góp vào sự phát triển chung của cả nước.

Với ý nghĩa đó, tôi chọn đề tài: **“Nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút vốn FDI tại tỉnh Vĩnh Phúc cho đến năm 2025”** làm nội dung nghiên cứu cho

luận văn tốt nghiệp

b) Mục đích, đối tượng, phạm vi nghiên cứu của luận văn

- Mục đích nghiên cứu của luận văn

Nghiên cứu, tìm hiểu về năng lực cạnh tranh, số lượng và chất lượng dòng vốn FDI vào tỉnh Vĩnh Phúc tại thời điểm hiện nay, từ đó có nhận định về những ưu, nhược điểm và đưa ra giải pháp khắc phục và nâng cao năng lực cạnh tranh tăng cường thu hút vốn FDI vào Vĩnh Phúc trong giai đoạn tới.

- Đối tượng nghiên cứu

Hệ thống được khung lý thuyết nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của Vĩnh Phúc trong việc thu hút vốn FDI;

Đánh giá thực trạng năng lực cạnh tranh để thu hút vốn FDI vào Vĩnh Phúc khoảng 10 năm trở lại đây (2009-2019), chỉ ra một số đặc trưng cơ bản nhất của dòng vốn FDI về nhân tố ảnh hưởng, cấu trúc, hiệu quả và vai trò tác động của dòng vốn FDI vào tỉnh Vĩnh Phúc thời gian qua; Từ đó đánh giá, phân tích những mặt tích cực, hạn chế về chất lượng dòng vốn FDI, nguyên nhân của những hạn chế.

Đề xuất định hướng và một số giải pháp nhằm cải thiện, nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút vốn FDI vào tỉnh nhằm đáp ứng được yêu cầu phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc theo hướng CNH-HĐH trong giai đoạn tới (đến năm 2025).

c) Phương pháp nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu: tác giả sử dụng phương pháp định tính và định lượng trong quá trình phân tích thực trạng về năng lực cạnh tranh thu hút vốn FDI vào tỉnh Vĩnh Phúc.

- Ngoài ra, tác giả còn sử dụng các phương pháp như thống kê, so sánh, phân tích kết hợp với phương pháp khoa học biện chứng lịch sử trong phân tích.

- Tác giả kết hợp phỏng vấn sâu chuyên gia, các nhà quản lý nhà nước, các nhà đầu tư trên địa bàn của tỉnh Vĩnh Phúc.

Phương pháp thu thập dữ liệu

Luận văn sử dụng hai nguồn dữ liệu: Dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp.

- Dữ liệu thứ cấp được tác giả thu thập từ các báo cáo liên quan đến FDI từ Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc, Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc, Cục thống kê tỉnh và các nguồn khác,...

- Nguồn dữ liệu sơ cấp được tác giả thu thập từ phiếu điều tra thông qua việc phỏng vấn các chuyên gia.

d, Đóng góp về khoa học của luận văn

- Đánh giá thực trạng về năng lực cạnh tranh thu hút vốn FDI trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc thời gian quan.

- Đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút vốn FDI tại tỉnh Vĩnh Phúc cho đến năm 2025.

- Góp phần hệ thống hoá một số vấn đề lý luận về năng lực cạnh tranh. Qua phân tích, đánh giá năng lực cạnh tranh của Vĩnh Phúc, là một địa phương điển hình về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong những năm gần đây.

Người hướng dẫn khoa học

(Ký, ghi rõ họ tên, học hàm, học vị)

Tác giả

(Ký, ghi rõ họ tên)

TS. Trần Thế Tuân

Nguyễn Thị Thanh Nga

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Vĩnh Phúc nằm trong 3 vùng quy hoạch: Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng Đồng bằng sông Hồng và Vùng Thủ đô. Kể từ khi tái lập tỉnh Vĩnh Phúc (năm 1997) đến nay, Vĩnh Phúc đã từng bước khẳng định sự năng động của địa phương trong việc phát huy lợi thế để kêu gọi, thu hút đầu tư, đặc biệt là thu hút FDI vào tỉnh. Thậm chí để thu hút đầu tư nước ngoài, Vĩnh Phúc còn đưa ra khẩu hiệu “Mọi nhà đầu tư nước ngoài đến làm ăn tại Vĩnh Phúc đều được coi là công dân của tỉnh”. Trải qua thời gian, khu vực kinh tế có vốn ĐTNN ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Vĩnh Phúc.

“ Tính đến hết tháng 10 năm 2019, Vĩnh Phúc có 227 dự án FDI được cấp phép đầu tư với tổng vốn đăng ký khoảng 3.989 triệu USD (kể cả vốn tăng thêm), bình quân quy mô vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh là 15,4 triệu USD/dự án, vốn thực hiện ước đạt 60,6%. Dòng vốn ĐTNN đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp, bổ sung quan trọng cho vốn đầu tư phát triển với tỷ trọng 15% năm 2010 lên khoảng 22% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2018, đóng góp đáng kể vào NSNN và các cân đối vĩ mô. ”Tuy nhiên dòng vốn trực tiếp nước ngoài vào Vĩnh Phúc còn nhiều hạn chế như: cấu trúc các dự án FDI sản xuất công nghiệp ở Vĩnh Phúc chỉ nằm ở khâu cuối cùng chuỗi giá trị toàn cầu, đó là lắp ráp sản xuất nên hạn chế trong việc thúc đẩy sản xuất trong nước, giá trị gia tăng theo sản phẩm còn thấp. Trình độ dây chuyền công nghệ của doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh chủ yếu vẫn là công nghệ phục vụ gia công, lắp ráp. Suất đầu tư trên 1ha đất của các dự án FDI còn thấp chỉ khoảng hơn 4 triệu USD/ha (mức hiệu quả vào cuối năm 2019 theo Viện Chiến lược – Bộ Kế hoạch và Đầu tư là phải vào khoảng 9 - 11 triệu USD/ha).

Trong khi đó, ở góc độ nghiên cứu về dòng vốn FDI vào tỉnh Vĩnh Phúc hiện nay, hầu hết các tài liệu vẫn chủ yếu là nghiên cứu về quá trình thu

hút đầu tư, xúc tiến đầu tư, đánh giá tác động của khu vực FDI đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, mà vẫn còn thiếu những nghiên cứu tổng thể về thuộc tính bên trong của dòng vốn FDI vào tỉnh, phân tích, đánh giá về đặc điểm, cấu trúc dòng vốn, tính hiệu quả của dòng vốn FDI và tác động lan tỏa của nó đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thời gian qua.

Trong bối cảnh việc cạnh tranh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài một cách gay gắt giữa các Quốc gia khác trong khu vực và thế giới cũng như các tỉnh thành trong một Quốc gia đang nỗ lực thu hút FDI thì vấn đề xem xét, đánh giá tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài nhờ nâng cao năng lực cạnh tranh, cụ thể là cải thiện môi trường đầu tư của một địa phương tiêu biểu, điển hình là rất cần thiết. Như vậy, có thể nói một trong những vấn đề cần quan tâm nhất đối với chính sách phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc hiện nay đó là cần tập trung đánh giá chất lượng năng lực cạnh tranh. Do đó, có thể nói nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút Đầu tư nước ngoài của Vĩnh Phúc sẽ là cơ sở, kinh nghiệm cho các địa phương khác trên cả nước tự đánh giá được tiềm năng, năng lực, thế mạnh của mình, cũng như các điểm yếu cần khắc phục ...từ đó đưa ra một số giải pháp cơ bản nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài mà cụ thể là dòng vốn FDI vừa đem lại sự giàu có, nâng cao đời sống địa phương đó, đồng thời đóng góp vào sự phát triển chung của cả nước.

Với ý nghĩa đó, tôi chọn đề tài: ***“Nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút vốn FDI tại tỉnh Vĩnh Phúc cho đến năm 2025”*** làm nội dung nghiên cứu cho luận văn tốt nghiệp.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1 Các tài liệu nghiên cứu trong nước

Trong quá trình tìm hiểu, sưu tầm tài liệu phục vụ cho việc nghiên cứu về thu hút FDI vào địa phương, tác giả có may mắn và tìm hiểu được một số tài liệu bổ ích nghiên cứu trước đó về khu vực FDI, cụ thể xin tổng quan lại một số nội dung chủ yếu sau đây:

- Trong Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh, Tập 30, Số 1 (2014) Đánh giá tác động của chất lượng thể chế cấp tỉnh tới khả năng thu hút FDI vào các địa phương tại Việt Nam. Tác giả Nguyễn Quốc Việt đã chỉ ra chất lượng thể chế thấp trong xếp hạng năng lực cạnh tranh quốc gia cùng với mức phân bổ dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) không đồng đều tại các tỉnh đánh giá tác động của chất lượng thể chế cấp tỉnh đối với khả năng thu hút FDI vào các địa phương tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình kinh tế lượng với sự hỗ trợ của phần mềm Stata đã đo lường và chỉ ra rằng thể chế thực thi tại các địa phương có tác động mạnh mẽ đối với khả năng thu hút FDI trong khi những thể chế hỗ trợ lại không có tác động. Những phát hiện này rất hữu ích cho các chính quyền địa phương, đặc biệt là những tỉnh có tiền lệ yếu về thu hút FDI, để từ đó có những chính sách hợp lý cải thiện môi trường thể chế cấp nhằm tăng khả năng thu hút FDI và tăng tính đồng bộ của dòng FDI trong phạm vi cả nước.

- Luận án Tiến sỹ Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên trình bày lý luận về FDI với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, của tác giả Nguyễn Tiến Long (2014) đã khẳng định vai trò của FDI đối với nguồn nhân lực, lao động; mối tương tác với khu vực có vốn đầu tư trong nước; các tác động ngoại ứng liên quan đến năng suất và hoạt động xuất khẩu. Luận án cũng đã có nhiều gợi mở về các nhóm giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành thông qua nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của địa phương như nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về FDI, cải thiện môi trường đầu tư, hoàn thiện hệ thống quy hoạch, ... để thu hút FDI theo hướng cải thiện hiệu quả .

- Tác giả Hà Quang Tiến trong luận án Tiến sỹ kinh tế chính trị về *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc* (2014) nghiên cứu về tác động 2 mặt của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc theo phương diện kinh tế chính trị. Luận án tập trung làm rõ các tác

động cụ thể theo hai hướng chủ yếu là những tác động tích cực và các tác động tiêu cực. luận án cũng nghiên cứu kinh nghiệm về thu hút, sử dụng FDI của một số địa phương trong nước và kinh nghiệm nước ngoài và cố gắng đúc rút những bài học mà tỉnh Vĩnh Phúc có thể tham khảo, vận dụng.

- Nghiên cứu của tác giả Phan Thị Quốc Hương trong bài nghiên cứu “Các yếu tố ảnh hưởng đến việc thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy vào Việt Nam” (2014). Tác giả cho rằng dòng vốn FDI chảy vào Việt Nam chịu tác động trực tiếp bởi 04 nhóm yếu tố, bao gồm: nhóm yếu tố khung chính sách; nhóm yếu tố kinh tế; nhóm yếu tố chất lượng thể chế; và nhóm yếu tố về thông tin quá khứ về vốn FDI thu hút được. Tác giả đã sử dụng phương pháp ước lượng Moment tổng quát sai phân (DGMM) để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu. Tác giả đã sử dụng dữ liệu biến phụ thuộc FDI được thu thập từ số liệu thống kê của tổ chức UNCTAD trong giai đoạn 2000-2012. Tác giả sử dụng các yếu tố khung chính sách, kinh tế và chất lượng thể chế làm biến đại diện cho các biến độc lập. Các biến này đều được tác giả thu thập từ nguồn dữ liệu thống kê của Ngân hàng Thế giới trong giai đoạn 2000-2012. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng: 3 trong 6 giả thuyết không đủ cơ sở để bác bỏ tại mức ý nghĩa 10%, bao gồm tác động nhóm yếu tố khung chính sách, động cơ tìm kiếm thị trường và động cơ tìm kiếm tài nguyên đối với dòng vốn FDI vào Việt Nam.

- Tác giả Cao Tấn Huy, luận án tiến sĩ nghiên cứu các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài: nghiên cứu vùng kinh tế Đông Nam bộ (2019)

- Trong sách chuyên khảo Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam (2014): Lý luận và thực tiễn của tác giả Phùng Xuân Nhạ có phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới thu hút FDI tại Việt Nam bao gồm các yếu tố môi trường bên ngoài và các yếu tố bên trong, các chính sách, biện pháp, vai trò, đặc điểm của các chính sách tới thu hút FDI tại Việt Nam. Từ đó đưa ra gợi ý về chính sách tăng cường thu hút FDI.

2.2 Các tài liệu nghiên cứu nước ngoài

Nghiên cứu của Asiedu trong bài “On the determinants of foreign direct investment to developing countries: is Africa different” (bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các quốc gia đang phát triển: Châu Phi có sự khác biệt không?), nghiên cứu này tìm hiểu xem liệu các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở các nước đang phát triển có ảnh hưởng đến các quốc gia ở châu Phi cận Sahara (SSA) khác nhau hay không. Bằng phương pháp hồi quy bình phương tối thiểu (OLS), kết quả cho thấy: (1) lợi tức đầu tư cao hơn và KCHT tốt hơn có tác động tích cực đến FDI đối với các nước không thuộc SSA, nhưng không có tác động đáng kể đến FDI đối với SSA; (2) độ mở thương mại tác động tích cực đến việc thu hút vốn FDI đến các quốc gia SSA và không thuộc SSA; tuy nhiên, lợi ích cận biên từ sự độ mở thương mại gia tăng ít hơn đối với SSA. Những kết quả này hàm ý rằng Châu Phi có sự khác biệt vì thế các chính sách thành công ở các khu vực khác có thể không thành công khi áp dụng ở Châu Phi. Cùng tác giả, Asiedu trong: “Foreign direct investment in Africa: The role of natural resources, market size, government policy, institutions and political instability” (Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại châu Phi: Vai trò của tài nguyên thiên nhiên, quy mô thị trường, chính sách của chính phủ, các tổ chức và bất ổn chính trị), bằng khảo sát dữ liệu từ một số nhà đầu tư, đã cho rằng, sự bất ổn kinh tế vĩ mô, hạn chế đầu tư, tham nhũng và bất ổn chính trị có tác động tiêu cực đến FDI vào châu Phi. Tác giả sử dụng dữ liệu bảng cho 22 quốc gia trong giai đoạn 1984-2000 để xem xét và đi đến kết luận các nguồn tài nguyên thiên nhiên, quy mô thị trường, các chính sách của chính phủ, bất ổn chính trị và chất lượng của các tổ chức của nước chủ nhà vào FDI có tác động nhiều chiều luồng FDI. Shapiro trong cuốn “Foundations of Multinational Financial Management” (nền tảng của quản trị tài chính đa quốc gia) cho rằng: Quy mô và nhu cầu thị trường là một trong những động lực lớn đối với FDI. Quy mô thị trường của một khu vực càng lớn, thì càng

thu hút nhiều FDI hơn, với các điều kiện khác không thay đổi. Chi phí lao động cao đã được lập luận có ảnh hưởng tiêu cực đến thu hút vốn FDI. Chất lượng lao động: ảnh hưởng đến thu hút vốn, khi các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài không chỉ quyết định khu vực dựa trên chi phí lương mà còn tìm kiếm chất lượng lao động có thể ở mức giá cao hơn. KCHT: là một yếu tố quyết định quan trọng tại mức độ thu hút FDI khu vực. Điều này cho thấy đầu tư vào nền kinh tế có KCHT phát triển thì hấp dẫn hơn, KCHT như một yếu tố quyết định FDI nó bị ảnh hưởng vị trí của địa phương. Dịch vụ hỗ trợ đề cập đến sự tập trung các hoạt động kinh tế, dẫn đến ngoại tác tích cực và quy mô kinh tế. Độ mở thương mại có mối quan hệ tích cực với kết quả thu hút FDI. Ưu đãi vốn FDI: như thỏa thuận ưu đãi về thuế, sử dụng đất, điện đặc biệt dùng trong khu kinh tế đặc biệt, tất cả những ưu đãi được tạo ra để thu hút vốn FDI cao hơn.

Nghiên cứu của Moreira trong bài “The determinants of foreign direct investment: what is the evidence for Africa” (các yếu tố quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài: bằng chứng từ Châu Phi), tác giả cho rằng quy mô thị trường và tốc độ tăng trưởng là một trong những yếu tố quyết định quan trọng nhất của FDI. Ngoài ra các yếu tố có ảnh hưởng đến quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài gồm: Tài nguyên thiên nhiên có sẵn, lao động giá rẻ và chất lượng của lực lượng lao động, KCHT chất lượng, độ mở của nền kinh tế, sự bất ổn về chính trị và kinh tế, chất lượng dịch vụ công của chính quyền địa phương, những quy định về thu hút FDI, thu hồi vốn, chính sách ưu đãi. Nhóm tác giả Khachoo và Khan trong bài nghiên cứu chung “Determinants of FDI inflows to developing countries: a panel data analysis” (các yếu tố ảnh hưởng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các nước đang phát triển: Phân tích bảng dữ liệu), nhóm tác giả sử dụng mẫu của 32 nước đang phát triển nhằm nghiên cứu tác động của quy mô thị trường, tổng trữ lượng, KCHT, chi phí lao động và độ mở của thị trường đến dòng vốn FDI của các nước chủ nhà. Sử dụng dữ liệu từ 1982 đến 2008, tác giả sử dụng hồi quy dữ

liệu bảng, kết quả cho thấy quy mô thị trường, tổng trữ lượng, KCHT và chi phí lao động là những yếu tố quyết định chính của dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển. Abdul và cộng sự trong nghiên cứu “Factors affecting foreign direct investment in Pakistan” (các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Pakistan), nhóm tác giả cho rằng đầu tư trực tiếp nước ngoài chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi 06 yếu tố, bao gồm: (1) Tổng thu nhập quốc dân; (2) Xuất

khẩu; (3) Nhập khẩu; (4) Nợ nước ngoài; (5) Chi tiêu cho quân sự; (6) Tích lũy tài sản. Nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua dữ liệu thu thập dòng vốn FDI, vốn cổ phần, tổng thu nhập quốc dân, số liệu xuất khẩu, số liệu nhập khẩu, chi tiêu cho quân sự, nợ nước ngoài của Pakistan từ năm 1988 đến năm 2012. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy rằng các yếu tố như: tích lũy tài sản, xuất khẩu, tổng thu nhập quốc dân có ảnh hưởng tích cực đến thu hút FDI vào Pakistan. Nhóm tác giả Boateng trong công trình “Examining the determinants of inward FDI: Evidence from Norway” (các yếu tố tác động đến dòng chảy FDI vào Na Uy), nhóm tác giả cho rằng dòng FDI chảy vào Na Uy chịu tác động trực tiếp bởi 07 nhóm yếu tố bao gồm: GDP, lạm phát, tỷ giá, dòng tiền, tỷ lệ thất nghiệp, lãi suất, độ mở thương mại. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua bộ dữ liệu của UNCTAD về dòng FDI chảy vào Na Uy từ năm 1986 đến 2014. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng đầu tư trực tiếp nước ngoài chịu tác động bởi các nhóm yếu tố sau: GDP, lạm phát, tỷ giá, dòng tiền, tỷ lệ thất nghiệp, lãi suất, độ mở thương mại.

Qua tổng thuật tài liệu liên quan để chủ đề nghiên cứu của luận văn, tác giả nhận thấy các nghiên cứu trên mới chỉ dừng lại ở việc phân tích, đánh giá thực trạng, tác động, vai trò đến việc thu hút vốn FDI ở một số địa phương nói riêng và tại Việt Nam nói chung trong đó có cả tỉnh Vĩnh Phúc. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu về năng lực cạnh tranh và nâng cao năng lực cạnh tranh trong việc thu hút vốn FDI vào tỉnh Vĩnh Phúc trong bối

cảnh cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ 4 vẫn còn nhiều khoảng trống. Để giải quyết được mục tiêu nghiên cứu của nghiên cứu, do đó luận văn đặt ra những câu hỏi nghiên cứu sau;

Một là; Thế nào là dòng vốn FDI?

Hai là; Những tác động như thế nào của dòng vốn FDI đến phát triển Kinh tế - xã hội?

Ba là; Năng lực cạnh tranh trong việc thu hút vốn FDI?

Bốn là; Những yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh trong việc thu hút vốn FDI tại tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục tiêu

Nghiên cứu, tìm hiểu về chất lượng năng lực cạnh tranh thu hút dòng vốn FDI vào tỉnh Vĩnh Phúc tại thời điểm hiện nay, từ đó có nhận định về những ưu, nhược điểm và đưa ra giải pháp khắc phục và nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút FDI vào Vĩnh Phúc trong giai đoạn tới.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu:

- Hệ thống được khung lý thuyết nghiên cứu năng lực cạnh tranh thu hút vốn FDI vào địa phương cấp tỉnh;

- Đánh giá thực trạng thu hút vốn FDI vào Vĩnh Phúc khoảng 10 năm trở lại đây (2009-2019), chỉ ra một số đặc trưng cơ bản nhất của dòng vốn FDI về nhân tố ảnh hưởng, cấu trúc, hiệu quả và vai trò tác động của dòng vốn FDI vào tỉnh Vĩnh Phúc thời gian qua; Từ đó đánh giá, phân tích những mặt tích cực, hạn chế về chất lượng năng lực cạnh tranh thu hút dòng vốn FDI, nguyên nhân của những hạn chế.

4. Đối tượng nghiên cứu

- Thực trạng thu hút vốn FDI vào Vĩnh Phúc khoảng 10 năm trở lại đây (2009-2019).

- Năng lực cạnh tranh trong việc thu hút vốn FDI của tỉnh Vĩnh Phúc

- Từ đó, chỉ ra một số đặc trưng cơ bản nhất của dòng vốn FDI về nhân

tổ ảnh hưởng, năng lực cạnh tranh, cấu trúc, hiệu quả và vai trò tác động của dòng vốn FDI vào tỉnh Vĩnh Phúc thời gian qua; Từ đó đánh giá, phân tích những mặt tích cực, hạn chế về năng lực cạnh tranh, chất lượng dòng vốn FDI, nguyên nhân của những hạn chế.

5. Phạm vi nghiên cứu

- *Về nội dung*: Luận văn nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh và nâng cao năng lực cạnh tranh trong việc thu hút đầu tư nguồn vốn FDI của Vĩnh Phúc.

- *Về không gian*: Luận văn nghiên cứu năng lực cạnh tranh, tổng thể dòng vốn FDI đối với các dự án, doanh nghiệp FDI nằm trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

- *Về thời gian*: Phân tích, đánh giá thực trạng FDI vào tỉnh từ dữ liệu thứ cấp được thu thập cho giai đoạn 2009-2019.

6. Phương pháp nghiên cứu

6.1. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu: tác giả sử dụng phương pháp định tính và định lượng trong quá trình phân tích thực trạng về năng lực cạnh tranh thu hút vốn FDI vào tỉnh Vĩnh Phúc.

- Ngoài ra, tác giả còn sử dụng các phương pháp như thống kê, so sánh, phân tích kết hợp với phương pháp khoa học biện chứng lịch sử trong phân tích.

- Tác giả kết hợp phỏng vấn sâu chuyên gia, các nhà quản lý nhà nước, các nhà đầu tư trên địa bàn của tỉnh Vĩnh Phúc.

6.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Luận văn sử dụng hai nguồn dữ liệu: Dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp.

- Dữ liệu thứ cấp được tác giả thu thập từ các báo cáo liên quan đến FDI từ Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc, Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc, Cục thống kê tỉnh và các nguồn khác,...

- Nguồn dữ liệu sơ cấp được tác giả thu thập từ phiếu điều tra thông qua việc phỏng vấn các chuyên gia.

Chương 1: Cơ sở lý luận về năng lực cạnh tranh và nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút vốn FDI

Chương 2: Thực trạng về năng lực cạnh tranh thu hút vốn FDI vào tỉnh Vĩnh Phúc.

Chương 3: Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh tăng cường thu hút vốn FDI vào tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2025.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH THU HÚT VỐN FDI

1.1 Các khái niệm về cạnh tranh

1.1.1. *Khái niệm về năng lực cạnh tranh*

Mặc dù hiện nay thuật ngữ “năng lực cạnh tranh” được sử dụng rất rộng rãi nhưng vẫn chưa có một khái niệm rõ ràng cũng như cách thức đo lường năng lực cạnh tranh ở cả cấp độ quốc gia, cấp ngành, các tỉnh, cấp doanh nghiệp và cấp sản phẩm.

Ở cấp độ doanh nghiệp, mặc dù có những quan niệm khác nhau nhưng các tác giả đều gắn năng lực cạnh tranh với ưu thế của sản phẩm mà doanh nghiệp đưa ra thị trường hoặc gắn với các thị phần mà doanh nghiệp chiếm giữ thông qua khả năng tổ chức, đổi mới công nghệ, giám chi phí nhằm duy trì hay gia tăng lợi nhuận, bảo đảm sự tồn tại phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Ở cấp độ quốc gia, khái niệm năng lực cạnh tranh có ý nghĩa là năng suất sản xuất quốc gia. Năng lực cạnh tranh phụ thuộc vào năng suất sử dụng nguồn lực con người, tài nguyên và vốn của một quốc gia, bởi chính năng suất xác định mức sống bền vững thể hiện qua mức lương, tỉ suất lợi nhuận từ vốn bỏ ra, tỉ suất lợi nhuận thu được từ tài nguyên thiên nhiên.

Năng lực cạnh tranh không phải là việc một quốc gia cạnh tranh trong lĩnh vực gì để thịnh vượng mà là quốc gia đó cạnh tranh hiệu quả như thế nào trong các lĩnh vực.

Năng lực cạnh tranh trước hết phải được tạo ra từ thực lực của doanh nghiệp. Đó là yếu tố nội tại được tính bằng các tiêu chí về tài chính, công nghệ, quản trị...

Trong nền kinh tế thị trường, việc đánh giá năng lực cạnh tranh của một quốc gia, một tỉnh, một doanh nghiệp cần lấy yêu cầu của đối tác, khách hàng làm căn cứ bởi đối tác, khách hàng vừa là mục tiêu vừa là động lực của quá

trình phát triển kinh tế, sản xuất kinh doanh. Cần đánh giá đúng mặt mạnh, mặt yếu của mình để đáp ứng nhu cầu của đối tác, khách hàng.

Như vậy, có thể hiểu năng lực cạnh tranh là khả năng thể hiện thực lực và lợi thế giành được thị phần lớn trước so với đối thủ cạnh tranh trong việc thỏa mãn tốt nhất các đòi hỏi của đối tác để thu lại lợi ích ngày càng cao hơn. Năng lực cạnh tranh phải so với đối thủ cạnh tranh cụ thể, sản phẩm cụ thể trên cùng thị trường và cùng thời gian đầu tư.

Năng lực cạnh tranh có thể được phân biệt thành ba cấp độ: (1) Năng lực cạnh tranh cấp độ quốc gia, (2) Năng lực cạnh tranh cấp độ ngành/sản phẩm, (3) Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Ba cấp độ này có mối liên quan mật thiết với nhau, phụ thuộc lẫn nhau. Do đó, khi xem xét, đánh giá và đề ra giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nói chung, của doanh nghiệp vừa và nhỏ nói riêng cần thiết phải đặt vấn đề này trong mối tương quan chung giữa các cấp độ năng lực cạnh tranh nêu trên.

Một doanh nghiệp kinh doanh, một ngành hay một quốc gia được gọi là có năng lực cạnh tranh khi nó có thể đứng vững cùng các nhà doanh nghiệp khác hay các quốc gia khác trong những điều kiện tương đồng khách quan như môi trường chính trị, pháp luật, hay thể chế kinh tế. Thông thường khi xem xét năng lực cạnh tranh thì người ta thường xét ở góc độ giá của sản phẩm cũng như tiềm năng sản xuất của hàng hoá hay một dịch vụ ở một mức cao ngang bằng hoặc thấp hơn mức của thị trường. Diễn đàn cấp cao về cạnh tranh công nghiệp của tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) đã định nghĩa về cạnh tranh như sau: *“cạnh tranh là khả năng của các doanh nghiệp, ngành, quốc gia và vùng lãnh thổ trong việc tạo ra việc làm và thu nhập cao hơn trong điều kiện cạnh tranh quốc tế”*. Theo Ủy ban cạnh tranh công nghiệp của tổng thống Mỹ *“cạnh tranh đối với một quốc gia là mức độ mà ở đó, dưới điều kiện thị trường tự do và công bằng, có thể sản xuất các hàng hoá và dịch vụ đáp ứng được các đòi hỏi của thị trường quốc tế, đồng thời duy trì và mở rộng được thu nhập thực tế của nhân dân nước đó”*. Trong một

báo cáo về cạnh tranh toàn cầu thì “*cạnh tranh đối với một quốc gia được định nghĩa là khả năng của nước đó đạt được những thành quả nhanh và bền vững về mức sống, nghĩa là đạt được tỉ lệ tăng trưởng kinh tế cao, được xác định bằng thay đổi tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trên đầu người theo thời gian*”.

Khi nghiên cứu cạnh tranh, các nhà nghiên cứu đã sử dụng một số thuật ngữ như sức cạnh tranh, khả năng cạnh tranh và năng lực cạnh tranh. Trong thực tế các thuật ngữ này đều có quan hệ với khái niệm về cạnh tranh và được sử dụng như những khái niệm tương đồng.

Xét trên bình diện quốc gia (sức cạnh tranh cấp quốc gia): Được hiểu là ở đó diễn ra sự cạnh tranh giữa các quốc gia với nhau để làm tăng khả năng một nước thực hiện được các mục tiêu tăng trưởng kinh tế, thu nhập và việc làm trong điều kiện tham gia vào các quan hệ kinh tế quốc tế để đạt mục tiêu mong muốn.

Xét trên giác độ doanh nghiệp (năng lực cạnh tranh cấp doanh nghiệp): Là khả năng mà doanh nghiệp có thể chiếm lĩnh thị trường, giành lấy khách hàng cũng như có được các điều kiện sản xuất, thị trường có lợi nhất để đạt mục tiêu cuối cùng là tối đa hoá lợi nhuận.

Xét trên giác độ ngành (năng lực cạnh tranh cấp ngành): Ngành là tập hợp các doanh nghiệp cùng loại để sản xuất ra những sản phẩm hàng hoá và dịch vụ tương đồng do đó năng lực cạnh tranh cấp ngành xét về bản chất là năng lực cạnh tranh cấp doanh nghiệp.

1.1.2. Đặc điểm về năng lực cạnh tranh

Theo mô hình kim cương của Porter đưa ra **bốn** đặc điểm chủ đạo của năng lực cạnh tranh gồm:

Điều kiện về yếu tố sản xuất: Các yếu tố sản xuất ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh gồm nguồn tài nguyên thiên nhiên, lao động, giáo dục, viễn thông, cơ sở hạ tầng giao thông vận tải, thị trường vốn, khung pháp lí cung cấp các điều kiện cơ bản cho các nguồn lực riêng biệt của công ty để đạt được

lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh. Mục tiêu cơ bản của các yếu tố sản xuất là định hướng theo hướng chuyên môn hóa và không ngừng nâng cao giá trị tăng thêm thông qua sự khác biệt hóa và quy mô kinh tế, chuyển đổi mục đích sử dụng các yếu tố đầu vào nhằm đạt được những giá trị cao hơn.

Điều kiện về cầu thị trường: Mức cầu nội địa về chất lượng, dịch vụ, độ bền, chức năng và những đóng góp cho môi trường được xác định là động lực cho sự đổi mới, cải tiến liên tục và nâng cao trình độ chuyên môn của các doanh nghiệp trong nước. Vai trò của thị trường nội địa là tạo ra nhu cầu về sản phẩm và dịch vụ với tiêu chuẩn nghiêm ngặt và được công nhận giá trị trên thị trường quốc tế. Từ đó gia tăng giá trị cho các sản phẩm quốc nội, thúc đẩy hoạt động sản xuất có hiệu quả hơn, đáp ứng được mong muốn và kì vọng không những của thị trường trong nước mà cả thị trường quốc tế rộng lớn.

Các ngành công nghiệp phụ trợ: Có ảnh hưởng đến các doanh nghiệp, các ngành công nghiệp trong nước nhằm hỗ trợ năng lực cạnh tranh tầm quốc tế, nâng cao lợi thế cạnh tranh.

Cơ cấu ngành công nghiệp về chiến lược của doanh nghiệp và tình hình cạnh tranh: Đặc điểm này nhằm khác biệt hóa sự sáng tạo, tổ chức quản lí trong doanh nghiệp và bản chất của cạnh tranh cấp quốc gia. Sự cạnh tranh mạnh mẽ giữa các doanh nghiệp là hỗ trợ đắc lực cho việc xây dựng một môi trường kinh doanh hấp dẫn đối với đầu tư trong nước và nước ngoài, nâng cao khả năng cạnh tranh.

1.2 Khái niệm, ý nghĩa của năng lực cạnh tranh thu hút vốn FDI

1.2.1. Khái niệm về năng lực cạnh tranh thu hút vốn FDI

Theo quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), FDI là hoạt động đầu tư nhằm đạt được lợi ích lâu dài trong doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của nền kinh tế khác nền kinh tế nước chủ đầu tư, mục đích của chủ đầu tư là giành quyền quản lý doanh nghiệp. Như vậy, FDI là sự đầu tư với quan hệ dài hạn, phản ánh lợi ích và sự kiểm soát lâu dài

của một chủ thể thường trú trong một nền kinh tế (công ty mẹ) tại một doanh nghiệp trong một nền kinh tế khác không phải là nền kinh tế mà nhà ĐTNN (doanh nghiệp FDI, công ty chi nhánh, chi nhánh nước ngoài). Trong định nghĩa này, FDI hàm ý chỉ nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể tới việc quản lý điều hành doanh nghiệp ở nền kinh tế khác. Sự đầu tư này bao gồm: giao dịch ban đầu giữa hai chủ thể; giao dịch về sau giữa hai bên; và giao dịch giữa các cơ sở chi nhánh ở nước ngoài (cả chi nhánh có gắn kết và không gắn kết). Dòng vốn FDI có thể do cá nhân, tổ chức kinh doanh thực hiện, cung cấp trực tiếp hoặc thông qua doanh nghiệp liên quan cho doanh nghiệp có vốn ĐTNN, hoặc nhận được từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN khác.

Tóm lại, có thể hiểu: “FDI là hình thức đầu tư mà nhà đầu tư nước ngoài đầu tư toàn bộ hay phần vốn đầu tư đủ lớn nhằm giành quyền kiểm soát hoặc tham gia kiểm soát doanh nghiệp ở nước chủ nhà”.

Như vậy, FDI đề cập đến hoạt động đầu tư để có được sự quan tâm lâu dài trong doanh nghiệp hoạt động bên ngoài nền kinh tế của chủ nhà đầu tư. Mục đích của nhà đầu tư là giành quyền kiểm soát, có tiếng nói hiệu quả trong quản lý doanh nghiệp.

Thu hút FDI là việc chủ động của nước tiếp nhận đầu tư nhằm đạt được lợi ích của chính mình bằng cách kích thích lợi ích của nhà ĐTNN. Lợi ích của nhà ĐTNN khi đầu tư vào nước khác là lợi nhuận, thị trường và tối đa hóa chuỗi giá trị sản phẩm của họ. Do đó, muốn thu hút FDI, nước nhận đầu tư phải có cơ chế, chính sách và biện pháp hấp dẫn các nhà ĐTNN. Hiện nay, nhiều nước, nhất là nước đang phát triển đã coi thu hút FDI còn là một bộ phận trong chiến lược phát triển dài hạn của mình. Trước hết, thu hút FDI mang tính đối ngoại. Bởi vì, việc thu hút FDI có thành công hay không không chỉ phụ thuộc vào môi trường đầu tư có thuận lợi và hấp dẫn hay không, mà còn phụ thuộc vào quan hệ đối ngoại của nước nhận đầu tư với nước đầu tư và các nước liên minh với nước đầu tư. Nếu nước nhận đầu tư bị nước đầu tư cấm vận thì các nhà đầu tư của nước đầu tư, thậm chí các nhà đầu tư của các

nước phụ thuộc vào nước đầu tư, sẽ không thể chuyển vốn đến nước nhận đầu tư. Vì thế, để thu hút FDI, các nước nhận đầu tư phải điều chỉnh chính sách đối ngoại theo hướng tạo quan hệ tốt với nước khác.

Thứ hai, mức độ mở cửa của một nước đối với FDI cũng có giới hạn nhằm đảm bảo tính độc lập kinh tế của nước nhận đầu tư. Điều này giới hạn khả năng thu hút FDI. Thường chính phủ ưu tiên khuyến khích đầu tư trong nước hơn thu hút FDI. Bởi vì nhà nước nào cũng muốn bảo hộ cho công dân nước mình hơn công dân nước khác, muốn tăng thu nhập cho nước mình hơn cho nước khác. Trong thời đại toàn cầu hóa và hội nhập, những hạn chế đối với FDI thường chỉ được phép thực hiện ở biên giới, với những điều kiện cho phép chuyển vốn vào, rút vốn ra khỏi nước nhận đầu tư.

Thứ ba, thu hút FDI còn phụ thuộc vào các yếu tố nước ngoài. Khi thu hút FDI, các chính sách của chính phủ nước nhận đầu tư có tác động hạn chế do phải tương tác với chính sách của nước đầu tư, phải phù hợp với các cam kết trong các tổ chức hợp tác quốc tế, phụ thuộc vào chiến lược di chuyển vốn của các công ty đa quốc gia, chính sách cạnh tranh thu hút FDI của các nước nhận đầu tư khác.

1.2.2. Ý nghĩa của năng lực cạnh tranh thu hút vốn FDI

Thứ nhất, chủ đầu tư vốn FDI là chủ sở hữu vốn, là một bộ phận của hình thức chung chuyển vốn quốc tế trong đó chủ đầu tư có quốc tịch nước ngoài, tiến hành đầu tư tại một nước khác vì vậy nhà đầu tư nước ngoài phải chấp hành luật pháp của nước tiếp nhận đầu tư. Chủ sở hữu vốn đầu tư trực tiếp tham gia quản lý, điều hành quá trình sử dụng vốn, có nghĩa vụ và quyền lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh tương ứng với phần vốn góp đó. Trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đầu tư dưới hình thức 100% vốn thì có toàn quyền quyết định, nếu góp vốn thì quyền này phụ thuộc vào mức độ góp vốn. Thu nhập từ hoạt động đầu tư này phụ thuộc hoàn toàn vào kết quả sản xuất kinh doanh, mức độ lãi được chia theo tỷ lệ góp vốn của các bên, nếu bị lỗ thì trách nhiệm của các bên cũng tương ứng với phần góp vốn đó.

Thứ hai, vốn FDI không chỉ bao gồm vốn đầu tư ban đầu của chủ đầu tư nước ngoài dưới hình thức vốn điều lệ hoặc vốn pháp định mà nó còn bao gồm cả vốn vay của các nhà đầu tư để triển khai và mở rộng dự án cũng như vốn đầu tư được trích lại từ lợi nhuận sau thuế từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, nước sở tại phải có chính sách về tài chính phù hợp tránh trường hợp một số nhà đầu tư nước ngoài lợi dụng chỉ đưa một lượng vốn nhỏ vào còn sau đó tiến hành vay vốn tại nước sở tại để thực hiện đầu tư, mở rộng kinh doanh làm ảnh hưởng đến mục đích thu hút đầu tư nước ngoài của nước sở tại.

Thứ ba, vốn FDI là vốn đầu tư phát triển dài hạn, trực tiếp từ bên nước ngoài vì vậy đối với nước tiếp nhận đầu tư thì đây chính là nguồn vốn dài hạn bổ sung hết sức cần thiết trong nền kinh tế.

Thứ tư, vốn FDI là hình thức đầu tư trực tiếp của các nhà đầu tư nước ngoài, họ mang vốn đến nước khác để đầu tư. Vì vậy, khác với các nguồn vốn vay, vốn FDI tại nước sở tại không phải hoàn trả nợ và cũng không tạo gánh nặng nợ quốc gia, đây là một ưu điểm so với các hình thức đầu tư nước ngoài khác. Việc mang vốn từ bên ngoài vào đầu tư tại nước sở tại sẽ tạo thêm nhiều vốn cho đầu tư, nhất là những nước đang phát triển và vốn này không phải là khoản nợ của quốc gia, sẽ đảm bảo an ninh tài chính cho quốc gia tiếp nhận vốn tốt hơn nhiều so với các khoản vốn vay quốc gia khác. Để được gọi là vốn FDI thì phía nhà đầu tư nước ngoài phải đóng góp một tỷ lệ nhất định, lượng vốn này tùy theo quy định của từng nước và được thay đổi thay đổi theo thời gian.

Thứ năm, vốn FDI là hình thức xuất khẩu tư bản nhằm thu lợi nhuận cao và các nhà đầu tư nước ngoài quyết định về quy mô và sử dụng vốn FDI. Do các nhà đầu tư nước ngoài luôn hướng tới mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận cao nên có thể gây ra nhiều thiệt thòi, tổn thất ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia và mục tiêu thu hút vốn của nước nhận đầu tư.

1.3. Yếu tố tác động đến năng lực và nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút FDI vào địa phương

1.3.1. Nhân tố tác động vĩ mô

a- Nhân tố tác động từ kinh tế vĩ mô

- Môi trường đầu tư bao gồm nhóm các yếu tố bên ngoài như toàn cầu hóa, liên kết kinh tế khu vực, tăng trưởng nhanh của TNCs, xu hướng đối thoại chính trị giữa các nước, môi trường nước đầu tư, và nhóm các yếu tố bên trong như: yếu tố về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên, môi trường chính trị, môi trường pháp lý, trình độ phát triển kinh tế, yếu tố văn hóa xã hội, môi trường cạnh tranh và môi trường công nghệ ở nước nhận đầu tư; Bất kỳ sự biến động nào trong các nhóm yếu tố của môi trường đầu tư đều tác động trực tiếp đến quyết định đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư, vì thế tác động đến dòng vốn FDI chảy vào nước nhận đầu tư.”

- *Bối cảnh kinh tế toàn cầu:* nhưng diễn biến mới của kinh tế toàn cầu làm thay đổi lợi thế cạnh tranh động của kinh tế trong nước. Ví dụ bao gồm việc giá nhân công tăng, bất ổn tiềm tàng chính trị, thay đổi chính sách FDI của Trung Quốc khiến Việt Nam trở thành lựa chọn thay thế đáng cân nhắc đối với các nhà đầu tư trên thế giới. Hay các tranh chấp của Trung Quốc với Nhật Bản và Hàn Quốc hoặc khủng hoảng chính trị liên quan đến Nga cũng tạo ra những ảnh hưởng nhất định đến cơ hội đầu tư liên quan tới Việt Nam.”

“Bên cạnh những thay đổi không do Việt Nam chủ động thực hiện này thì Việt Nam cũng chủ động tạo ra cơ hội cho mình bằng việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do (FTA) như TPP, AFTA với Hàn Quốc và Liên minh Châu Âu hay tham gia hội nhập sâu vào Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC). Những hiệp định này có tác động tích cực tới việc thu hút vốn ngoại đầu tư vào Việt Nam.”

- *Tình hình phát triển về công nghệ:* Với tình hình phát triển bùng nổ của công nghệ, đặc biệt là trong 5 năm trở lại đây, được dự báo sẽ thay đổi bộ mặt kinh tế toàn cầu rất mạnh mẽ trong tương lai. Các nước đang phát triển có

khả năng sẽ không thể đạt được thành tích phát triển kinh tế thần kỳ như các “Con rồng, con hổ châu Á”. Những công nghệ mới cho phép sử dụng robot thay thế hoàn toàn cho con người với chi phí thậm chí còn rẻ hơn lao động phổ thông tại các nước đang và kém phát triển; Điều này có nghĩa là sản xuất hoàn toàn có khả năng quay về các quốc gia phát triển. Do đó các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, nếu không nhanh tay hoàn toàn có khả năng mất đi lợi thế đi sau của các quốc gia phát triển sau.

b- Năng lực và định hướng của nhà đầu tư FDI

Đối với mỗi nhà đầu tư, họ đều có định hướng phát triển của doanh nghiệp mình vào những ngành, nghề nhất định tại mỗi địa phương nhất định sao cho đem lại hiệu quả lợi nhuận cao nhất và được đãi ngộ, ưu đãi nhiều nhất. Tiềm lực của nhà đầu tư thể hiện ở khả năng công nghệ, trình độ quản lý, qui mô hoạt động, có tiềm lực tài chính, và có sự khác biệt rất lớn về năng lực giữa nhà đầu tư lớn khi so với nhà đầu tư nhỏ lẻ về cả chiến lược đầu tư, ngành nghề kinh doanh. Thông thường những đơn vị sản xuất kinh doanh này (đặc biệt là MNCs) có sự gắn kết chặt chẽ với các đơn vị sản xuất kinh doanh khác của nhà đầu tư này ở nơi khác tạo thành chuỗi có sự liên kết chặt chẽ với nhau. Đối với những nhà đầu tư loại này, hiếm khi có chuyện đầu tư chụp giật hay làm phương hại đến thương hiệu của họ, nhà đầu tư có tiềm năng sẽ giúp cho quá trình triển khai dự án thuận lợi hơn, qua đó cũng tác động đến chất lượng dòng vốn FDI vào địa phương.”

Thật khó có thể có được những công nghệ gốc nếu cứ kêu gọi những nhà đầu tư đến từ Đông Nam Á. Muốn có công nghệ gốc, nước nhận đầu tư phải cố gắng thu hút được những nhà đầu tư lớn (MNCs lớn) đến từ những nền kinh tế phát triển hàng đầu thế giới như Mỹ, EU, Nhật Bản.

c- Yếu tố tác động nội tại của địa phương:

- Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên của địa phương: Đây là yếu tố thể hiện sự sẵn có và sự dồi dào về trữ lượng các nguồn tài nguyên thiên nhiên đặc trưng của địa phương, sự thuận lợi trong giao thương với các địa phương và vùng cung cấp nguyên liệu lân cận, tác động đáng kể đến việc khảo sát trước

khi đi đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp FDI.

- Chính sách thu hút FDI của địa phương:

+ Yếu tố quy hoạch và định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương tiếp nhận đầu tư: Đây là cơ sở, là tiền đề và là khuôn khổ cho việc hoạch định các chính sách phát triển KT-XH trong đó có các chính sách tạo lòng tin đối với nhà đầu tư. Yếu tố chính sách thu hút FDI, đây là những biện pháp cụ thể hóa và là những can thiệp của nhà nước và nền kinh tế, nó ảnh hưởng tới khả năng thu hút FDI, nhất là các chính sách tác động trực tiếp như quy định về lĩnh vực được đầu tư, mức sở hữu của nước ngoài, miễn giảm thuế đầu tư, quy định các tỷ lệ xuất khẩu, tư nhân hóa, cạnh tranh, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, ... và các chính sách có ảnh hưởng gián tiếp như các chính sách về tài chính – tiền tệ, thương mại, văn hóa - xã hội, an ninh, đối ngoại, ... Mức độ đầy đủ và hợp lý của các chính sách này có ảnh hưởng mạnh đến dòng vốn đầu tư vào nước chủ nhà.”

+ Phân cấp thu hút FDI : Các địa phương thông qua các chức năng cơ bản của mình là xây dựng, hướng dẫn khuôn khổ pháp lý, huy động và phân bổ nguồn lực trong phạm vi địa phương, chủ động đưa ra các biện pháp hỗ trợ cần thiết để tạo nên một hình ảnh đẹp về địa phương dưới con mắt nhà đầu tư để có thể chủ động tiếp cận và thu hút các nhà đầu tư cho phù hợp với định hướng phát triển của địa phương.”

Tính hiệu lực trong thực hiện chính sách pháp luật của nước chủ nhà là một quan tâm lớn của các nhà đầu tư nước ngoài. Do làm ăn ở nơi xa lạ, không có người thân thích, với lượng tài sản lớn, nên các nhà đầu tư nước ngoài phải dựa vào pháp luật của nước chủ nhà để bảo đảm quyền lợi cho họ.

- Nhóm nhân tố phản ánh khả năng hấp thụ vốn FDI của địa phương:

+ *Khả năng đối ứng của doanh nghiệp nội địa:* Nếu các doanh nghiệp trong nước có khả năng nắm bắt, tiếp thu và nhanh chóng làm chủ công nghệ được chuyển giao từ khu vực FDI, cung cấp những sản phẩm đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp FDI thì dự án FDI đó sẽ sớm phát huy được tính hiệu quả về quy mô đầu tư, phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh một

cách lâu dài và vững chắc. Ngược lại, nếu doanh nghiệp trong nước hay những lao động trong nước không đủ khả năng tiếp nhận những công nghệ mới từ bên ngoài thì dù nhà đầu tư có mang công nghệ hiện đại đến cũng không đem lại kết quả gì.

+ *Điều kiện cơ sở hạ tầng*: Bao gồm mạng lưới giao thông, thông tin, năng lượng,... nếu phát triển đồng bộ sẽ tạo điều kiện đầu tư thuận lợi cho các nhà đầu tư FDI đẩy nhanh tiến độ đầu tư và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và đóng góp tích cực trở lại cho sự phát triển của nền kinh tế địa phương.

+ *Chất lượng nguồn nhân lực*: Trình độ, số lượng, cơ cấu lao động trong nền kinh tế có đủ tốt để hấp thụ nguồn đầu tư lớn từ quốc tế hay không.. Điều này tác động lớn đến khả năng hấp thụ chuyển giao công nghệ đến từ các tập đoàn toàn cầu.

“+ *Sức mua của thị trường trong nước*: Đây là lực hút khá mạnh đối với các nhà đầu tư. Nếu sức mua của thị trường trong nước lớn sẽ tạo động lực thôi thúc nhà đầu tư FDI thiết lập các trung tâm R&D và chuyển giao nhiều công nghệ hiện đại cho nước tiếp nhận vốn.”

1.3.2. Nhân tố tác động vi mô

Một nhóm nhân tố khác, được gọi là NLCT vi mô là chất lượng môi trường kinh doanh quốc gia, trình độ phát triển cụm, ngành, độ tinh thông trong hoạt động và chiến lược, mô tả cách thức các công ty hoạt động và các yếu tố bên ngoài có tác động trực tiếp lên kết quả hoạt động của các công ty. Nhóm nhân tố này bao gồm sự tinh thông của doanh nghiệp, trình độ phát triển các cụm ngành và chất lượng của môi trường kinh doanh. Tất cả các yếu tố này có tác động trực tiếp lên năng suất.

1.3.3. Vai trò của vốn FDI

a. Đối với nước đầu tư

Thứ nhất, nước đi đầu tư có thể tận dụng được lợi thế so sánh của nước nhận đầu tư. Đối với các nước đi đầu tư, họ nhận thấy tỷ suất lợi nhuận đầu tư ở trong nước có xu hướng ngày càng giảm, kèm theo hiện tượng thừa tương

đối tư bản. Bằng đầu tư ra nước ngoài, họ tận dụng được lợi thế về chi phí sản xuất thấp của nước nhận đầu tư (do giá lao động rẻ, chi phí khai thác nguyên vật liệu tại chỗ thấp bởi các nước nhận đầu tư là các nước đang phát triển, thường có nguồn tài nguyên phong phú, nhưng do có hạn chế về vốn và công nghệ nên chưa được khai thác, tiềm năng còn rất lớn) để hạ giá thành sản phẩm, giảm chi phí vận chuyển đối với việc sản xuất hàng thay thế nhập khẩu của nước nhận đầu tư, nhờ đó mà nâng cao hiệu quả của vốn đầu tư.

Thứ hai, kéo dài chu kỳ sống của sản phẩm thông qua chuyển giao công nghệ. Thông qua đầu tư trực tiếp, các công ty của các nước phát triển chuyển được một phần các sản phẩm công nghiệp (phần lớn là các máy móc thiết bị) ở giai đoạn cuối của chu kỳ sống của chúng sang nước nhận đầu tư để tiếp tục sử dụng chúng như là sản phẩm mới ở các nước này hoặc ít ra cũng như các sản phẩm đang có nhu cầu trên thị trường nước nhận đầu tư, nhờ đó mà tiếp tục duy trì được việc sử dụng các sản phẩm này, tạo thêm lợi nhuận cho các nhà đầu tư. Với sự phát triển như vũ bão của khoa học kỹ thuật như ngày nay thì bất cứ một trung tâm kỹ thuật tiên tiến nào cũng cần phải luôn luôn có thị trường tiêu thụ công nghệ loại hai, có như vậy mới đảm bảo thường xuyên thay đổi công nghệ, kỹ thuật mới.

Thứ ba, thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài, các nhà đầu tư có thể mở rộng thị trường, tránh được hàng rào bảo hộ mậu dịch của nước nhận đầu tư khi xuất khẩu sản phẩm là máy móc thiết bị sang đây (để góp vốn) và xuất khẩu sản phẩm tại đây sang các nước khác (do chính sách ưu đãi của các nước nhận đầu tư nhằm khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài, chuyển giao công nghệ và sản xuất hàng xuất khẩu của các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài), nhờ đó mà giảm được giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh với hàng nhập từ các nước.

Thứ tư, đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ khuyến khích xuất của nước đi đầu tư. Cùng với việc đem vốn đi đầu tư sản xuất ở các nước khác và nhập khẩu sản phẩm đó về nước với một số lượng lớn sẽ làm cho đồng nội tệ tăng.

Điều này sẽ ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ so với đồng ngoại tệ có xu hướng giảm dần. Sự giảm tỷ giá hối đoái này sẽ có tác dụng khuyến khích các nhà sản xuất trong nước tăng cường xuất khẩu, nhờ đó tăng thu ngoại tệ cho đất nước.

b. Đối với nước nhận đầu tư

Đối với các nước kém phát triển

Góp phần giải quyết các khó khăn về kinh tế - xã hội như thất nghiệp, lạm phát, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp.

Tăng nguồn thu và tạo điều kiện cải thiện tình hình ngân sách nhà nước, tạo ra môi trường cạnh tranh tích cực.

Giúp người lao động và các nhà quản lý học hỏi và nâng cao trình độ.

Đối với các nước đang phát triển

Là nguồn vốn quan trọng để thực hiện phát triển KT-XH, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, thu hẹp khoảng cách phát triển với thế giới.

Góp phần chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng CNH, hiện đại.

Góp phần phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng và trình độ cao, tạo thêm việc làm cho người lao động.

Là nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước nhỏ bé của các nước đang phát triển.

Giúp các doanh nghiệp trong nước mở cửa thị trường hàng hóa thế giới.

Có điều kiện tiếp thu khoa học - công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý tiên tiến và tác phong làm việc công nghiệp.

Tuy nhiên, FDI cũng có những hạn chế nhất định: Luồng FDI chỉ đi vào những nước có môi trường kinh tế - chính trị ổn định, môi trường đầu tư hấp dẫn. Nếu nước nhận đầu tư không có kế hoạch đầu tư chi tiết, cụ thể và khoa học dễ dẫn tới tình trạng đầu tư tràn lan, tài nguyên thiên nhiên và nguồn lực bị khai thác cạn kiệt, khó bố trí đầu tư theo ngành và vùng lãnh thổ; nếu không thẩm định chặt chẽ còn có thể du nhập thiết bị, công nghệ lạc hậu; nếu

chính sách, pháp luật cạnh tranh không đầy đủ còn dễ dẫn tới tình trạng doanh nghiệp nước ngoài chèn ép doanh nghiệp trong nước.

1.3.4. Nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút vốn FDI

Trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh giữa các quốc gia đang phát triển nói chung và các quốc gia trong khu vực nói riêng trong thu hút FDI, nhằm nâng cao hiệu quả của FDI vào năng lực cạnh tranh quốc gia, cần tập trung vào một số vấn đề sau giải pháp sau:

Một là, điều chỉnh chính sách thu hút FDI, không thu hút FDI tràn lan mà cần chọn lọc, sàng lọc các dự án FDI, tập trung hướng dòng vốn này theo mục tiêu tái cấu trúc nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu nhằm tăng năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Hai là, hạn chế thu hút FDI vào các ngành, lĩnh vực sử dụng công nghệ thấp, sử dụng nhiều lao động và đòi hỏi cơ sở hạ tầng lớn, tiêu tốn nhiều năng lượng vì có thể sẽ phải đối mặt với năng lực cạnh tranh giảm trong thời gian tới.

Ba là, ưu tiên thu hút FDI nhằm hình thành hướng liên kết sản xuất với khu vực DN trong nước. FDI tiếp tục giữ vai trò trung tâm, tạo sức hút đầu tư của khu vực tư nhân trong nước, thông qua đó lôi cuốn sự tham gia của khu vực tư nhân vào những ngành, những khâu không cần thiết có sự tham gia của FDI, qua đó, tăng tiềm lực, khả năng cạnh tranh của khu vực trong nước.

Bốn là, tập trung tháo gỡ, giải quyết những khó khăn, vướng mắc và giải quyết những vấn đề còn tồn tại trong công tác thu hút và giải ngân FDI.

Năm là, đẩy nhanh cải cách thủ tục hành chính nhằm rút ngắn thời gian chuẩn bị đầu tư, giảm chi phí cho nhà đầu tư trong thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư.

Như vậy, khu vực FDI đã, đang trở thành động lực tăng trưởng ổn định của nền kinh tế, đóng góp ngày càng nhiều vào giá trị sản lượng công nghiệp, dịch vụ, xuất nhập khẩu, thu ngân sách nhà nước, tổng sản phẩm quốc nội và

góp phần không nhỏ vào nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Vì vậy, tận dụng nguồn lực FDI cho sự phát triển kinh tế - xã hội là cần thiết. Để tận dụng được cơ hội, cần thay đổi chính sách khuyến khích và tạo sức hút đầu tư; đồng thời, nâng cao khả năng hấp thu công nghệ, kết nối thị trường và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn này.

1.3.5. Năng lực Thu hút vốn FDI vào một địa phương

a.. Khái niệm thu hút vốn FDI vào một địa phương

Theo Luật Đầu tư năm 2014 [14] của Việt Nam thì “Đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư do nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư”; còn “Nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam”, theo đó có thể hiểu FDI là hình thức nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

Như vậy, từ các quan điểm đã nêu ở trên, có thể hiểu đầu tư *FDI* là hình thức nhà đầu tư nước ngoài dịch chuyển tiền, công nghệ... từ nước này sang nước khác đồng thời nắm quyền quản lý, điều hành với mục đích thu được lợi ích kinh tế từ nước tiếp nhận đầu tư.

Tác giả đề xuất sử dụng khái niệm: “Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa phương là dòng vốn do nhà đầu tư nước ngoài dịch chuyển các yếu tố tài sản như: vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý,... từ nước ngoài vào địa phương để trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh nhằm mục đích thu được lợi ích kinh tế tại địa phương tiếp nhận đầu tư, đồng thời bổ sung tài sản cho địa phương tiếp nhận đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng đã đề ra.”

b. Đặc điểm dòng vốn FDI

Thứ nhất, chủ đầu tư vốn FDI là chủ sở hữu vốn, là một bộ phận của hình thức chung chuyển vốn quốc tế trong đó chủ đầu tư có quốc tịch nước ngoài, tiến hành đầu tư tại một nước khác vì vậy nhà đầu tư nước ngoài phải chấp hành luật pháp của nước tiếp nhận đầu tư. Chủ sở hữu vốn đầu tư trực

tiếp tham gia quản lý, điều hành quá trình sử dụng vốn, có nghĩa vụ và quyền lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh tương ứng với phần vốn góp đó. Trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đầu tư dưới hình thức 100% vốn thì có toàn quyền quyết định, nếu góp vốn thì quyền này phụ thuộc vào mức độ góp vốn. Thu nhập từ hoạt động đầu tư này phụ thuộc hoàn toàn vào kết quả sản xuất kinh doanh, mức độ lãi được chia theo tỷ lệ góp vốn của các bên, nếu bị lỗ thì trách nhiệm của các bên cũng tương ứng với phần góp vốn đó.

Thứ hai, vốn FDI không chỉ bao gồm vốn đầu tư ban đầu của chủ đầu tư nước ngoài dưới hình thức vốn điều lệ hoặc vốn pháp định mà nó còn bao gồm cả vốn vay của các nhà đầu tư để triển khai và mở rộng dự án cũng như vốn đầu tư được trích lại từ lợi nhuận sau thuế từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, nước sở tại phải có chính sách về tài chính phù hợp tránh trường hợp một số nhà đầu tư nước ngoài lợi dụng chỉ đưa một lượng vốn nhỏ vào còn sau đó tiến hành vay vốn tại nước sở tại để thực hiện đầu tư, mở rộng kinh doanh làm ảnh hưởng đến mục đích thu hút đầu tư nước ngoài của nước sở tại.

Thứ ba, vốn FDI là vốn đầu tư phát triển dài hạn, trực tiếp từ bên nước ngoài vì vậy đối với nước tiếp nhận đầu tư thì đây chính là nguồn vốn dài hạn bổ sung hết sức cần thiết trong nền kinh tế.

Thứ tư, vốn FDI là hình thức đầu tư trực tiếp của các nhà đầu tư nước ngoài, họ mang vốn đến nước khác để đầu tư. Vì vậy, khác với các nguồn vốn vay, vốn FDI tại nước sở tại không phải hoàn trả nợ và cũng không tạo gánh nặng nợ quốc gia, đây là một ưu điểm so với các hình thức đầu tư nước ngoài khác. Việc mang vốn từ bên ngoài vào đầu tư tại nước sở tại sẽ tạo thêm nhiều vốn cho đầu tư, nhất là những nước đang phát triển và vốn này không phải là khoản nợ của quốc gia, sẽ đảm bảo an ninh tài chính cho quốc gia tiếp nhận vốn tốt hơn nhiều so với các khoản vốn vay quốc gia khác. Để được gọi là vốn FDI thì phía nhà đầu tư nước ngoài phải đóng góp một tỷ lệ nhất định,

lượng vốn này tùy theo quy định của từng nước và được thay đổi thay đổi theo thời gian.

Thứ năm, vốn FDI là hình thức xuất khẩu tư bản nhằm thu lợi nhuận cao và các nhà đầu tư nước ngoài quyết định về quy mô và sử dụng vốn FDI. Do các nhà đầu tư nước ngoài luôn hướng tới mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận cao nên có thể gây ra nhiều thiệt thòi, tổn thất ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia và mục tiêu thu hút vốn của nước nhận đầu tư.

c. Tính chất hai mặt tính chất của dòng vốn FDI

- Mặt số lượng của dòng vốn FDI: là những biểu hiện bên ngoài của dòng vốn FDI, phản ánh quy mô và tốc độ gia tăng của đầu vào, đầu ra của dòng vốn FDI.

- Mặt chất lượng dòng vốn FDI: là thuộc tính bên trong của dòng vốn, được thể hiện ở cấu trúc dòng vốn, tính hiệu quả của dòng vốn và tác động lan tỏa của nó đến các đối tượng hưởng lợi.

Giữa mặt số và chất lượng dòng vốn FDI có mối liên hệ mật thiết với nhau, đây là hai mặt của một vấn đề về dòng vốn FDI chảy vào nền kinh tế của mỗi địa phương. Các địa phương luôn cần phải quan tâm đến cả hai mặt., tùy theo từng giai đoạn phát triển khác nhau có thể “ưu tiên” mặt nào hơn, mặt số lượng dòng vốn FDI phản ánh qua các câu hỏi: dòng FDI vào địa phương tăng lên hay giảm đi cả về đầu vào và đầu ra? thì câu hỏi chất lượng FDI lại là dòng vốn FDI đầu tư vào địa phương có cấu trúc như thế nào, hiệu quả cao hay thấp và sự lan tỏa của dòng vốn này vào các đối tượng hưởng lợi ích (kinh tế, xã hội, môi trường) nhiều hay ít, tốt hay xấu?

d- Quan điểm thu hút vốn FDI của địa phương

- Phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển của địa phương tiếp nhận đầu tư . Tạo ra năng lực sản xuất mới, tạo giá trị gia tăng lớn cho nền kinh tế, có sự lan tỏa tích cực giúp địa phương nhận vốn tăng cường nội lực và nâng cấp lợi thế cạnh tranh của nền kinh tế, tạo điều kiện cho doanh nghiệp nội tỉnh trở nên lớn mạnh. Cụ thể là chuyển giao công nghệ, học tập tri thức

kinh doanh, hình thành các liên kết dọc và ngang mới trong nền kinh tế, và giúp đỡ doanh nghiệp nội địa tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. lớn về mặt kinh tế - xã hội và môi trường.

- Thông thường xuất xứ từ các nhà đầu tư lớn, có uy tín cao, nắm giữ công nghệ gốc, công nghệ cao, đến từ các nước phát triển, Châu Âu và Bắc Mỹ, NICs thường, có tiến độ triển khai thực hiện dự án nhanh, thời gian giải ngân vốn đầu tư của dự án ngắn, sớm đi vào sản xuất kinh doanh.

- Đem lại sự lan tỏa tích cực đối với các vấn đề xã hội và môi trường, bao gồm các dự án FDI sử dụng công nghệ sạch, tiêu hao ít năng lượng, xử lý tốt vấn đề chất thải trong quá trình hoạt động sản xuất, thân thiện với môi trường và sức khỏe người lao động, đảm bảo các điều kiện về an toàn lao động, sử dụng tài nguyên đất đai ở mức hợp lý; không gây ô nhiễm môi trường và có tính toán đến việc đảm bảo thích ứng với việc ứng phó các biến đổi khí hậu.

1.4. Đánh giá chung về năng lực và nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút vốn FDI

1.4.1. Những ưu điểm và nhược điểm

1.4.1.1. Ưu điểm

Hoạt động của FDI đã có nhiều tác động tích cực tới phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh. Những tác động tích cực chủ yếu bao gồm:

Thứ nhất, FDI trở thành nguồn vốn bổ sung vô cùng quan trọng cho phát triển kinh tế- xã hội. Hoạt động của các dự án FDI đã và đang đóng vai trò là yếu tố chủ yếu quyết định tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh theo hướng CNH, HĐH. Hoạt động của các DN FDI đã tác động tích cực tới nâng cao trình độ công nghệ của sản xuất, chất lượng nguồn lao động và năng suất lao động, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các DN thuộc các thành phần kinh tế khác nhận chuyển giao công nghệ hiện đại, học hỏi phương pháp quản lý tiên tiến, không ngừng nâng cao sức cạnh tranh về kinh tế của tỉnh. FDI đã thúc

đẩy sự hình thành và phát triển của các khu, CCN, thúc đẩy sự phát triển nhanh của hệ thống kế cấu hạ tầng kinh tế- xã hội trên địa bàn tỉnh.

Thứ hai, FDI đã trở thành yếu tố đảm bảo cho tăng trưởng nhanh của các hoạt động xuất nhập khẩu, thúc đẩy giao lưu kinh tế quốc tế, đồng thời đóng góp lớn cho nguồn thu ngân sách, tạo thuận lợi cho đầu tư phát triển kinh tế- xã hội trên địa bàn tỉnh.

Thứ ba, FDI đã góp phần quan trọng vào giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động và bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển kinh tế- xã hội trên địa bàn tỉnh.

1.4.1.2. Nhược điểm và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thu hút và sử dụng FDI của Vĩnh Phúc hiện nay còn một số hạn chế, bất cập như:

Thứ nhất, sự phát triển kinh tế của tỉnh đang phụ thuộc quá lớn vào FDI. Cho đến nay tăng trưởng kinh tế của tỉnh phụ thuộc chủ yếu vào tăng trưởng của công nghiệp, trong đó FDI đang chiếm tỷ trọng quá lớn trong giá trị sản xuất, giá trị gia tăng, xuất nhập khẩu cũng như đóng góp cho ngân sách. Do đó, những biến động không thuận lợi trong hoạt động của FDI dễ gây tác động tới ổn định và phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh. Sự phụ thuộc này dẫn đến tốc độ tăng trưởng của tỉnh cao nhưng chưa đảm bảo sự bền vững, do FDI phụ thuộc nhiều vào chính sách vĩ mô như chính sách thuế, xuất khẩu, tiêu dùng... và chịu sự tác động nhạy cảm của khủng hoảng kinh tế thế giới.

Thứ hai, phân bố của FDI đang rất mất cân đối theo ngành và địa bàn, do đó gây mất cân đối cho phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh. Các dự án FDI mới chập chững phát triển bản thân nó, chưa góp phần đẩy mạnh phát triển công nghiệp phụ trợ đối với các DN trong nước trên địa bàn Tỉnh, do đó, để phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ trong tỉnh cần có sự quan tâm lớn hơn của tỉnh cũng như Chính phủ và trong thời gian trước mắt, phải dựa vào khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn nội lực chứ chưa thể hy vọng nhiều vào các nguồn ngoại lực như FDI. Bên cạnh đó, Sự hiện diện của FDI rõ ràng

chưa thực sự ra nhiều tạo thuận lợi cho việc nâng cao chất lượng tăng trưởng trong các ngành dịch vụ và đặc biệt là nông nghiệp.

Thứ ba, tác động của FDI tới nâng cao trình độ công nghệ sản xuất của tỉnh còn hạn chế. Bản thân các dự án FDI đang sử dụng công nghệ trình độ trung bình so với thế giới, công tác nghiên cứu và triển khai chưa thực sự được chú trọng, do đó những mong đợi từ chuyên gia công nghệ từ FDI để đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế trong những năm qua về cơ bản chưa được đáp ứng trên địa bàn tỉnh.

Thứ tư, vẫn còn những DN FDI lợi dụng kẽ hở về chính sách, pháp luật của Việt Nam để thực hiện hành vi gian lận thương mại, chuyển giá, kê khai lỗ hoặc lợi nhuận thấp... tác động tiêu cực tới an ninh kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Thứ năm, FDI chưa tạo nhiều việc làm cho nhân dân trong tỉnh, đặc biệt là cho khu vực nông thôn, đóng góp vào nâng cao chất lượng>NNL của FDI còn hạn chế. Hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội như Công đoàn rất khó khăn. Một số DN còn chưa chú trọng tới công tác đóng BHXH và BHYT. Trong các DN FDI vẫn còn hiện tượng tranh chấp lao động, đình công, thu nhập bình quân của người lao động chưa cao, một số DN chưa thực hiện tốt chế độ đãi ngộ đối với người lao động.

Thứ sáu, vẫn còn các DN FDI có tác động xấu đến môi trường làm ảnh hưởng đến phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh theo hướng bền vững. Mặc dù các DN FDI thường có trình độ công nghệ cao hơn so với khu vực kinh tế trong nước, tuy nhiên do sự hình thành của các DN FDI chịu tác động đáng kể của xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại các nước phát triển theo hướng loại bỏ dần những ngành truyền thống với những công nghệ có ảnh hưởng không tốt tới môi trường, cho nên hoạt động của các DN FDI trong công nghiệp ở Vĩnh Phúc nói riêng và ở nước ta nói chung vẫn có tác động không nhỏ tới môi trường sinh thái. Thực tế cho thấy, các DN FDI trong công nghiệp Vĩnh Phúc thường không tập trung vào các dự án xử lý môi trường.

Nguyên nhân của những nhược điểm trên

Nguyên nhân khách quan

Kể từ khi thực hiện chính sách đổi mới, chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng và Nhà nước ta luôn khẳng định: thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước là chủ trương nhất quán và lâu dài. Vẫn còn một vài nơi có tư tưởng e ngại trong việc thu hút nguồn vốn này, nhất là những chuyên ngành mang tính nhạy cảm. Tư tưởng e ngại vẫn còn nên có nhiều ý kiến cho rằng nếu chưa quản lý được thì không nên cho phép. Trong bối cảnh nền kinh tế phát triển theo xu hướng toàn cầu hóa cũng như có nhiều cơ hội để lựa chọn dịch vụ cao cấp thì đây là quan điểm không còn thích hợp. Hệ thống văn bản pháp luật và các quy định liên quan đến đầu tư nước ngoài đã được sửa đổi bổ sung nhưng trên thực tế vẫn còn nhiều bất cập, thể hiện ở sự chồng chéo, chậm ban hành văn bản hoặc còn thiếu những quy định cho các phương thức giáo dục mới. Do vậy, cần hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách liên quan đến thu hút đầu tư nước ngoài.

Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, từ phía bản thân các chủ thể FDI. Xuất phát từ bản chất và động cơ lợi nhuận, các nhà đầu tư FDI luôn hướng vào lựa chọn các hoạt động kinh doanh mang lại tỷ suất lợi nhuận cao kể cả khi hoạt động đó không hoàn toàn phù hợp với những mục tiêu kinh tế- xã hội chủ yếu của tỉnh. Bên cạnh đó, khi quản lý về FDI của chính quyền sở tại yếu kém, hệ thống pháp luật lỏng lẻo, không nghiêm, các nhà đầu tư FDI thường xuyên tìm cách lách luật, cố tình làm trái luật... từ đó gây tác động xấu đến phát triển kinh tế- xã hội ở địa bàn đầu tư.

Thứ hai, có không ít nguyên nhân xuất phát từ tầm vĩ mô như những bất cập trong cơ chế, chính sách của Nhà nước như sự thiếu hụt về chiến lược và định hướng về thu hút, sử dụng và quản lý FDI mang tính nguyên tắc và ở tầm dài hạn; Hệ thống pháp luật, chính sách về đầu tư, kinh doanh vẫn còn một số điểm thiếu đồng bộ và không rõ ràng; chưa có các chế tài đủ mạnh để

xử lý các dự án chậm tiến độ, nhiều lần giãn tiến độ hoặc tự ý dừng, chấm dứt dự án đầu tư...; Chính sách ưu đãi và định hướng ưu đãi DN FDI thiếu ổn định, thiếu nhất quán giữa các giai đoạn phát triển; Danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư không thống nhất, nằm rải rác ở các văn bản khác nhau (ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, tiền thuê đất...) gây khó khăn trong việc xác định ưu đãi cho các dự án; Cơ chế, chính sách về đất đai có những thay đổi làm ảnh hưởng đến công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhất là khi thực hiện Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư trên chưa thực tế và theo quy định tồn tại cơ chế hai giá trong BT GPMB; Việc phân cấp, ủy quyền cho các địa phương, cụ thể là Ban quản lý KCN trong một số lĩnh vực còn chưa được thực hiện đầy đủ, nhất quán do có sự không thống nhất với các quy định của pháp luật chuyên ngành, chưa được các bộ, ngành hướng dẫn cụ thể (như hoạt động thanh tra của Ban quản lý KCN)... Những nguyên nhân này đã và đang ảnh hưởng xấu tới môi trường đầu tư, gây cản trở cho việc thu hút, sử dụng và phát huy tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực của FDI đến phát triển kinh tế- xã hội trên địa bàn cấp tỉnh ở nước ta nói chung và ở tỉnh Vĩnh Phúc nói riêng.

Thứ ba, phân tích thực tiễn hoạt động của FDI trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc cho thấy, việc phát huy tác động tích cực và giảm thiểu tác động tiêu cực của FDI đến phát triển kinh tế xã hội những năm qua chưa được thực hiện tốt như mong muốn, phần nhiều do các nguyên nhân xuất phát từ những điều kiện cụ thể của Tỉnh.

1.5. Bài học kinh nghiệm năng lực và nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút vốn FDI của một số địa phương

1.5.1 Kinh nghiệm của tỉnh Bắc Ninh

Nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút khu vực FDI trở thành bộ phận quan trọng của nền kinh tế địa phương

Nếu như tại thời điểm tái lập tỉnh năm 1997, Bắc Ninh chỉ có 4 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký là 177,6 triệu USD thì lũy kế đến hết tháng 6/2017 đã có 1.031 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký sau điều chỉnh đạt 15,2 tỷ USD, đưa Bắc Ninh trở thành một trong những tỉnh dẫn đầu cả nước về mức độ hấp dẫn các dự án FDI.

Trong 20 năm qua, nguồn vốn FDI đã có những đóng góp to lớn đối với phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Bắc Ninh. Khu vực FDI đã trở thành một bộ phận quan trọng của nền kinh tế địa phương. Theo đó, tỉ lệ đóng góp của khu vực FDI trong GRDP toàn tỉnh tăng dần qua các năm.

Bên cạnh những đóng góp cho quá trình phát triển kinh tế-xã hội, sự xuất hiện của các dự án FDI đã trở thành nhân tố thúc đẩy sự hình thành và phát triển nhanh chóng của hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội gồm giao thông, điện, nước, viễn thông, đặc biệt là hạ tầng các KCN, góp phần phát triển nhanh các khu đô thị, bệnh viện, trường học, trung tâm thương mại...

Các doanh nghiệp FDI cũng đã đóng góp, ủng hộ tích cực cho nhiều dự án thuộc các công trình phúc lợi công cộng, các hoạt động văn hóa xã hội của địa phương như ủng hộ Quỹ “Nói vòng tay nhân ái”, xóa nhà cấp 4 dột nát và các đợt phát động ủng hộ người nghèo, ủng hộ đồng bào bị thiên tai...

Có thể khẳng định nguồn lực từ khu vực FDI đã tạo được sức bật mạnh mẽ, là tiền đề quan trọng để Bắc Ninh, một tỉnh “đất chật, người đông”, phát triển đồng bộ, hiện đại

Thực hiện chính sách mở cửa và hội nhập kinh tế thế giới, với lợi thế về vị trí địa lý cùng khả năng liên kết vùng, khu vực thuận lợi, nguồn nhân lực chất lượng và sự năng động của lãnh đạo Tỉnh, những năm qua, tỉnh Bắc Ninh đã thu hút có hiệu quả dòng vốn FDI.

1.5.2. Kinh nghiệm của tỉnh Thái Nguyên

Từ kinh nghiệm về năng lực cạnh tranh thu hút FDI của các quốc gia và địa phương, tỉnh Thái Nguyên có thể rút ra các bài học như sau:

Bài học về chính sách thu hút FDI và tiêu chuẩn lựa chọn dự án FDI hướng tới phát triển bền vững Kinh nghiệm thu hút FDI cho thấy, chính sách thu hút đầu tư nước ngoài cần được bổ sung, thay đổi kịp thời theo xu hướng của toàn cầu. Các địa phương cần xây dựng tiêu chuẩn thu hút dự án FDI, trong đó phải từ chối cấp phép những dự án FDI không bảo đảm tiêu chuẩn lao động, tiền lương thấp, không phù hợp với lợi ích cộng đồng, không bảo đảm an toàn lao động, gây ô nhiễm môi trường, khai thác tài nguyên để xuất khẩu chứ không phải để chế biến làm gia tăng giá trị sản phẩm... 72 Đặc biệt, có thể thông qua các biện pháp như thành lập khu kinh tế đặc biệt, khu phát triển khoa học kỹ thuật để tạo điều kiện thuận lợi và tập trung thu hút FDI. Chất lượng và hiệu quả của các dự án FDI cần được thẩm định trước khi cấp phép đầu tư, cần đánh giá dự án FDI có phù hợp với quy hoạch ngành, định hướng phát triển của vùng lãnh thổ và địa phương; đưa lại lợi ích gì cho địa phương, như thu ngân sách, chuyển giao công nghệ, hình thành đội ngũ lao động có kỹ năng cao; có làm tổn hại đến môi trường sinh thái, ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư...

Kinh nghiệm về thiết lập môi trường đầu tư Cần phải tạo lập một môi trường kinh doanh ổn định, đã giữ chân các doanh nghiệp FDI bằng cách hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án FDI đang hoạt động. Ngoài ra, cần tăng cường và có kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần xử lý hài hòa mối quan hệ lợi ích giữa các bên liên quan đến FDI: quốc gia, nhà đầu tư, người lao động và cộng đồng dân cư. Thường xuyên cải thiện môi trường đầu tư nhằm bảo đảm sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư, phát huy tối đa lợi thế của địa phương. Chú trọng nâng cao năng lực phản ứng chính sách của các cơ quan quản lý nhà nước các cấp. Thực tiễn hoạt động FDI rất đa dạng, nên cần sớm thể chế hóa luật pháp, chính sách, tăng cường kiểm tra, giám sát thực thi.

Kinh nghiệm về hạn chế tác động tiêu cực đối với môi trường của các dự án FDI Kinh nghiệm tại một số quốc gia và địa phương cho thấy, cần có hệ

thống pháp luật khá chặt chẽ về các tiêu chuẩn môi trường, thủ tục pháp lý đối với hoạt động đầu tư nước ngoài để chắt lọc được những nguồn vốn FDI sạch đảm bảo cho sự phát triển bền vững. Theo đó, tiêu chuẩn môi trường là một yếu tố cấu thành môi trường kinh doanh, được ban hành và thực hiện đối với cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI. Dự án có nguy cơ ô nhiễm môi trường cần tạm dừng hoặc hạn chế cấp giấy phép. Các khu công nghiệp chưa bảo đảm các điều kiện xử lý nước thải thì vẫn không được thu hút đầu tư. Các doanh nghiệp FDI phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường trình cơ quan thẩm quyền trước khi đi vào 73 hoạt động và thực hiện việc giám sát môi trường, lập báo cáo định kỳ công tác bảo vệ môi trường. Ngoài ra, để tăng cường nhận thức về bảo vệ môi trường cho các doanh nghiệp FDI, các hội nghị, lớp tập huấn nhằm tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn các doanh nghiệp FDI thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường cần được tổ chức thường xuyên.

1.4.5. Bài học kinh nghiệm cho tỉnh Vĩnh Phúc

Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm trong thu hút và sử dụng FDI ở một số địa phương cho thấy, muốn nâng cao năng lực cạnh tranh tăng cường thu hút và sử dụng hiệu quả FDI cần có giải pháp tạo điều kiện hấp dẫn để thu hút được FDI, đặc biệt là FDI từ các nước phát triển, các nước có công nghệ cao, công nghệ hiện đại. Tuy nhiên, mục tiêu của các nhà đầu tư nước ngoài nhiều khi không đồng nhất với mục tiêu của quốc gia hay địa phương tiếp nhận FDI. Vì lợi nhuận, các chủ thể FDI luôn tìm mọi cách tối thiểu hóa chi phí, do đó cần có tầm nhìn trong hoạch định chính sách thu hút vốn FDI, sử dụng FDI cùng với quản lý nhà nước hiệu quả về nguồn vốn này. Đối với Vĩnh Phúc, có thể tham khảo các bài học kinh nghiệm sau:

Thứ nhất, tạo môi trường kinh tế, chính trị, xã hội ổn định và tăng cường vai trò của chính quyền địa phương. Để tăng cường thu hút và sử dụng hiệu quả FDI, thời gian qua các tỉnh Bắc Ninh, Quảng Nam và Bình Dương đã triển khai hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát và đồng hành cùng nhà đầu

tư nước ngoài để hướng dẫn, tạo điều kiện, kịp thời tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho các dự án đầu tư thực hiện đúng cam kết, kiên quyết thu hồi các dự án triển khai chậm tiến độ... Do vậy, đối với Vĩnh Phúc, việc tăng cường vai trò của chính quyền Tỉnh trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài là cần thiết, để tạo môi trường thuận lợi cho thu hút đầu tư FDI vào phát triển kinh tế địa phương.

Thứ hai, cải thiện môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động đầu tư. Các chính sách ưu tiên, ưu đãi thu hút FDI vào các ngành, lĩnh vực mũi nhọn của chính quyền tỉnh Bắc Ninh, Quảng Nam và Bình Dương đã mang lại thành công lớn trong thu hút nguồn vốn FDI.

Thứ ba, làm tốt công tác quy hoạch và tăng cường quản lý thực hiện tốt quy hoạch. Việc lập quy hoạch phải dựa trên nghiên cứu đánh giá những tiềm năng lợi thế trong phát triển kinh tế - xã hội, dự báo về xu thế của FDI và lộ trình thực hiện việc thu hút và sử dụng FDI theo hướng hiệu quả;

Thứ tư, đầu tư cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật tạo thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài. Thực tế triển khai hoạt động đầu tư vào cơ sở hạ tầng để thu hút FDI ở các tỉnh Bắc Ninh, Quảng Nam và đặc biệt là ở tỉnh Bình Dương cho thấy, việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật không chỉ tăng sự hấp dẫn của môi trường đầu tư mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, tăng thu hút vốn FDI đầu tư địa phương... Do vậy, thời gian tới, Vĩnh Phúc cần có chính sách ưu đãi hấp dẫn đối với một số dự án hạ tầng kinh tế xã hội có quy mô lớn, có tính lan tỏa cao và tác động tích cực đến sự phát triển chung của Tỉnh...

Thứ năm, phát triển công nghiệp hỗ trợ. Với tầm nhìn chiến lược, quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, phát huy lợi thế so sánh và các chính sách thu hút FDI tốt đã đưa Bắc Ninh, Quảng Nam, Bình Dương trở thành trung tâm sản xuất, xuất khẩu các sản phẩm điện, điện tử, công nghệ cao, công nghệ chế biến...

Thứ sáu, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phù hợp với yêu cầu thu hút FDI. Thời gian qua các tỉnh Bắc Ninh, Quảng Nam và Bình Dương đã tập trung phát triển và đổi mới cơ bản đào tạo, dạy nghề theo yêu cầu của thị trường và hoàn thiện theo hướng tiếp cận với chuẩn mực quốc tế, từ đó nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ lao động trong Tỉnh... Đây là kinh nghiệm mà tỉnh Vĩnh Phúc có thể chọn lọc và áp dụng để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phù hợp với yêu cầu thu hút FDI vào địa bàn Tỉnh.

Thứ bảy, đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác xúc tiến đầu tư. Đây là cách làm mà Bắc Ninh, Bình Dương và Quảng Nam đã thực hiện tốt trong quá trình thu hút FDI vào địa phương. Do đó, Vĩnh Phúc cần đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác xúc tiến đầu tư của Tỉnh. Cụ thể là tổ chức tốt các hoạt động kêu gọi đầu tư thông qua hội chợ thương mại, triển lãm... để tiếp thị hình ảnh và tiềm năng của địa phương trên trường quốc tế; Tập trung tìm kiếm nhà đầu tư tốt, chú trọng năng lực thực chất của nhà đầu tư...

Thứ tám, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá hoạt động FDI. Để phát huy tác động tích cực và giảm thiểu những hạn chế và bất cập trong hoạt động của FDI, các tỉnh Bắc Ninh, Quảng Nam và Bình Dương đã tiến hành tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư sau cấp phép, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật chuyên ngành đối với các dự án đầu tư; tiến hành rà soát, phân loại và xử lý theo quy định của pháp luật đối với các dự án chậm triển khai. Đây cũng là những kinh nghiệm để Vĩnh Phúc triển khai hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá hoạt động FDI.

Thứ chín, cải thiện môi trường đầu tư. Một trong những lý do mang lại sự thành công trong thu hút FDI của các tỉnh Bắc Ninh, Quảng Nam và Bình Dương là xuất phát từ việc các địa phương này đã tập trung cao độ trong việc cải thiện môi trường đầu tư.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 1

Chương 1 tiến hành tổng quan các nghiên cứu trong nước có thể chia thành hai phần là nghiên cứu trên phạm vi quốc gia và phạm vi địa phương. Các nghiên cứu này thường đánh giá tác động của FDI tới sự bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến mối quan hệ này của quốc gia và các địa phương khác nhau. Hầu hết các kết quả nghiên cứu đều chỉ ra được những đóng góp tích cực, tiêu cực của FDI đối với sự phát triển và phân tích được một số yếu tố ảnh hưởng, như trình độ giáo dục, chất lượng thể chế kinh tế, độ ổn định kinh tế vĩ mô, cơ sở hạ tầng... Tổng quan các nghiên cứu cho thấy, số lượng các nghiên cứu sử dụng đa dạng các phương pháp phân tích định tính kết hợp khảo sát thực tế người dân và những người làm công tác thu hút FDI tại địa phương còn hạn chế. Đặc biệt tại Vĩnh Phúc, các nghiên cứu đã tiến hành mới chỉ xem xét đến các tác động riêng lẻ của FDI như chuyển dịch cơ cấu kinh tế hay công nghiệp hóa nên việc tiến hành một nghiên cứu ở nhiều góc độ đánh giá hơn là cần thiết.”

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG VỀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH THU HÚT FDI VÀO TỈNH VĨNH PHÚC

2.1. Giới thiệu tổng quan về Tỉnh Vĩnh Phúc

2.1.1. Các yếu tố thuận lợi

Vĩnh Phúc có vị trí địa lý khá thuận lợi trong giao lưu kinh tế - văn hóa với các tỉnh trong vùng, là cửa ngõ Tây Bắc của Thủ đô Hà Nội, thuộc vùng Châu thổ sông Hồng, nằm trong 3 vùng quy hoạch (Vùng Đồng Bằng Sông Hồng, Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Vùng Thủ đô). Tiếp giáp với 04 tỉnh, thành phố (Phía Bắc Vĩnh Phúc giáp tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Tuyên Quang, phía Đông và phía Nam giáp Thủ đô Hà Nội, phía Tây giáp tỉnh Phú Thọ). Địa hình của Vĩnh Phúc được coi là vùng chuyển tiếp giữa vùng núi, trung du phía Bắc và đồng bằng châu thổ Sông Hồng.

Diện tích tự nhiên đạt 1.231,76 km² với ba vùng sinh thái rõ rệt là đồng bằng (chiếm 46,37% diện tích tự nhiên), trung du (18,1%), miền núi (35,5%). Về khí hậu, Vĩnh Phúc nằm trong vành đai nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm với bốn mùa rõ rệt, lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.300 - 1.900 mm, nhiệt độ trung bình hàng năm 24,3⁰C, độ ẩm trung bình 84- 85%. Khí hậu ôn hòa, cấu tạo địa chất tốt, không xảy ra lũ lụt, động đất. Độ cao trung bình trên 40m so mặt nước biển. Về thủy văn, Vĩnh Phúc có hệ thống sông suối, hồ ao khá phong phú. Tài nguyên đất Vĩnh Phúc bao gồm đất nông nghiệp 86.929,72 ha (chiếm 70,24% tổng diện tích tự nhiên). Tài nguyên rừng có diện tích là 32.439,5 ha, độ che phủ rừng đạt 26,2%. Tài nguyên khoáng sản chủ yếu phục vụ cho sản xuất vật liệu xây dựng với trữ lượng thấp.

Về tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn, Vĩnh Phúc có tiềm năng rất lớn, với nhiều danh lam, thắng cảnh tự nhiên nổi tiếng: Rừng Quốc gia Tam Đảo, thác Bản Long, hồ Đại Lải, hồ Làng Hà,...Nhiều di tích lịch sử có giá trị tâm linh như danh thắng Tây Thiên, Tháp Bình Sơn, Đền thờ Tả Tướng Quốc

Trần Nguyên Hãn, Di chỉ Đồng Đậu...

“Kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ và không ngừng được đầu tư mở rộng. Giao thông khá thuận lợi cả về đường bộ, đường sắt, đường sông và liên kết với sân bay quốc tế Nội Bài – Hà Nội. 100% số xã có đường ô tô đã đến trung tâm xã trong tỉnh. Ngoài ra, các bến xe được cải tạo, nâng cấp; 100% các xã được phủ lưới điện quốc gia, đảm bảo phục vụ tốt cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư trên địa bàn tỉnh. Mạng lưới thông tin liên lạc phát triển nhanh chóng, đến nay đã phủ kín toàn tỉnh, đáp ứng tốt nhu cầu liên lạc nội địa và quốc tế được nhanh chóng với chất lượng cao. Hệ thống cấp nước sạch được cải thiện rõ rệt; giá nước ở mức trung bình thấp so với các địa phương lân cận, hiện ở mức 0,61 USD/m³.”

○Về nguồn lao động tỉnh khá dồi dào, cấu trúc dân số đang trong thời kỳ “dân số vàng” với quy mô đến hết năm 2019 đạt 736,7 nghìn người, chiếm 61% dân số. Tỷ lệ lao động được đào tạo tăng năm 2019 ước đạt 66%, trong đó tỷ lệ được đào tạo nghề đạt 49%, lần lượt tăng 12,7% và tăng 8,9% so với năm 2015. Ngoài ra, hàng năm tỉnh có hàng nghìn kỹ sư, tu nghiệp sinh từ nước ngoài trở về nước. Chi phí tiền lương bình quân của khu vực FDI hiện ở mức thấp so với các khu vực doanh nghiệp khác trên địa bàn, tiền lương năm 2019 DN có vốn đầu tư nước ngoài trả cho người lao động bình quân 4,43 triệu đồng/người/tháng, cũng đang thấp hơn mức lương bình quân lao động phổ thông theo quy định của Chính Phủ từ 250 – 280 USD/người/tháng.”

“*Tỉnh Vĩnh Phúc cũng đã xây dựng được hệ thống quy hoạch khá đồng bộ, khép kín theo lãnh thổ định hướng cho đầu tư phát triển bền vững. Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH đến quy hoạch ngành và lĩnh vực đã hoàn thành. Quy hoạch xây dựng đến nay đã khép kín theo lãnh thổ (Quy hoạch Vùng tỉnh, Quy hoạch chi tiết các Phân khu); Đến nay trên địa bàn tỉnh đã hình thành hệ thống 18 KCN được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đến năm 2020, quy mô gần 6.000 ha, được phân bố hợp lý trên địa bàn với các ngành nghề kêu gọi đầu tư: “Sản xuất linh kiện điện tử, điện tử, cơ khí chính xác, sản*

xuất linh phụ kiện ô tô xe máy, khuôn mẫu cho sản phẩm kim loại, phi kim loại; Sản xuất phụ tùng, lắp ráp ô tô xe máy, cơ khí chế tạo, thiết bị điện, may mặc, vật liệu xây dựng mới; Công nghiệp điện tử, tin học máy tính, phần mềm, đào tạo nhân lực CNTT....”. Các KCN đều có trạm xử lý nước thải tập trung phù hợp theo tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường . Giá cho thuê lại đất: 65-68 USD/m²/đời dự án; ở mức thấp so với các địa phương khác trong vùng.σ

Các dịch vụ tiện ích như: tài chính, ngân hàng, hải quan, kiểm toán, ... phát triển đảm bảo đáp ứng tốt yêu cầu phục vụ hoạt động của khu vực FDI. Chỉ số PCI của tỉnh luôn nằm trong top 10 các tỉnh có thứ hạng cao nhất cả nước, như năm 2015 chỉ số PCI xếp thứ 4/63 tỉnh thành cả nước, tỉnh đã tổ chức triển khai theo dõi chấm điểm chỉ số cải cách hành chính đối với các Sở, ngành, cấp huyện và các công sở với phạm vi toàn tỉnh, qua đó tạo được không khí thi đua rút ngắn thời gian giải quyết các thủ tục về thu hút đầu tư đều từ 1/3 đến 1/2 số ngày theo quy định, đã tạo được sự ủng hộ, đem lại sự hài lòng cho đông đảo người dân và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, góp phần thiết thực vào quá trình thu hút đầu tư của tỉnh thời gian vừa qua.

“ Sau gần 20 năm phấn đấu, với xuất phát điểm từ một tỉnh từ thuần nông, đến nay Vĩnh Phúc đã có bước phát triển vượt bậc, giá trị sản xuất công nghiệp, thu hút vốn đầu tư, thu ngân sách đứng trong top 10 tỉnh thành trong cả nước. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh giai đoạn 2000 – 2017 đạt mức tăng trưởng 18%/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, năm 1997 tỷ trọng ngành: CN-XD chiếm 18,6% ; Nông, lâm nghiệp - thủy sản: 44% đến năm 2006 lần lượt là 56,4% và 16,7%, đến năm 2015 tỷ trọng CN-XD chiếm 62,1%, dịch vụ chiếm 28,1%, nông – lâm – thủy sản còn 9,8%. Cán cân xuất nhập khẩu của tỉnh nhìn chung ngày càng được cải thiện.”

2.1.2. Những yếu tố có ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh thu hút FDI vào Vĩnh Phúc

Bên cạnh những điều kiện có tác động thuận lợi còn có những yếu tố có ảnh hưởng không thuận đến chất lượng dòng vốn FDI vào tỉnh đó là:

“ Công nghiệp phụ trợ chậm phát triển; dịch vụ logistics còn hạn chế. Chưa phát triển được nhiều doanh nghiệp vệ tinh; công nghệ xử lý chất thải còn lạc hậu; chưa hình thành mối liên kết giữa các Khu và Cụm CN về ngành nghề đầu tư của doanh nghiệp; chậm hình thành khu nhà ở công nhân cũng như hệ thống nhà xưởng có sẵn cho thuê; Tỷ lệ lao động qua đào tạo được cải thiện đáng kể, nhưng nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu làm việc ngay của doanh nghiệp, thiếu nhân lực trong vận hành, làm chủ công nghệ cao.”

“ Tài nguyên khoáng sản ít về trữ lượng và chủng loại, nông sản còn mang tính tự cung, tự cấp, chưa đáp ứng được nhu cầu cho công nghiệp tinh chế biến phát triển; Công tác bồi thường, GPMB, tái định cư đối với một số dự án còn kéo dài thời gian. Chưa có các chế tài đủ mạnh để xử lý dứt điểm một số dự án chậm tiến độ, nhiều lần giãn tiến độ hoặc tự ý dừng, chấm dứt dự án đầu tư không theo quy định.”

Chưa có chiến lược rõ ràng về định hướng và ưu đãi thu hút dòng vốn FDI có chất lượng cao; Chưa thực sự chú trọng thu hút đầu tư từ các nước có thế mạnh về công nghệ như Mỹ, một số quốc gia thuộc EU và chưa thu hút được nhiều các dự án trong lĩnh vực công nghệ cao, du lịch, dịch vụ và các dự án nông, lâm nghiệp.

Những thuận lợi và khó khăn nêu trên, thực tế đã và đang tác động đến chất lượng dòng vốn FDI vào tỉnh Vĩnh Phúc, đòi hỏi tỉnh phải có biện pháp nỗ lực phấn đấu nhằm phát huy lợi thế, tiềm năng đồng thời tìm cách khắc phục, giải quyết những khó khăn, hạn chế nhằm khai thác hiệu quả dòng vốn FDI một cách có chất lượng, phục vụ tốt hơn yêu cầu phát triển KT – XH giai đoạn tới.

2.2. Thực trạng năng lực cạnh tranh trong việc thu hút vốn FDI vào tỉnh Vĩnh phúc trong thời gian qua

2.2.1. Thực trạng năng lực cạnh tranh trong việc thu hút vốn FDI

Từ khi tái lập tỉnh (năm 1997), kinh tế tỉnh Vĩnh Phúc phát triển nhanh chóng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 1998 - 2000 đạt

18,12%; Giai đoạn 2001 - 2005 đạt 15,02%/năm; giai đoạn 2006 - 2010 đạt 18%/năm; giai đoạn 2011 -2015 đạt 6,36% cao hơn bình quân chung cả nước. Cơ cấu kinh tế chuyên dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp – xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm nghiệp thủy sản. Năm 1997, cơ cấu kinh tế là nông nghiệp 52%, dịch vụ 36%, công nghiệp 12%, thu ngân sách đạt gần 100 tỷ đồng. Đến 2017 tốc độ tăng trưởng đạt 7,68%, cơ cấu kinh tế, cơ cấu kinh tế Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản) 8,52%; khu vực II (Công nghiệp - xây dựng) 59,62%; khu vực III (các ngành dịch vụ) 31,86%. Tính đến hết năm 2017, tỉnh có 939 dự án đầu tư còn hiệu lực gồm: 260 dự án FDI với tổng số vốn đăng ký là 3,7 tỷ USD, vốn thực hiện ước đạt 68,2 % tổng vốn đầu tư đăng ký; 679 dự án DDI với tổng số vốn đăng ký là 67.516 tỷ đồng, vốn thực hiện ước đạt 33,6% tổng vốn đầu tư đăng ký. Tổng số dự án đang hoạt động là 536 dự án gồm 206 dự án FDI và 330 dự án DDI. Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2017 đạt 25,37 nghìn tỷ.

Đạt được kết quả trên là do trong những năm qua Vĩnh Phúc thực hiện phương châm *“tất cả các nhà đầu tư vào Vĩnh Phúc đều là công dân Vĩnh Phúc - thành công của doanh nghiệp chính là thành công và niềm tự hào của tỉnh”* và chủ trương phát triển công nghiệp làm nền tảng; thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và doanh nghiệp dân doanh là động lực. Tỉnh ủy, HĐND, UBND, đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, thực hiện cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh, cấp Giấy chứng nhận đầu tư, tháo gỡ khó khăn trong bồi thường, giải phóng mặt bằng và thực hiện các giải pháp giúp đỡ, hỗ trợ doanh nghiệp sau đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp triển khai dự án hiệu quả và hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, phát triển. Tất cả các chủ trương chính sách đúng đắn, khoa học, thiết thực đã nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Vĩnh Phúc, được thể hiện và phản ánh tổng quát qua chỉ số PCI của tỉnh những năm qua.

Theo bảng xếp hạng PCI và điểm số các chỉ số thành phần PCI của tỉnh từ năm 2005 đến năm 2017, Vĩnh Phúc luôn quan tâm cải thiện môi trường

đầu tư và kinh doanh với mục tiêu tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đang hoạt động cũng như thu hút doanh nghiệp khác đầu tư tại tỉnh nhà. Theo kết quả xếp hạng về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh từ năm 2005 đến năm 2017, Vĩnh Phúc luôn đứng trong nhóm tốt và rất tốt với các chỉ số thành phần xếp ở thứ hạng cao và tăng điem qua các năm.

Thực tế của vấn đề xuất phát từ nhiều nguyên nhân khách quan, chủ quan như ảnh hưởng từ suy thoái kinh tế gây hiệu ứng tâm lý tiêu cực đến các doanh nghiệp; doanh nghiệp còn hạn chế về kiến thức pháp luật; nhận thức của các cấp, các ngành về ý nghĩa của việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh chưa được quan tâm; chưa có chương trình, kế hoạch, giải pháp tổng thể; công tác cải cách hành chính vẫn còn nhiều bất cập; chưa chú trọng vào việc hỗ trợ cho doanh nghiệp trong đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh; công tác giải phóng mặt bằng còn nhiều khó khăn, vướng mắc... Trước tình hình đó, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các cấp nghiêm túc triển khai thực hiện các giải pháp đồng bộ nhằm nhận diện những điểm mạnh, điểm hạn chế, đưa ra những phân tích, đánh giá, làm rõ nguyên nhân và đề ra những giải pháp mạnh mẽ có tính đột phá, định hướng mang tính chiến lược. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định 1879/QĐ-UBND phê duyệt “Đề án cải thiện, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2013 - 2015” với mục tiêu nhằm tạo ra sự chuyển biến trong hệ thống chính trị đối với công tác điều hành nền kinh tế - xã hội của tỉnh, từ đó cải thiện, nâng cao tính hấp dẫn của môi trường đầu tư và kinh doanh tại Vĩnh Phúc.

Với sự chỉ đạo quyết liệt của UBND tỉnh, các cấp, ngành, địa phương vào cuộc trong việc triển khai thực hiện “Đề án cải thiện, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2013 - 2015”, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI những năm 2014, 2015 Vĩnh Phúc có bước “nhảy vọt” về thứ hạng, tiếp tục tăng 20 bậc, vươn lên vị trí thứ 6/63 tỉnh năm 2014; 4/63 tỉnh thành năm 2015 và luôn nằm trong nhóm tốt, rất tốt các năm 2016, 2017.

Kết quả này là minh chứng rõ nét cho quyết tâm của Vĩnh Phúc trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao chất lượng hiệu quả điều hành kinh tế - xã hội. Với mục tiêu phục vụ tốt hơn cộng đồng doanh nghiệp đến tìm hiểu và đầu tư tại Vĩnh Phúc, phần đầu đưa Vĩnh Phúc nằm trong nhóm địa phương có chất lượng điều hành tốt của Bảng xếp hạng PCI; sự nỗ lực cố gắng của các cấp, các ngành đã và đang tạo sự chuyển biến tích cực trong cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh và khẳng định vị thế Vĩnh Phúc trong bức tranh kinh tế - xã hội chung của cả nước.

2.2.2. Thực trạng quy mô vốn FDI đến năm 2019

○Sau 20 năm tái lập và thực hiện Luật đầu tư nước ngoài, tỉnh Vĩnh Phúc đã lựa chọn bước đi đột phá, tăng cường khuyến khích, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa bàn tỉnh. Trong những năm qua, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh đã đạt được kết quả tích cực, cụ thể theo các giai đoạn như sau:○

“Sau khi Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành và sửa đổi, bổ sung cùng với các Nghị định chi tiết thi hành có những ưu đãi khuyến khích các dự án đầu tư vào KCN; cùng với môi trường đầu tư hấp dẫn, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định; Cơ sở hạ tầng kỹ thuật từng bước được cải thiện, cải cách hành chính được đẩy mạnh, chính sách thu hút đầu tư của tỉnh được vận dụng linh hoạt với những ưu đãi và hỗ trợ đầu tư hấp dẫn... vì vậy giai đoạn này, số dự án và số vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào địa bàn tỉnh tăng dần qua các năm. Giai đoạn này, trên địa bàn tỉnh thu hút được 63 dự án FDI, tăng 52 dự án so với giai đoạn 1997-2000, với tổng vốn đầu tư thu hút thêm 713,6 triệu USD, tăng 443,5 triệu USD so với giai đoạn trước, tốc độ tăng trưởng vốn thu hút bình quân giai đoạn đạt 132%/năm, suất đầu tư bình quân mỗi dự án đạt 11,3 triệu USD/01 dự án. Vốn thực hiện của các dự án FDI đạt 260,4 triệu USD, tăng 36,4 triệu USD so với giai đoạn trước, tỷ lệ vốn thực hiện đạt 36,5% vốn đăng ký.”

Giai đoạn này, tình hình kinh tế có nhiều biến động, lạm phát gia tăng,

giá cả thị trường, nguyên phụ liệu đầu vào tăng cao, lãi suất cho vay của các ngân hàng vẫn còn ở mức cao, giá thuê lại hạ tầng trong KCN cao hơn các tỉnh trong khu vực, ... “Trong điều kiện khó khăn khách quan là rất lớn, nhưng với sự nỗ lực của các ngành các cấp, trong giai đoạn 2012-2017, tỉnh đã thu hút được 108 dự án đầu tư FDI (vượt kế hoạch giai đoạn tỉnh đã đề ra: 100 dự án), với tổng số vốn đăng ký 1.213,3 triệuUSD (gồm dự án mới 781,6 triệu USD và dự án tăng vốn 431,7 triệu USD), tốc độ tăng trưởng vốn đăng ký đạt 15,7%/năm, suất đầu tư đạt 11,2 triệu USD/01 dự án. Trong 10 tháng đầu năm 2019 Vĩnh Phúc tiếp tục thu hút được mới 25 dự án FDI với tổng vốn đăng ký mới đạt 221,7 triệu USD, suất đầu tư dự án đạt 8,9 triệu USD/01 dự án.[Luỹ kế đến hết tháng 10/2016 toàn tỉnh đã thu hút được 227 dự án FDI , tổng vốn đăng ký đạt 3,48 tỷ USD, với suất đầu tư trung bình đạt 15,4 triệu USD/01 dự án, tỷ lệ vốn giải ngân ước đạt 60,6% tổng vốn đăng ký, trong đó nhiều dự án đầu tư từ các giai đoạn trước mở rộng sản xuất.

2.2.3. Về cấu trúc dòng vốn

a- Cấu trúc dòng vốn FDI tính theo quy mô vốn đầu tư

Bảng 2.1: Quy mô các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

STT	Vốn đầu tư (Triệu USD)	Số dự án	Tỷ lệ (%)
1	< 1	45	19,7
2	1 - < 5	73	32,2
3	5 - < 10	36	15,9
4	10 - < 30	44	19,4
5	30 - <100	25	11
6	Từ 100 triệu USD trở lên	4	1,8
	Tổng	227	100,00

Nguồn: Tổng hợp từ theo dõi của Sở KH&ĐT tỉnh Vĩnh Phúc;

Luỹ kế đến hết tháng 10/2019, xét về quy mô vốn đầu tư trong tổng số 227 dự án FDI hiện có 45 dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 1 triệu USD, với tổng VDK đạt 20,7 triệu USD, chiếm tỷ trọng 19,7% về số dự án và 0,6% về

tổng VDK, tỷ lệ giải ngân vốn đạt 67,3%; có 73 dự án có quy mô trung bình từ 1 đến dưới 5 triệu USD với tổng VDK đạt 187,7 triệu USD, chiếm tỷ trọng 32,2% số dự án và 5,4% về tổng VDK, tỷ lệ giải ngân vốn đạt 81,5% ; có 36 dự án có quy mô vốn khá (từ 5 đến dưới 10 triệu USD), với tổng VDK đạt 211,6 triệu USD chiếm tỷ trọng 15,9% về số dự án và 6,1% về tổng VDK, tỷ lệ vốn giải ngân đạt 87,5%; có 44 dự án có quy mô lớn (từ 10 đến dưới 30 triệu USD) với tổng VDK đạt 706,2 triệu USD chiếm tỷ trọng 19,4% số dự án và 20,3% về tổng VDK, tỷ lệ giải ngân vốn đạt 57,5% ; có 25 dự án có quy mô rất lớn (từ 30 đến dưới 100 triệu USD) với tổng VDK đạt 1.172,5 triệu USD, chiếm tỷ trọng 11% số dự án và 33,6% về tổng VDK, tỷ lệ giải ngân vốn đạt 68,6% ; đặc biệt có 04 dự án có quy mô siêu lớn với mức vốn đầu tư đăng ký đạt trên 100 triệu USD/01 dự án, với tổng VDK đạt 1.188,5 triệu USD, chiếm tỷ trọng 1,8% số các dự án và 34,1% về tổng VDK, tỷ lệ giải ngân vốn đạt 46,5% .

Bảng 2.2: Tình hình giải ngân vốn các dự án chia theo quy mô vốn đầu tư

STT	Theo quy mô vốn đầu tư (Triệu USD)	VDK (Triệu USD)	VTH (Triệu USD)	Tỷ lệ VTH/VDK (%)
1	< 1	20,68	13,91	67,3
2	1 - < 5	187,7	152,93	81,5
3	5 - < 10	211,6	185,2	87,5
4	10 - < 30	706,2	406,23	57,5
5	30 - <100	1.172,5	804,2	68,6
6	Từ 100 triệu USD trở lên	1.188,5	552,1	46,5
	Tổng	3.487,2	2.114,6	60,6

Nguồn: - Niên giám thống kê và Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc;

Từ bảng trên ta thấy có 154 dự án chiếm 67,8% số dự án FDI đầu tư vào tỉnh có quy mô đầu tư dưới 10 triệu USD/dự án, có 73 dự án chiếm 32,2% số dự án có quy mô đầu tư từ 10 triệu USD/dự án trở lên. Tổng vốn

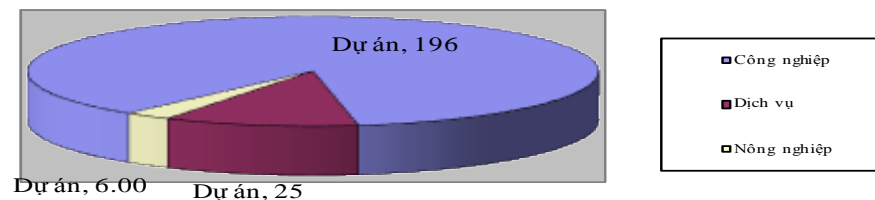
đầu tư của các dự án có quy mô nhỏ và trung bình đạt 420 triệu USD với tỷ lệ vốn thực hiện đạt 83,8% lần lượt chiếm 12% tổng vốn FDI đăng ký và 16,5% tổng vốn FDI thực hiện trên địa bàn tỉnh. Tổng vốn đầu tư của các dự án có quy mô lớn đạt 3.067 triệu USD với tỷ lệ vốn thực hiện đạt 57,5% lần lượt chiếm 88% tổng vốn FDI đăng ký và 83,5% tổng vốn FDI thực hiện trên địa bàn tỉnh.

“Một số dự án có quy mô đầu tư lớn và có tỷ lệ giải ngân vốn đạt cao như: Piaggio Việt Nam với VDK đạt 45 triệu USD, tỷ lệ giải ngân vốn đạt 114,2%; Prime với VDK 50,2 triệu USD, tỷ lệ giải ngân vốn đạt 98,4%; Toyota Hiroshima với VDK 15 triệu USD, tỷ lệ giải ngân vốn đạt 100%; Japfa Comfeed Việt Nam với tổng VDK 62 triệu USD, tỷ lệ giải ngân đạt 100%; De Heus với tổng VDK 30 triệu USD, tỷ lệ giải ngân vốn đạt 79%; Xe Buýt Daewoo Việt Nam với tổng VDK 30 triệu USD, tỷ lệ giải ngân vốn đạt 90,8%; Kohsei Multipack Việt Nam với tổng VDK 30 triệu USD, tỷ lệ giải ngân vốn đạt 96,7%; sản xuất phanh Nissin Việt Nam với tổng VDK 49 triệu USD, tỷ lệ giải ngân vốn đạt 101,8%; Công nghiệp chính xác Việt Nam I với tổng VDK 40 triệu USD, tỷ lệ giải ngân vốn thực hiện đạt 101,5%; Toyota Việt Nam với tổng VDK 89,6 triệu USD, tỷ lệ giải ngân vốn đạt 106,2%; Partron Vina với tổng VDK 153,5 triệu USD, tỷ lệ giải ngân vốn đạt 89,7%; Honda Việt Nam với tổng VDK 410 triệu USD, tỷ lệ giải ngân vốn đạt 92,8%;σ Bên cạnh đó, cũng còn một số dự án có tỷ lệ giải ngân vốn đạt thấp như: xây dựng nhà máy may thời trang quốc tế Holun với tổng VDK 16 triệu USD, hiện chưa thực hiện giải ngân; đặc biệt dự án sản xuất máy tính Compal Việt Nam với tổng VDK 500 triệu USD, hiện đang tạm dừng triển khai với tỷ lệ giải ngân vốn 6,1%

b- Cấu trúc dòng vốn FDI tính theo ngành được đầu tư

Xét theo cơ cấu ngành đầu tư, có 196 dự án đầu tư nước ngoài vào ngành công nghiệp với tổng VDK đạt 2.994,5 triệu USD, tỷ lệ giải ngân vốn đạt 64,2% , chiếm tỷ trọng 86,4% về tổng số dự án FDI trên địa bàn tỉnh,

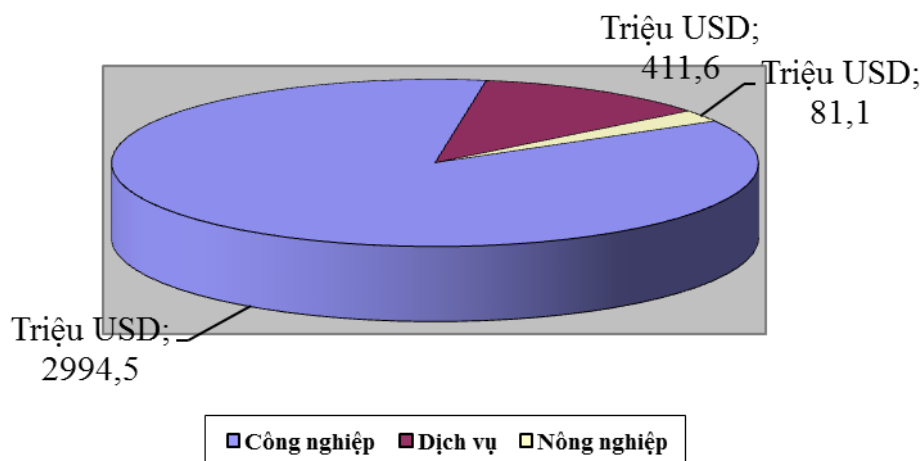
chiếm 85,9% về VĐK và chiếm 90,9% về tổng vốn thực hiện của dòng vốn FDI vào tỉnh; có 25 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành dịch vụ - du lịch - giáo dục với tổng VĐK đạt 411,6 triệu USD, tỷ lệ giải ngân đạt 29,2%, chiếm tỷ trọng 11% về tổng số dự án, chiếm 11,8% về VĐK và chiếm 5,8% về tổng vốn thực hiện của dòng vốn FDI vào tỉnh; có 06 dự án đầu tư nước ngoài vào ngành nông nghiệp với tổng VĐK đạt 81,1 triệu USD, tỷ lệ giải ngân đạt 89% tổng vốn đăng ký đầu tư vào ngành nông nghiệp có vốn FDI, chiếm tỷ trọng 2,6% về tổng số dự án FDI trên địa bàn tỉnh, chiếm 2,3% về VĐK và chiếm 3,4% về tổng vốn thực hiện của dòng vốn FDI vào tỉnh;



Biểu đồ 2.1: Cơ cấu dự án FDI đầu tư theo ngành

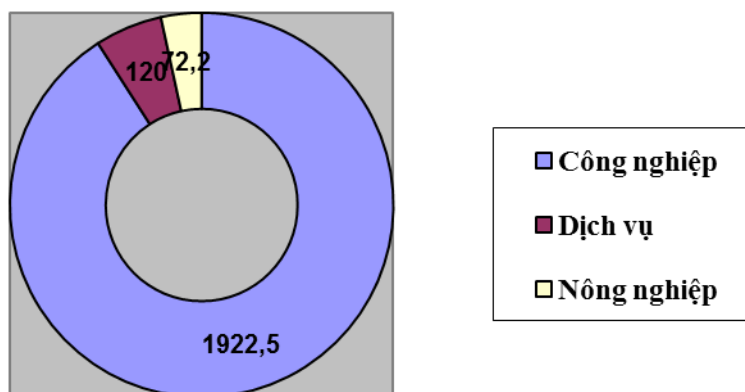
“Chi tiết cơ cấu các dự án lĩnh vực công nghiệp chia theo quy mô vốn đầu tư, gồm có: 33 dự án có quy mô đầu tư dưới 1 triệu USD với tổng VĐK đạt 17,7 triệu USD, tỷ lệ giải ngân đạt 68%; Có 67 dự án có quy mô đầu tư từ 1 đến dưới 5 triệu USD với tổng VĐK đạt 174 triệu USD, tỷ lệ giải ngân đạt 80,6%; Có 34 dự án có quy mô đầu tư từ 5 đến dưới 10 triệu USD với tổng VĐK đạt 199,6 triệu USD, tỷ lệ vốn thực hiện đạt 88,7%; Có 37 dự án có quy mô vốn đầu tư từ 10 triệu USD đến dưới 30 triệu USD với tổng VĐK đạt 563,9 triệu USD, tỷ lệ giải ngân đạt 57,8%; Có 22 dự án có quy mô vốn đầu tư từ 30 triệu USD đến dưới 100 triệu USD, với tổng VĐK đạt 975,8 triệu USD, tỷ lệ giải ngân đạt 73,7%; Có 03 dự án có quy mô vốn đầu tư từ 100 triệu USD trở lên với tổng VĐK đạt 1.063,5 triệu USD, tỷ lệ giải ngân đạt 51,6%.[]

Chi tiết cơ cấu các dự án lĩnh vực nông nghiệp chia theo quy mô vốn đầu tư, có 01 dự án có quy mô đạt 5 triệu USD, tỷ lệ giải ngân đạt 63,6%; có 01 dự án có quy mô đạt 14 triệu USD, tỷ lệ giải ngân đạt 49,3%; có 01 dự án có quy mô 62 triệu USD, tỷ lệ giải ngân đạt 100%,



Biểu đồ 2.2: Cơ cấu vốn đăng ký FDI vào các ngành

Có thể nói, thời gian vừa qua Vĩnh Phúc đã khá thành công trong việc thu hút được các dự án đầu tư FDI, với cơ cấu các dự án có quy mô vốn đầu tư rất đa dạng và phong phú, trong đó các dự án có quy mô đầu tư lớn (trên 10 triệu USD) chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế tạo, cơ khí chính xác và chế biến thực phẩm với tỷ lệ vốn thực hiện đạt cao, nhiều dự án có vốn thực hiện đạt và vượt 100% vốn đăng ký ban đầu, cho thấy sự yên tâm và kinh doanh có hiệu quả của nhiều nhà đầu tư FDI trên địa bàn tỉnh.



Biểu đồ 2.3: Cơ cấu vốn FDI thực hiện chia theo ngành

c- Cấu trúc dòng vốn FDI tính theo đối tác đầu tư

Bảng 2.3: Tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo đối tác

STT	Quốc gia/vùng lãnh thổ	Số dự án	Số vốn đăng ký (triệu USD)	Số vốn thực hiện (Triệu USD)	Tỷ lệ VDK/VTH (%)	Tình hình triển khai dự án		
						Đã hoạt động	Đang xây dựng + mới cấp phép	Chưa thực hiện/Ngừng hoạt động
1	Hàn Quốc	101	961,5	699,2	72,7	77	11	13
2	Nhật Bản	26	786	692	88	24	2	0
3	Trung Quốc	26	194,1	61,4	31,6	6	4	1
4	Đài Loan	34	807,3	219,3	27,2	30	1	3
5	Đông Nam Á	24	542,6	267,5	49,3	19	4	1
6	EU	7	137,8	136,4	99	6	0	1
7	Khác	9	57,8	38,7	66,9	6	0	3
	Tổng	227	3.487,1	2.114,5	60,6	177	28	22

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc

Kể từ khi tái lập tỉnh mới chỉ có Nhật Bản là quốc gia đầu tư vào Vĩnh Phúc, Tính đến hết tháng 9/2019, Vĩnh Phúc đã thu hút được 15 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào tỉnh với sự xuất hiện ngày càng nhiều quốc gia phát triển đầu tư vào tỉnh như: Hàn Quốc, Đức, Italia, Singapore,... trong đó các nhà đầu tư Hàn Quốc đã vượt qua Nhật Bản để chiếm vị trí dẫn đầu với 101 dự án, tổng VDK đạt 961,5 triệu USD, tổng vốn thực hiện đạt 699,2 triệu USD, lần lượt chiếm 44,5% về tổng số dự án, chiếm 27,6% về VDK và 33,1% về số vốn thực hiện trong tổng dòng vốn FDI vào tỉnh, hiện nay Hàn

Quốc là nhà đầu tư lớn nhất vào tỉnh xét trên cả 3 tiêu chí số dự án, vốn đăng ký và vốn thực hiện. Nhật Bản có 26 dự án đầu tư vào tỉnh với tổng VDK đạt 786 triệu USD, tổng vốn thực hiện đạt 692 triệu USD, lần lượt chiếm 11,5% về tổng số dự án, chiếm 22,5% về VDK và 32,7% về số vốn thực hiện của dòng vốn FDI vào tỉnh, hiện là quốc gia có quy mô vốn thực hiện giải ngân đạt lớn thứ hai vào tỉnh. Đài Loan có 34 dự án đầu tư với 807,3 triệu USD đăng ký, vốn thực hiện đạt 219,3 triệu USD, lần lượt chiếm 15% về tổng số dự án, chiếm 23,2% về VDK và 10,4% về số vốn thực hiện của dòng vốn FDI vào tỉnh. Khu vực ASEAN hiện có 03 quốc gia đầu tư vào tỉnh gồm Singapore, Thái Lan, Malaysia với 24 dự án có tổng vốn đăng ký đạt 542,6 triệu USD, tổng vốn thực hiện đạt 267,5 triệu USD lần lượt chiếm 10,6% tổng số dự án, chiếm 15,6% về vốn đăng ký và 12,7% về số vốn thực hiện trong tổng dòng vốn FDI vào tỉnh; Ngoài ra còn có các quốc gia khác đầu tư như: Samoa, Cộng hòa Seychelles, Ấn Độ, Nga với tổng số 9 dự án có vốn đăng ký đạt 57,8 triệu USD, vốn thực hiện đạt 38,7 triệu USD, lần lượt chiếm 4% tổng số dự án, chiếm 1,7% về vốn đăng ký và 1,8% về số vốn thực hiện trong tổng dòng vốn FDI vào tỉnh.””

d- Cấu trúc dòng vốn FDI theo hình thức đầu tư

“Trong thời gian qua, các dự án FDI đầu tư vào Vĩnh Phúc đã được chú trọng đa dạng hóa các hình thức đầu tư, chú trọng thu hút đầu tư các dự án FDI theo hình thức liên doanh và có sự cải thiện đáng kể, tuy nhiên đến nay phần lớn các dự án FDI trên địa bàn tỉnh vẫn đầu tư theo hình thức 100% vốn nước ngoài. Trong tổng số 227 dự án, có 202 dự án đầu tư theo hình thức 100% vốn nước ngoài, với tổng vốn đầu tư 2.667,8 triệu USD, tổng vốn thực hiện đạt 1.504,9 triệu USD lần lượt chiếm 89% về số dự án, chiếm 76,5% về vốn đăng ký và chiếm 71,2% về vốn thực hiện trong tổng dòng vốn FDI vào tỉnh; đầu tư theo hình thức Công ty liên doanh: 22 dự án, với tổng vốn đầu tư: 813,4 triệu USD, vốn thực hiện đạt 604,3 triệu USD lần lượt chiếm 9,7% về số dự án, chiếm 23,3% về vốn đăng ký và chiếm 28,6% về vốn thực hiện

trong tổng dòng vốn FDI vào tỉnh; theo hình thức Công ty cổ phần: 03 dự án, với tổng vốn đầu 5,9 triệu USD, vốn thực hiện đạt 5,3 triệu USD, lần lượt chiếm 1,3% về số dự án, chiếm 0,2% về vốn đăng ký và chiếm 0,2% về vốn thực hiện trong tổng dòng vốn FDI vào tỉnh.”

Bảng 2.4: Cơ cấu dòng vốn đầu tư FDI chia theo hình thức đầu tư

Hình thức đầu tư FDI	Số dự án	Vốn đăng ký (triệu USD)	Vốn thực hiện (triệu USD)	Tỷ lệ vốn thực hiện/vốn đăng ký (%)
100% vốn đầu tư nước ngoài	202	2.667,8	1.504,9	56,4
Liên doanh Nhà nước ngoài – Việt Nam	22	813,4	604,3	74,3
Cổ phần giữa các nhà đầu tư nước ngoài	03	5,9	5,3	89,8
Tổng số	227	3.487,1	2.114,5	60,6

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Vĩnh Phúc

Từ bảng trên có thể thấy nhóm các dự án FDI theo hình thức cổ phần có suất đầu tư/01 dự án đạt thấp nhất ở mức bình quân đạt 1,97 triệu USD đăng ký/01 dự án và vốn thực hiện đạt 1,8 triệu USD/01 dự án, nhưng có tỷ lệ vốn giải ngân đạt cao nhất ở mức 89,8% vốn đăng ký; các dự án FDI theo hình thức liên doanh có suất đầu tư/01 dự án đạt cao nhất ở mức bình quân đạt 37 triệu USD đăng ký/01 dự án và vốn thực hiện đạt 27,5 triệu USD/01 dự án, và có tỷ lệ vốn giải ngân đạt khá cao ở mức 74,3% vốn đăng ký; các dự án FDI theo hình thức 100% vốn đầu tư nước ngoài có số dự án đầu tư cao nhất, với suất đầu tư/01 dự án đạt bình quân 13,2 triệu USD đăng ký/01 dự án và vốn thực hiện đạt 7,5 triệu USD/01 dự án, tỷ lệ vốn thực hiện đạt thấp nhất so

với các hình thức đầu tư ở mức 56,4%.

e- Cấu trúc dòng vốn FDI theo địa bàn tiếp nhận dòng vốn

“Trong tổng số 227 dự án FDI vào Vĩnh Phúc hiện có 156 dự án FDI đầu tư tập trung trong khu công nghiệp với tổng VDK đạt 2.437 triệu USD, vốn thực hiện đạt 1.316,3 triệu USD, tỷ lệ giải ngân đạt 54%, lần lượt chiếm tỷ trọng 68,7% về số dự án, 69,9% về tổng VDK và chiếm 62,2% về vốn thực hiện trong tổng dòng vốn FDI vào tỉnh; còn lại là 71 dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp với tổng VDK đạt 1.050,1 triệu USD, vốn thực hiện đạt 798,2 triệu USD, tỷ lệ vốn thực hiện đạt 76%, lần lượt chiếm 31,3% tổng số dự án, 30,1% tổng vốn đăng ký và chiếm 37,8% tổng vốn thực hiện trong tổng dòng vốn FDI vào tỉnh. Suất đầu tư bình quân mỗi dự án trong khu công nghiệp hiện đạt 15,6 triệu USD đăng ký/01 dự án, cao hơn so với suất đầu tư bình quân mỗi dự án FDI ngoài khu công nghiệp hiện đạt 14,8 triệu USD đăng ký/01 dự án, tuy nhiên suất vốn đầu tư thực hiện các dự án FDI trong khu công nghiệp hiện chỉ đạt trung bình 8,43 triệu USD thực hiện/01 dự án thấp hơn so với suất vốn đầu tư thực hiện các dự án FDI ngoài khu công nghiệp hiện ở mức 11,2 triệu USD thực hiện/01 dự án.”

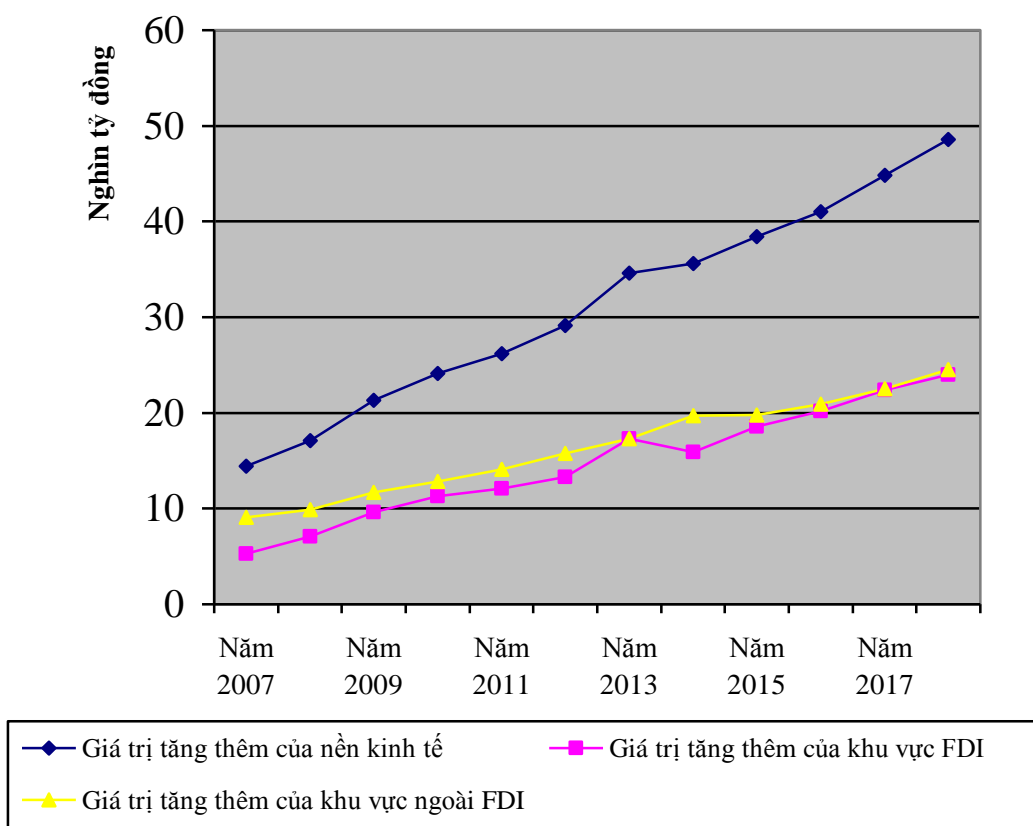
2.2.3. Về hiệu quả của dòng vốn FDI vào tỉnh Vĩnh Phúc

Với phạm vi của Luận văn này, tác giả chủ yếu tập trung nghiên cứu và đưa ra một số đánh giá về hiệu quả dòng vốn FDI vào tỉnh dưới góc độ về tăng trưởng, sự thay đổi năng suất lao động bình quân và năng lực công nghệ của khu vực FDI trong giai đoạn vừa qua, cụ thể như sau:

a- Đóng góp của khu vực FDI vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh

“Về giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) của khu vực FDI trong nền kinh tế tỉnh không ngừng được nâng lên, năm 2009 đạt 16.283 tỷ đồng, chiếm 63,3% giá trị sản xuất toàn tỉnh, 76,3% giá trị sản xuất ngành công nghiệp của tỉnh, đến năm 2010 đạt 68.798 tỷ đồng, chiếm 65,7% giá trị sản xuất toàn tỉnh và chiếm 78,1% giá trị sản xuất ngành công nghiệp của tỉnh, đến năm 2019 đạt 123.740 tỷ đồng, chiếm 64,7% giá trị sản xuất toàn tỉnh và chiếm 77% giá

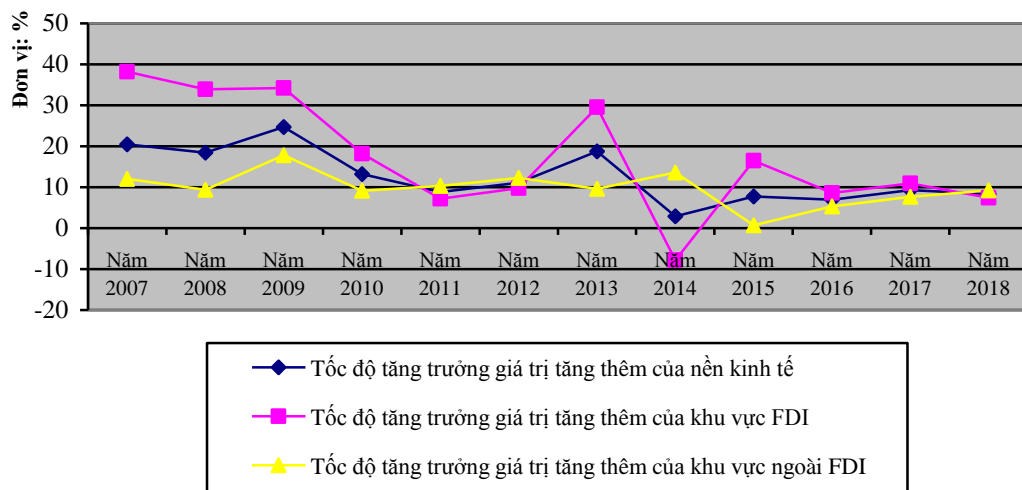
trị sản xuất ngành công nghiệp của tỉnh, ước thực hiện đến hết năm 2017 đạt 132.656 tỷ đồng, chiếm 63,4% giá trị sản xuất toàn tỉnh chiếm 75,3% giá trị sản xuất ngành công nghiệp của tỉnh. Về tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) của khu vực FDI bình quân giai đoạn 2008 – 2018 đạt 16,8%/năm cao hơn so với tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất 10%/năm của khu vực kinh tế trong nước và cao hơn so với tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất chung của tỉnh ở mức 14,1%/năm.”



Biểu đồ 2.4: Giá trị tăng thêm (giá so sánh) của khu vực FDI

Về tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm (theo giá so sánh 2012) của khu vực FDI bình quân giai đoạn 2005 – 2009 đạt 16,8%/năm cao hơn so với tốc độ tăng trưởng 13,2%/năm của khu vực kinh tế trong nước và cao hơn so với tốc độ tăng trưởng chung của tỉnh ở mức 14,4%/năm. Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm của khu vực FDI tiếp tục tăng cao trong giai đoạn 2009 – 2013, bình quân đạt 20,1%/năm cao hơn so với tốc độ tăng trưởng 11,7%/năm của khu vực kinh tế trong nước và cao hơn so với tốc độ tăng trưởng chung của

nền kinh tế tỉnh ở mức 15,1%/năm. Bước sang giai đoạn 2015 – 2019, tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm của khu vực FDI có xu hướng chững lại, thậm chí có năm 2016 giảm tăng trưởng 7,8% so với năm 2015 do chịu tác động mạnh bởi khó khăn do khủng hoảng tài chính toàn cầu và khu ... đã ảnh hưởng lớn đến tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm chung của nền kinh tế, từ năm 2018 trở lại đây khu vực FDI có lấy lại đà tăng trưởng tuy nhiên không còn được cao như những giai đoạn trước, bình quân giai đoạn 2014 – 2018 chỉ đạt tăng trưởng ở mức 10,9%/năm, tuy nhiên vẫn nhanh hơn khá nhiều so với mức tăng trưởng bình quân 7,3%/năm của khu vực kinh tế trong nước và mức tăng trưởng chung của nền kinh tế tỉnh là 9%/năm.



Biểu đồ 2.5: Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm (giá so sánh 2010) các khu vực kinh tế tỉnh Vĩnh Phúc

Xét về tỷ trọng giá trị tăng thêm/giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) của khu vực FDI cho thấy năm 2004 đạt 18,7% thấp hơn so với mức tỷ trọng 57,2% của khu vực kinh tế trong nước và mức tỷ trọng bình quân 34,5% chung của nền kinh tế; đến năm 2009 tỷ trọng giá trị tăng thêm/giá trị sản xuất của khu vực FDI đạt 17,6%; đến năm 2012 tỷ trọng giá trị tăng thêm/giá trị sản xuất khu vực FDI có cải thiện hơn và đạt mức 19,4%, nhưng vẫn thấp hơn khá nhiều so với tỷ lệ 44% của khu vực kinh tế trong nước, thấp

hơn mức tỷ lệ bình quân 27,8% chung của nền kinh tế; đến năm 2019 tỷ trọng trên của khu vực FDI đạt 19,5%, khu vực kinh tế trong nước đạt tỷ trọng 42%, bình quân chung của nền kinh tế đạt 27,5%. Điều này cho thấy chi phí trung gian trong quá trình sản xuất, kinh doanh của khu vực FDI mặc dù có xu hướng giảm nhẹ, nhưng vẫn thường xuyên ở mức rất cao (từ 80,5% đến 81,3% tổng giá trị sản xuất của khu vực FDI), sự cải thiện về giá trị tăng thêm của khu vực FDI trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2004 đến năm 2019 mới tăng thêm về tỷ lệ 0,8% điềm là khá chậm chạp, điều này đã ảnh hưởng đến tính hiệu quả nói riêng và chất lượng dòng vốn FDI vào tỉnh nói chung.

b- Đóng góp của khu vực FDI vào năng suất sử dụng vốn của nền kinh tế

“Trong những năm qua, cùng với số lượng dự án FDI đăng ký đầu tư vào tỉnh không ngừng tăng lên là số lượng các dự án FDI đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng nhiều. Tính đến hết năm 2019 có 138 dự án đã đi vào hoạt động, bình quân giai đoạn 2009– 2019, mỗi năm có thêm 5 dự án FDI đi vào hoạt động, tính đến hết tháng 9/2018 có thêm 39 dự án đi vào hoạt động so với năm 2017, nâng tổng số dự án đi vào hoạt động hiện đạt 177 dự án trong tổng số 227 dự án FDI đăng ký đầu tư vào tỉnh, tỷ lệ dự án đăng ký đi vào hoạt động hiện đạt 78%; tốc độ tăng trưởng vốn thực hiện của khu vực FDI được duy trì ở mức cao, bình quân giai đoạn 2008 – 2017 đạt 19,7%/năm cao hơn tốc độ tăng trưởng huy động vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh với mức tăng trưởng bình quân đạt 18,6%/năm; qua đó bổ sung nguồn vốn quan trọng và đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Vĩnh Phúc trong thời gian vừa qua.σ

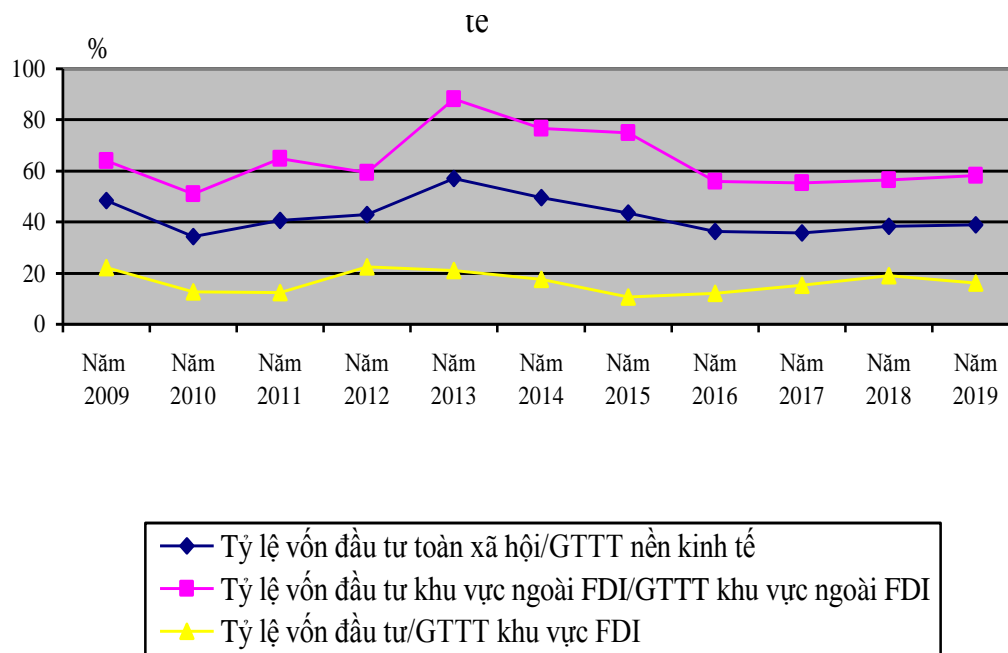
Bảng 2.5: Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn tỉnh

Năm	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Giá trị vốn đầu tư thực hiện của khu vực FDI		Giá trị vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế trong nước	
	Tỷ đồng	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%
2009	3.695	640	17,3	3.055	82,7
2014	14.483	2.354	16,3	12.129	83,7
2015	17.203	2.057	12	15.146	88
2016	15.440	2.275	14,7	13.164	85,3
2017	16.873	3.491	20,7	13.382	79,3
2018	19.393	4.678,8	24,1	14.715	75,9
2019	20.377	3.867	19	16.510	81

Nguồn: Niên Giám thống kê tỉnh Vĩnh Phúc.

Tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện trong giá trị tăng thêm hàng năm của khu vực FDI có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2009 – 2011, tăng khá vào năm 2010 sau đó giảm dần vào giai đoạn 2013 – 2015, đến giai đoạn 2016-2018 có tăng lên, đến năm 2019 có giảm so với năm 2018, trong suốt giai đoạn 2009 – 2019, tỷ trọng này của khu vực FDI ở mức khá thấp (dưới mức 0,3) với biên độ dao động của tỷ trọng này trong khu vực FDI là khá ổn định từ mức 0,11 đến 0,225, thấp hơn rất nhiều so với tỷ trọng vốn đầu tư/giá trị tăng thêm của khu vực kinh tế trong nước (với biên độ dao động khá cao từ 0,51 đến 0,881), tỷ trọng trên của khu vực FDI cũng như thấp hơn tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội/giá trị tăng thêm của nền kinh tế (có biên độ dao động từ 0,34 đến 0,5). Điều này cho thấy hiệu quả, năng suất sử dụng dòng vốn của

khu vực FDI là rất tốt khi so sánh với năng suất sử dụng vốn của khu vực kinh tế trong nước.



Biểu đồ 2.6. Tỷ trọng vốn đầu tư/GTTT của các khu vực trong nền kinh tế

c- Đóng góp của khu vực FDI vào năng suất lao động của nền kinh tế

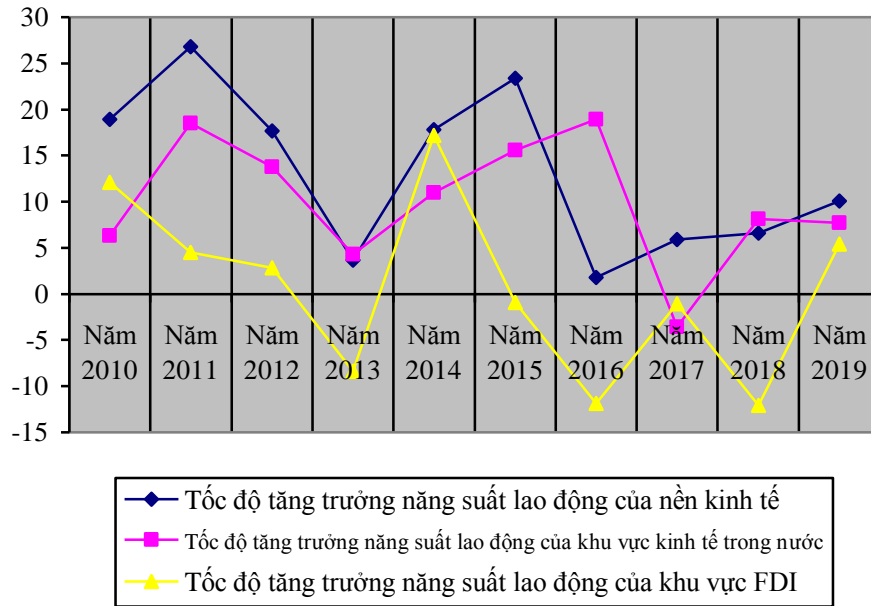
Thời gian vừa qua, cùng với sự gia tăng quy mô dòng vốn FDI vào tỉnh bởi nhiều dự án FDI mới đi vào hoạt động, qua số liệu theo dõi của Cục Thống kê và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cho thấy năng suất lao động khu vực có dòng vốn FDI luôn ở mức rất cao so với năng suất lao động khu vực kinh tế trong nước, cụ thể: Năm 2009, năng suất lao động trung bình theo giá hiện hành của khu vực FDI đạt 1.111,4 triệu đồng/lao động, cao gấp 64,5 lần so với năng suất lao động khu vực kinh tế trong nước, cao gấp 24,3 lần năng suất lao động trung bình của toàn tỉnh và liên tục gia tăng về giá trị đạt mức cao nhất vào năm 2016 là 2.177 triệu đồng/lao động, cao gấp 23,5 lần so với năng suất lao động khu vực kinh tế trong nước, gấp 9,4 lần năng suất lao động bình quân chung của toàn tỉnh; Chi tiết năng suất lao động chia theo khu vực kinh tế được mô tả theo bảng dưới đây:

Bảng 2.6: Năng suất lao động bình quân của các khu vực kinh tế tỉnh**Vĩnh Phúc***Đơn vị: triệu đồng/lao động*

Năm	Năng suất lao động bình quân chung toàn tỉnh	Năng suất lao động bình quân khu vực kinh tế trong nước	Năng suất lao động bình quân của khu vực FDI
2009	45,8	17,2	1.111,4
2014	175	63	2.152
2015	230,7	86,1	2.176,5
2016	246	104,3	2.020,6
2017	261,1	102,7	1.995,5
2018	280,8	112,6	1.766,3
2019	308,6	122,2	1854

Nguồn: tính toán từ số liệu niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Phúc;

Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng năng suất lao động của khu vực FDI có xu hướng chậm lại tương đối so với tốc độ tăng trưởng năng suất lao động của khu vực kinh tế trong nước; bình quân giai đoạn 2010 – 2014, tốc độ tăng trưởng năng suất lao động của khu vực FDI đạt 5,3%/năm, của khu vực kinh tế trong nước đạt 10,7%/năm, của toàn nền kinh tế đạt 16,7%/năm, bước sang giai đoạn 2015 – 2019 tốc độ tăng năng suất lao động của các khu vực vừa nêu lần lượt là – 4,3%/năm, tăng 9,1%/năm và tăng 9,3%/năm. Điều này cho thấy năng suất lao động của khu vực FDI đang giảm dần trong những năm trở lại đây.



Biểu đồ 2.7: Tốc độ tăng trưởng năng suất lao động

Nguồn: tính toán từ số liệu NGTK tỉnh Vĩnh Phúc

2.2.4. Tác động của dòng vốn FDI đến sự phát triển kinh tế - xã hội

a- Tác động của dòng vốn FDI đến sự phát triển của nền kinh tế tỉnh nhìn chung là rất tích cực

σNếu chỉ tính riêng về tỷ trọng đóng góp trong giá trị tăng thêm của nền kinh tế thì Khu vực FDI luôn duy trì mức chiếm tỷ trọng khá cao trong nền kinh tế, cụ thể năm 2009 tỷ trọng khu vực FDI chiếm 37,5% giá trị tăng thêm của nền kinh tế, liên tục tăng đến năm 2015 đạt mức cao nhất là 48,7% và đến năm 2019 đạt 46%. Tuy nhiên nếu tính chung trong cơ cấu tổng sản phẩm nội tỉnh (GRDP – theo giá hiện hành). Với việc dòng vốn FDI chủ yếu chảy tập trung vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp và dịch vụ, nên thực tế thời gian qua cùng với sự gia tăng không ngừng về tốc độ phát triển và tỷ trọng đóng góp của khu vực FDI đối với nền kinh tế tỉnh, đã đồng thời gia tăng khoảng cách đóng góp giữa các ngành công nghiệp, dịch vụ với đóng góp của ngành nông nghiệp trong quy mô nền kinh tế tỉnh nói chung, đã tác động quan trọng làm cho cơ cấu của nền kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng đóng góp của

công nghiệp, dịch vụ ngày càng cao trong GRDP của tỉnh.”

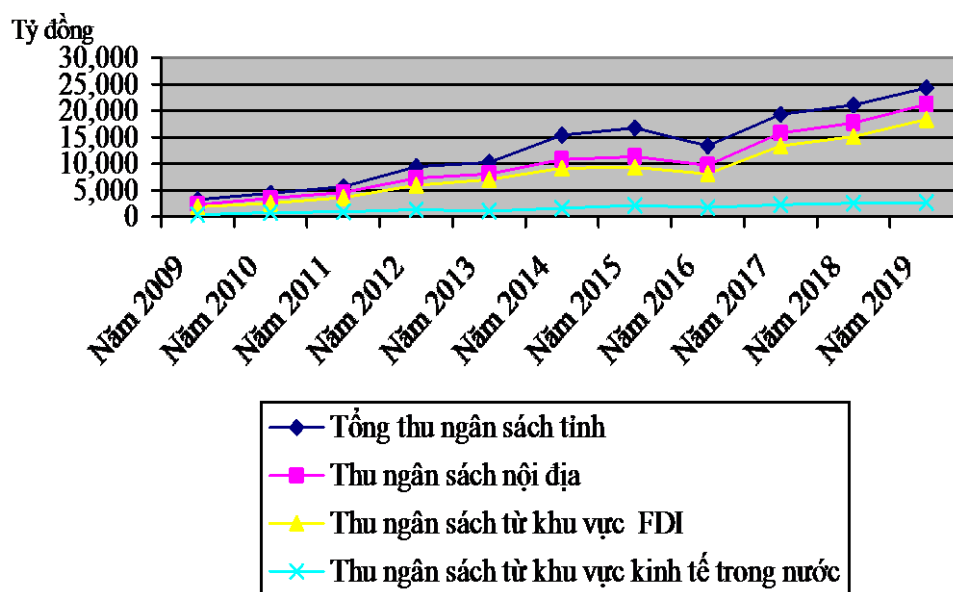
Bảng 2.7: Cơ cấu (%) GRDP theo ngành kinh tế tỉnh Vĩnh Phúc

Năm	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tổng
2009	55,35	22,07	22,58	100,00
2014	59,98	27,3	12,72	100,00
2019	61,42	27,96	10,62	100,00

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Phúc

b- *Đóng góp vào ngân sách của khu vực FDI là rất lớn và quan trọng*

oKể từ khi tái lập tỉnh năm 1997 với xuất phát điểm nguồn thu ngân sách tỉnh còn phải chông chờ vào sự điều tiết từ ngân sách trung ương để đảm bảo cân đối, trong quá trình phát triển kinh tế sau đó nhờ có sự đóng góp mạnh mẽ của khu vực FDI không những vào sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh mà còn có sự đóng góp quan trọng trong việc cải thiện nguồn thu ngân sách tỉnh Vĩnh Phúc, đến năm 2006 Vĩnh Phúc đã trở thành một trong số ít các tỉnh/thành phố trên cả nước tự đảm bảo cân đối thu – chi ngân sách và hàng năm có đóng góp ngày càng tích cực điều tiết về ngân sách Trung ương. Để có sự thành công trong bồi dưỡng nguồn thu ngân sách tỉnh như vậy phải nói đến sự đóng góp rất lớn và ảnh hưởng mạnh mẽ của khoản thu ngân sách do khu vực FDI đóng góp vào tổng thu ngân sách tỉnh Vĩnh Phúc cả về giá trị đóng góp lẫn tỷ trọng đóng góp, cụ thể:σ



Biểu đồ 2.8. Các nguồn thu ngân sách tỉnh Vĩnh Phúc

“Năm 2009 thu từ khu vực FDI đạt 1.854 tỷ đồng trong tổng số 3.182 tỷ đồng thu ngân sách toàn tỉnh, chiếm tỷ trọng 58,3% tổng thu ngân sách và chiếm 80,8% thu nội địa (đạt 2.295 tỷ đồng); đến năm 2014 thu ngân sách từ khu vực FDI đạt 9.252 tỷ đồng, chiếm 60,3% tổng thu ngân sách tỉnh và chiếm 85,3% nguồn thu nội địa; bình quân giai đoạn 2010 – 2014 tốc độ tăng trưởng thu ngân sách từ khu vực FDI đạt 37,9%/năm, cao hơn so với tốc độ tăng trưởng 36,4%/năm của nguồn thu nội địa, cao hơn mức tăng trưởng 37%/năm của tổng nguồn thu ngân sách tỉnh. Đến năm 2019, tổng thu ngân sách của tỉnh từ khu vực FDI đạt 18.439 tỷ đồng, chiếm 75,9% tổng thu ngân sách tỉnh và chiếm 87% nguồn thu nội địa. Bình quân 5 năm 2015 – 2019 tốc độ tăng trưởng thu ngân sách từ khu vực FDI đạt 14,8%/năm, cao hơn mức 9,6%/năm của tổng thu ngân sách tỉnh và mức 14,3%/năm của nguồn thu nội địa.”

c- Dòng vốn FDI đã góp phần nâng cao năng lực công nghệ của tỉnh

Trong tổng số 177 dự án FDI đã đi vào hoạt động, hầu hết đều hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, với dây chuyền công nghệ tiên tiến và hiện đại, thường xuyên được đổi mới, nâng cấp công nghệ nhất là trong các lĩnh vực: sản xuất ô tô, xe máy, linh kiện điện tử phục vụ sản xuất điện thoại di động

thông minh,

Cụ thể tỷ lệ về tuổi đời công nghệ dây chuyền máy móc, thiết bị doanh nghiệp FDI đang sử dụng:

Bảng 2.8: Cơ cấu tuổi đời máy móc thiết bị doanh nghiệp FDI đang sử dụng

Tuổi đời máy móc	Số dự án	Tỷ lệ % so với số dự án đang hoạt động
1 - 5 tuổi	75	42%
6 – 10 tuổi	96	54,6%
11 – 15 tuổi	6	3,4 %
>15tuổi	0	0
Tổng số	177	100%

Nguồn: Tổng hợp từ theo dõi FDI của Sở Kế hoạch và Đầu tư Vĩnh Phúc

Mặt bằng chung về cơ cấu công nghệ đưa vào sản xuất của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh tính theo tuổi đời công nghệ hiện có 75 dự án có tuổi đời từ 1 - 5 năm chiếm 42% tổng số dự án FDI đang hoạt động trên địa bàn tỉnh; Có 96 dự án sử dụng công nghệ có tuổi đời từ 6 – 10 năm, chiếm 54,6% tổng số dự án FDI; Có 06 dự án có tuổi đời công nghệ từ 10 – 15 năm, chiếm 3,4% tổng số dự án FDI đang hoạt động; nhìn chung, trình độ công nghệ của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài cao hơn các thiết bị tiên tiến đã có trong tỉnh.

Tính đến năm 2019 tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm về ô tô đạt khoảng 18%, tăng khoảng 10% so với năm 2009, tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm xe máy đạt khoảng 30%, tăng khoảng 15% so với năm 2009, cùng với đó là các dự án hoạt động lĩnh vực phụ trợ cho sản xuất công nghiệp ngày càng nhiều, đã góp phần từng bước khẳng định vị thế và tạo ra nét đặc trưng công nghệ của nền sản xuất công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc so với các địa phương khác, khi nói đến ngành sản xuất công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc hầu hết mọi người đều nhớ đến là nơi sản xuất, lắp ráp ô tô Toyota, xe gắn máy

và ô tô Honda, xe máy Piaggio, gạch Price,

Cùng với đó các nhà đầu tư FDI vào tỉnh mang theo những quy trình quản lý và áp dụng các phương thức điều hành tiên tiến, được kết nối và chịu ảnh hưởng của hệ thống quản lý hiện đại làm cho năng suất lao động của khu vực FDI cao hơn nhiều so với khu vực đầu tư trong nước tại tỉnh, từ đó tăng năng suất lao động cho toàn nền kinh tế.”

d- Tác động của FDI đến giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động

Số lượng việc làm được tạo ra trực tiếp từ khu vực FDI liên tục tăng lên, góp phần tích cực vào giải quyết việc làm cho dân cư tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 2009 khu vực FDI sử dụng 14.652 lao động, chiếm 2,6% lao động trong nền kinh tế, đến năm 2014 khu vực FDI sử dụng 31.970 lao động, chiếm 5,3% tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế tỉnh, bình quân giai đoạn 2010 – 2014, mỗi năm khu vực FDI tạo thêm được 3.464 chỗ việc làm mới/năm, đến năm 2018 khu vực FDI sử dụng 66.760 lao động, bình quân giai đoạn 2012 – 2018 tạo được 13.350 việc làm mới/năm, điều này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giải quyết việc làm, đảm bảo thu nhập ổn định cho một bộ phận người lao động trên địa bàn tỉnh trong thời gian vừa qua.”

Khu vực FDI đã góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng CNH, HĐH. Nếu vào năm 2000, lao động nông nghiệp chiếm 85,7%; công nghiệp-xây dựng chiếm 6,5%; dịch vụ chiếm 7,8%; thì đến năm 2010 tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống còn 46,4%; công nghiệp-xây dựng tăng lên thành 25,5% và dịch vụ là 28,1%. đến hết năm 2015, tỷ trọng lao động làm việc trong công nghiệp - xây dựng chiếm 30,5 % cơ cấu lao động chung; nhóm ngành dịch vụ chiếm 28,3 % cơ cấu lao động; nhóm ngành nông – lâm – ngư nghiệp chiếm 41,2 % cơ cấu lao động, góp phần tích cực để tỉnh đạt mục tiêu đề ra về chuyển dịch cơ cấu lao động (mục tiêu đến năm 2020: tỷ trọng lao động Công nghiệp + dịch vụ chiếm 65 - 70% trong cơ cấu lao động);”

e- Tác động của FDI tới môi trường

Nhìn chung khu vực doanh nghiệp FDI trong quá trình hoạt động

không gây ra những tác động tiêu cực, gây ô nhiễm môi trường. Về thực hiện các thủ tục về môi trường, 100% các dự án FDI đã thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường hoặc đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định; 67% đơn vị có xác nhận hoàn thành các công trình xử lý sau đánh giá tác động môi trường; 90% đơn vị thực hiện đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (CTNH) và quản lý CTNH theo các văn bản hướng dẫn. Với lợi thế về vốn, khoa học công nghệ và kinh nghiệm quản lý, phần lớn các doanh nghiệp FDI đã chủ động áp dụng các biện pháp xử lý chất thải tiên tiến đáp ứng được các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp FDI đã trở thành những mô hình mẫu giới thiệu về kinh nghiệm áp dụng hệ thống quản lý môi trường ISO 14000, tạo áp lực tác động đến các DN khác trong thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường, đã góp phần chung vào thành công của tỉnh kể từ khi tái lập tỉnh đến nay là chưa để xảy ra vấn đề ô nhiễm môi trường gây nguy hại đến đời sống của người dân.

2.3. Đánh giá chung về thu hút FDI vào tỉnh Vĩnh Phúc

2.3.1. Những mặt tích cực

Nhìn chung, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đã có những đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh như tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, gia tăng kim ngạch xuất khẩu, tăng sức cạnh tranh và nâng cao môi trường đầu tư của Vĩnh Phúc, góp phần quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, tạo ra thế và lực phát triển mới cho nền kinh tế của tỉnh. “Tạo việc làm, tăng năng suất lao động, đào tạo và cải thiện nguồn nhân lực, đến nay khu vực FDI đã tạo việc làm cho trên 5 vạn lao động trực tiếp (60% là lao động Vĩnh Phúc), qua đó góp phần quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu lao động, từng bước hình thành đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật có trình độ cao, có tay nghề, từng bước tiếp cận với khoa học, kỹ thuật, công nghệ cao và có tác phong công nghiệp

hiện đại, có kỷ luật lao động tốt, học hỏi được các phương thức, kinh nghiệm quản lý tiên tiến. Góp phần quan trọng trong việc mở rộng quan hệ đối ngoại của tỉnh Vĩnh Phúc với một số thành phố của Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, cũng như mối quan hệ với các tổ chức tín dụng, nhà tài trợ quốc tế lớn như JICA, ADB, WB,... Nhiều doanh nghiệp FDI cũng đã trở thành những "mô hình mẫu" giới thiệu những kinh nghiệm về áp dụng hệ thống quản lý môi trường ISO 14000, kinh doanh thân thiện với môi trường đồng thời cũng tạo áp lực để các công ty trong nước thực hiện tốt hoạt động bảo vệ môi trường của mình. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp FDI còn tích cực tham gia các hoạt động nhân đạo, giúp đỡ người nghèo,... Một số đánh giá chung như sau:

a- Về mặt kinh tế

Dòng vốn FDI bổ sung quan trọng cho vốn đầu tư phát triển, đáp ứng nhu cầu tăng trưởng kinh tế: giá trị sản xuất của khu vực FDI đóng góp khoảng 63 – 65% giá trị sản xuất toàn tỉnh trong suốt giai đoạn 2009 – 2019; tỷ trọng đóng góp trong giá trị tăng thêm của nền kinh tế không ngừng tăng lên, năm 2008 tỷ trọng khu vực FDI chiếm 37,5% giá trị tăng thêm của nền kinh tế, liên tục tăng đến năm 2011 đạt mức cao nhất là 48,7% và đến năm 2018 đạt 46%.

Tốc độ tăng trưởng GRDP của khu vực FDI bình quân giai đoạn 2017-2022 đạt 15,4%/năm, cao hơn mức tăng trưởng bình quân GRDP 9,5%/năm của khu vực kinh tế trong nước, qua đó đóng góp nhiều hơn khu vực kinh tế trong nước cho sự tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh bình quân giai đoạn 2009-2019 đạt 12,8%/năm.

“Hiệu quả hoạt động của dòng vốn FDI góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp. Trong những năm qua, khu vực FDI đã đóng góp vai trò quan trọng cho sự tăng trưởng của nền kinh tế của tỉnh nói chung và cho ngành công nghiệp của tỉnh nói riêng, trong đó từng bước trở thành nguồn đầu tư quan trọng, góp phần phát triển các ngành

công nghiệp. Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực FDI chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn. Năm 2008 giá trị sản xuất công nghiệp khu vực FDI chiếm 78,1% giá trị sản xuất ngành công nghiệp của tỉnh, đến năm 2018 đạt 123.740 tỷ đồng, chiếm 64,7% giá trị sản xuất toàn tỉnh và chiếm 77% giá trị sản xuất ngành công nghiệp của tỉnh, góp phần tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa. Góp phần tích cực tạo ra nhiều ngành công nghiệp mới và tăng cường năng lực của nhiều ngành công nghiệp (ô tô, xe máy, thép, điện tử, chế biến nông sản thực phẩm, da giày, dệt may...).

“Góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ tiên tiến vào tỉnh, phát triển một số ngành kinh tế quan trọng như cơ khí chế tạo điện tử, tin học, ô tô, xe máy... Thông qua hoạt động chuyển giao công nghệ trong các dự án ĐTNN trình độ công nghệ sản xuất trên địa bàn tỉnh đã được nâng cao hơn so với thời kỳ trước đây. Bên cạnh chuyển giao các máy móc, thiết bị tiên tiến, hiện đại từ nước ngoài, các doanh nghiệp có vốn ĐTNN cũng đã chuyển giao cho đội ngũ lao động phương thức quản lý tiên tiến, hiệu quả, góp phần đào tạo nâng cao trình độ của đội ngũ lao động.”

Đóng góp lớn vào ngân sách nhà nước và góp phần tích cực đảm bảo các cân đối vĩ mô của tỉnh. Mức đóng góp của khu vực FDI vào ngân sách luôn ở mức cao và được duy trì ổn định. Trong 5 năm 2011-2015, thu ngân sách từ khối doanh nghiệp FDI đạt 28.506 tỷ đồng, chiếm 63,1% tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh, tăng bình quân 37,9%/năm. Trong 5 năm 2014-2018, thu ngân sách trong khối doanh nghiệp FDI đạt 64.381 tỷ đồng, chiếm 68% tổng thu ngân sách trên địa bàn, tăng bình quân 14,8%/năm.

“Giá trị xuất khẩu của khu vực có vốn ĐTNN cũng gia tăng nhanh chóng. Trong giai đoạn 2006-2010, giá trị kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI đạt hơn 1.574 triệu USD, gấp 5,4 lần so với 5 năm trước, chiếm 87% tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn, mức tăng bình quân đạt 31,43%/năm. Giai đoạn 2011 - 2015, giá trị kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI đạt

4.580 triệu USD, chiếm 88% tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn, cao hơn nhiều mức đóng góp của khu vực FDI vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước (59%, kể cả dầu thô).”

“Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI được nâng cao qua số lượng các doanh nghiệp tăng vốn đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất. Đồng thời, có tác động lan tỏa đến các thành phần khác của nền kinh tế thông qua sự liên kết giữa doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp trong nước (trên địa bàn tỉnh có 22 doanh nghiệp liên doanh), công nghệ và năng lực quản lý, kinh doanh được chuyển giao từ doanh nghiệp FDI. Sự lan tỏa này có thể theo hàng dọc giữa các doanh nghiệp trong ngành dọc hoặc theo hàng ngang giữa các doanh nghiệp hoạt động cùng ngành. Mặt khác, các doanh nghiệp FDI cũng tạo động lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước nhằm thích ứng trong bối cảnh toàn cầu hóa, qua đó nâng cao được năng lực của các doanh nghiệp trong nước.”

b- Về mặt xã hội

Ơ Khu vực FDI góp phần quan trọng trong việc tạo việc làm tăng năng suất lao động, góp phần đào tạo và cải thiện nguồn nhân lực. Tính đến nay, khu vực FDI đã tạo việc làm cho 6,7 vạn lao động trực tiếp, trong đó 77% là lao động Vĩnh Phúc, 68,1% là lao động nữ và một số lượng lớn lao động gián tiếp do tác động lan tỏa của các dự án FDI. Đồng thời thông qua sự tham gia trực tiếp vào hoạt động của các doanh nghiệp có vốn ĐTNN, đã từng bước hình thành đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật có trình độ cao, có tay nghề, từng bước tiếp cận với khoa học, kỹ thuật, công nghệ cao và có tác phong công nghiệp hiện đại, có kỷ luật lao động tốt, học hỏi được các phương thức, kinh nghiệm quản lý tiên tiến.”

Bên cạnh đó khu vực FDI cũng góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động tỉnh theo hướng tích cực, với mức chi trả tiền lương bình quân cho người lao động khá cao khoảng 7 – 8 triệu đồng/người/tháng đã giúp người lao động vừa có công việc ổn định, vừa đem lại thu nhập để đảm bảo cuộc sống ở mức

tương đối khá trong điều kiện giá cả sinh hoạt của tỉnh, góp phần đảm bảo chất lượng sống của một bộ phận dân cư lao động trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua.

c- Về mặt môi trường

“Với việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, nhiều doanh nghiệp ĐTNN trở thành những "mô hình mẫu" giới thiệu những kinh nghiệm về áp dụng hệ thống quản lý môi trường ISO 14000, kinh doanh thân thiện với môi trường đồng thời cũng tạo áp lực để các công ty trong nước thực hiện tốt hoạt động bảo vệ môi trường của mình thông qua hoạt động liên doanh hoặc bán hàng cung cấp đầu vào, các công ty vệ tinh.”

2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân

2.3.2.1. Về chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực quản lý

Phần lớn những công nghệ mà các doanh nghiệp FDI ở Vĩnh Phúc sử dụng chỉ mới hơn so với những công nghệ hiện có ở Việt Nam, chưa phải là các công nghệ hiện đại nhất. Những hạn chế về chuyển giao công nghệ là do:

Một là, các nhà đầu tư nước ngoài (ĐTNN) bao giờ cũng đặt mục tiêu lợi nhuận và thời gian thu hồi vốn nhanh lên hàng đầu, nên nhiều doanh nghiệp chuyển những thiết bị mà họ thấy phù hợp với trình độ và phát huy được hiệu quả ở tỉnh và đôi khi, các nhà ĐTNN cũng không muốn chuyển giao hết công nghệ cho nước khác.

Hai là, mặt bằng công nghệ và trình độ của lao động trên địa bàn tỉnh chưa tương xứng để có thể tiếp cận công nghệ mới.

Ba là, các doanh nghiệp FDI đầu tư tại Vĩnh Phúc có tới 89% là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, đây là một hình thức khép kín và hầu như không có sự chuyển giao công nghệ ra bên ngoài.

2.3.2.2. Thu hút FDI

“Trong thời gian qua đã có kết quả nhưng chưa tương xứng với tiềm năng, yêu cầu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KT – XH), cơ cấu dòng vốn FDI theo ngành và địa bàn còn biểu hiện sự mất cân đối.”

“Cơ cấu phân bổ và sử dụng vốn theo ngành và theo vùng chưa đáp ứng được đúng yêu cầu, định hướng trong chiến lược phát triển KT – XH của tỉnh. Các dự án FDI đầu tư chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp, ít đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ và nông nghiệp và phần lớn tập trung ở ba trung tâm của tỉnh là huyện Bình Xuyên, thành phố Vĩnh Yên và thị xã Phúc Yên. Do việc lựa chọn ngành nghề, địa bàn đầu tư có nhiều ưu thế, khả năng chi phí thấp, thu lợi cao, ít rủi ro,... là các tiêu chí mà các nhà đầu tư nước ngoài đều quan tâm vì vậy, lĩnh vực chịu nhiều rủi ro, thời gian thu hồi vốn dài như ngành nông nghiệp đã không hấp dẫn các nhà đầu tư FDI, ngành dịch vụ có tiềm năng nhưng cũng chưa có nhiều dự án FDI đầu tư.”

2.3.2.3 Nhiều doanh nghiệp FDI gia công lắp ráp

“Các dự án FDI ở Vĩnh Phúc phần lớn tập trung vào lĩnh vực công nghiệp, tuy nhiên chủ yếu là gia công, lắp ráp xe máy, ô tô, các linh kiện điện tử, hàng may mặc, giày da,... Đây chủ yếu là những mặt hàng có giá trị gia tăng thấp do các doanh nghiệp FDI nhập nguyên vật liệu từ nước ngoài và chủ yếu là gia công, lắp ráp ở Việt Nam, đóng góp rất ít giá trị vào sản phẩm cuối cùng trước khi xuất khẩu ra nước khác.”

Do phụ thuộc vào việc nhập khẩu nguyên liệu nên những ngành nghề này chịu nhiều ảnh hưởng từ thị trường thế giới nên rất dễ gặp rủi ro khi có biến động. Hơn nữa, các doanh nghiệp FDI nhập khẩu quá nhiều nguyên vật liệu sẽ có nguy cơ dẫn đến hiện tượng chuyển giá làm ảnh hưởng đến môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Nguyên nhân của tình trạng này là do ngành công nghiệp phụ trợ ở Việt Nam nói chung và trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc nói riêng còn quá yếu, không đáp ứng được nhu cầu về nguyên vật liệu, phụ kiện cho doanh nghiệp FDI buộc họ phải nhập khẩu.

2.3.2.4. Nhiều doanh nghiệp FDI còn chưa tuân thủ đúng luật bảo vệ môi trường, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của tỉnh.

“Việc hình thành các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh trong những năm

vừa qua đã thu hút được một số lượng lớn các dự án đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là các dự án FDI đã góp phần đáng kể cho quá trình phát triển của tỉnh. Tuy nhiên, cùng với quá trình phát triển công nghiệp nhanh chóng đã làm ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường.”

“Còn khá nhiều doanh nghiệp FDI đã không chấp hành nghiêm túc Luật Bảo vệ môi trường như: không tổ chức lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, không có cam kết về bảo vệ môi trường, không đầu tư hệ thống xử lý chất thải hoặc có đầu tư nhưng xử lý không hiệu quả, vi phạm các tiêu chuẩn môi trường làm ảnh hưởng đến đời sống nhân dân trong tỉnh.”

2.3.2.5. Hạn chế về mặt xã hội của khu vực doanh nghiệp FDI

“Mặc dù số lao động được tạo việc làm trong các doanh nghiệp FDI ở Vĩnh Phúc trong thời gian qua tăng lên không ngừng nhưng tỷ trọng thu hút lao động của các doanh nghiệp này trong tổng số nguồn nhân lực của toàn tỉnh còn ở mức thấp. Có sự chênh lệch khá lớn giữa mức lương cao nhất và mức lương thấp nhất trong khối doanh nghiệp FDI nói chung và giữa các doanh nghiệp FDI nói riêng. Bên cạnh đó, còn có hiện tượng doanh nghiệp FDI thường áp dụng hình thức trả lương theo thời gian hoặc sản phẩm, như vậy khi xét chi tiết về mức lương chi trả cho người lao động của một số doanh nghiệp FDI còn chưa đảm bảo đáp ứng được nhu cầu cơ bản trong sinh hoạt của người lao động, còn hiện tượng người lao động thường xuyên phải tăng ca làm việc, tăng giờ làm để cải thiện thu nhập, một số doanh nghiệp FDI đã gây bức xúc cho người lao động khi không đảm bảo chế độ tiền lương và làm thêm giờ chính đáng cho người lao động, dẫn đến một số cuộc đình công, lãn công vẫn xảy ra.”

Nguyên nhân của thực trạng trên là do, một mặt, các doanh nghiệp FDI vì lợi nhuận đã làm dụng sức lao động, không tôn trọng cam kết về quyền đối với công nhân. Mặt khác, về phía Việt Nam cũng còn một số kẽ hở về chính sách pháp luật như nhiều quy định trong Bộ luật Lao động chưa đủ cụ thể, rõ ràng, công tác tuyên truyền, phổ biến luật về lao động cho người lao động còn yếu.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 2

“Chương 2 tổng kết cơ sở lý thuyết về năng lực cạnh tranh thu hút FDI. Các nội dung này bao gồm khái niệm, mục tiêu thu hút, nội dung và những nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI theo hướng phát triển bền vững cũng như các tiêu chí đánh giá tác động của FDI tới sự phát triển bền vững của địa phương. Cơ sở lý thuyết về tác động của FDI của địa phương cho thấy, các tác động này có thể được đánh giá ở các tiêu chí khác nhau. Tác động về kinh tế được đánh giá bằng sự đóng góp của khu vực FDI vào tổng vốn đầu tư xã hội địa phương, tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và gia tăng kim ngạch xuất khẩu,... của địa phương. Tác động về xã hội được đánh giá bằng số lao động được tạo ra hàng năm trong khu vực FDI; mức thu nhập bình quân, đóng góp của FDI vào xóa đói giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội,... Các tiêu chí đánh giá tác động của FDI tới sự bền vững về môi trường thể hiện liên quan đến sự đóng góp của FDI tới sự khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên địa phương, sự tuân thủ và chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật BVMT của nước tiếp nhận đầu tư nói chung và của địa phương nói riêng, khả năng sử dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại, công nghệ thân thiện với môi trường của các doanh nghiệp FDI. Các nhân tố tác động đến hoạt động thu hút FDI cũng được chia thành ba nhóm khác nhau: các nhân tố thuộc về nhà nước trung ương, các nhân tố thuộc về địa phương và các nhân tố thuộc về doanh nghiệp FDI.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH TĂNG CƯỜNG THU HÚT FDI VÀO TỈNH VĨNH PHÚC ĐẾN NĂM 2025

3.1. Bối cảnh kinh tế thế giới và Việt Nam

3.1.1. Toàn cầu hóa kinh tế

“Toàn cầu hóa kinh tế tiếp tục phát triển về quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện với những tác động tích cực và tiêu cực, cơ hội và thách thức đan xen rất phức tạp. Các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn; quá trình quốc tế hoá sản xuất và phân công lao động diễn ra ngày càng sâu sắc. Việc tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu đã trở thành yêu cầu đối với các nền kinh tế. Sự tùy thuộc lẫn nhau, hội nhập, cạnh tranh và hợp tác giữa các nước càng trở thành phổ biến. Kinh tế tri thức phát triển mạnh và do đó, con người và tri thức trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia.”

“Sau khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu, thế giới sẽ bước vào một giai đoạn phát triển mới. Tương quan sức mạnh của các nền kinh tế và cục diện phát triển toàn cầu thay đổi với sự xuất hiện những liên kết mới. Vị thế của Châu Á, nhất là Trung Quốc trong nền kinh tế thế giới đang tăng lên. Quá trình tái cấu trúc các nền kinh tế và điều chỉnh các thể chế tài chính toàn cầu sẽ diễn ra mạnh mẽ, gắn với những bước tiến mới về khoa học, công nghệ và sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên. Mặt khác, khủng hoảng còn để lại những hậu quả nặng nề, chủ nghĩa bảo hộ trở lại trở thành rào cản lớn cho thương mại, đầu tư quốc tế.

3.1.2. Xu hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới

Môi trường kinh doanh cũng đang dần được cải thiện tại các nước đang phát triển, khiến các nền kinh tế này thu hút được ngày càng nhiều FDI.

“Triển vọng dòng vốn FDI toàn cầu sẽ tiếp tục được cải thiện trong tương lai trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu tiếp tục hồi phục, giá trị thị

trường chứng khoán và lợi nhuận của các công ty xuyên quốc gia tăng. Quá trình tái cấu trúc doanh nghiệp và ngành, làn sóng tư nhân mới ở một số nước khiến cho nhu cầu đầu tư của khu vực nhà nước sau khủng hoảng tài chính tăng đang tạo ra những cơ hội đầu tư mới cho các nước giàu tiền mặt tại các nền kinh tế phát triển và đang phát triển.”

Cùng với sự phục hồi của kinh tế thế giới, các hoạt động M&A quốc tế ngày càng được đẩy mạnh và trở thành động lực chính cho sự hồi phục của dòng vốn FDI thế giới nhờ các điều kiện thuận lợi sau: (a) tình hình tài chính của các công ty xuyên quốc gia (TNCs) đang được cải thiện do lợi nhuận tăng; (b) quá trình tái cơ cấu công ty và ngành đang tạo ra những cơ hội mua lại mới, đặc biệt là cho các TNCs của các nước đang nổi. Những điều kiện này tạo thuận lợi cho hoạt động M&A quốc tế nhiều hơn so với hoạt động đầu tư mới.

3.1.3. Bối cảnh kinh tế trong nước

“Sau hơn 25 năm đổi mới, kinh tế xã hội đất nước đã có những bước phát triển vượt bậc, đặc biệt là trong 10 năm gần đây. Thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 - 2010, Việt Nam đã tranh thủ thời cơ, thuận lợi, vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, nhất là những tác động tiêu cực của hai cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế khu vực và toàn cầu, đạt được những thành tựu to lớn và rất quan trọng, đất nước đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình. Diện mạo của đất nước có nhiều thay đổi. Chính trị - xã hội ổn định; thế và lực của đất nước vững mạnh thêm nhiều; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên, tạo ra những tiền đề quan trọng để đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Việt Nam sẽ gia nhập các nước có dân số trên 100 triệu người trước năm 2020. Dân số đông và thu nhập cao hơn sẽ làm tăng nhu cầu đối với thị trường dịch vụ nước ta. Khu vực dịch vụ Việt Nam còn nhiều tiềm năng để phát triển do nhiều dịch vụ mới bắt đầu phát triển (quy mô nhỏ) hoặc một số

lĩnh vực dịch vụ còn chưa xuất hiện tại Việt Nam, trong khi nhu cầu về các loại dịch vụ này ngày càng tăng. Bên cạnh đó, sự xuất hiện xu hướng thuê dịch vụ từ bên ngoài (của các nước để đáp ứng cầu dịch vụ trong nước) trở nên phổ biến hơn và tăng cường hiện diện thương mại ở nước ngoài.”

Việc đặt ra ưu tiên các ngành dịch vụ trong chiến lược phát triển của Việt Nam cần tính tới trình độ phát triển chung của đất nước và vị thế trên thị trường quốc tế. Bên cạnh đó, công nghiệp và dịch vụ có mối liên hệ chặt chẽ, đây là yếu tố cần tính tới trong chiến lược phát triển chung để đảm bảo cả hai lĩnh vực phát triển song hành và hỗ trợ lẫn nhau. Cơ cấu dịch vụ cũng cho thấy các dịch vụ trung gian có giá trị gia tăng cao và đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao khả năng cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế chưa được phát triển đúng mức và chưa đáp ứng được nhu cầu của nền kinh tế. Trên cơ sở các nghiên cứu, đề xuất có thể tập trung ưu tiên một số ngành dịch vụ có tác động “số nhân”, có tiềm năng tạo đột phá để tăng khả năng cạnh tranh và phát triển kinh tế nói chung: công nghệ thông tin và viễn thông, giáo dục và đào tạo, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh và dịch vụ logistic.

3.2. Quan điểm, định hướng thu hút vốn FDI vào tỉnh Vĩnh Phúc

“FDI là bộ phận cấu thành không thể tách rời với các thành phần kinh tế khác của tỉnh. Khu vực FDI góp phần xây dựng Vĩnh Phúc trở thành một thành phố công nghiệp, dịch vụ, văn minh, hiện đại, môi trường sạch, mức sống dân cư cao, là một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ, du lịch của khu vực và của cả nước; nâng cao rõ rệt mức sống nhân dân; bảo đảm vững chắc về quốc phòng, an ninh. Xây dựng cơ sở vật chất, đặt nền móng hướng tới trở thành trung tâm kinh tế có tầm ảnh hưởng lớn tới khu vực Bắc-Tây bắc Bắc Bộ với sự phát triển mạnh của khu vực dịch vụ trong một cơ cấu kinh tế dịch vụ - công nghiệp – nông nghiệp vào những năm cuối thập kỷ 20, đầu thập kỷ 30 của thế kỷ XXI.”

ơThứ nhất, phải coi thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn FDI là một bộ phận khăng khít của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, của các Kế hoạch 5

năm và hàng năm; vốn FDI là nguồn lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và quá trình CNH, HĐH.”

“*Thứ hai*, trong việc thu hút dòng vốn FDI, cần coi trọng cả số lượng và chất lượng; trong những năm tới cần đặc biệt coi trọng chất lượng các dự án về mặt thúc đẩy chuyển giao công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn, khả năng mở rộng thị trường xuất khẩu; tác dụng phát triển các ngành và sản phẩm có sức cạnh tranh cao; giải quyết việc làm và các yếu tố liên quan đến bảo vệ môi trường.”

Thứ ba, thu hút và sử dụng vốn FDI và phát huy nội lực có mối quan hệ hữu cơ với nhau, không đối lập nhau mà bổ sung cho nhau, tạo thành sức mạnh tổng hợp để phát triển đất nước. Thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn FDI bổ sung nguồn lực bên ngoài cả về vốn, công nghệ, thị trường, tác động tích cực đến nguồn lực trong nước để phát triển kinh tế với tốc độ cao và bền vững.

Thứ tư, gắn việc thu hút và sử dụng vốn FDI với quá trình xây dựng nền kinh tế tự chủ, giữ vững an ninh chính trị, an sinh xã hội, có khả năng ứng phó với những diễn biến bất lợi của tình hình thế giới.

“*Thứ năm*, FDI là một lĩnh vực quan trọng của quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới; thực hiện đầy đủ các cam kết song phương và đa phương trong tiến trình hội nhập.”

3.3. Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh tăng cường thu hút dòng vốn FDI vào tỉnh Vĩnh Phúc.

3.3.1. Thực hiện tốt công tác quy hoạch, đặc biệt phải dành quỹ đất hợp lý để kêu gọi các dự án quan trọng, các dự án thuộc diện khuyến khích và đặc biệt khuyến khích đầu tư, thực hiện việc cấp phép đầu tư tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đề ra:

Ở Tỉnh cần có kế hoạch tạo lập và sử dụng quỹ đất có hiệu quả nhằm đáp ứng kịp thời cho nhu cầu của nhà đầu tư một khi nhà đầu tư cần, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư khi lựa chọn địa điểm đầu tư. Đối với

các ngành ưu tiên kêu gọi đầu tư về lĩnh vực công nghiệp phải có một quy hoạch phát triển ngành một cách rõ ràng, đầy đủ, phù hợp với hiện đại và hướng tới tương lai. Quy hoạch và bố trí các ngành phù hợp với tiềm năng sẵn có, phù hợp với nguồn nguyên liệu tài nguyên thiên nhiên nhằm khai thác hiệu quả tối đa các lợi thế này.”

Một trong những giải pháp quan trọng trong phát triển quỹ đất cho các dự án là đầu tư phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, đây là hướng đi tất yếu đảm bảo mục tiêu quỹ đất hợp lý, gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường bền vững. Việc các dự án đi vào khu công nghiệp, khu chế xuất đảm bảo cho việc quản lý về mặt nhà nước được dễ dàng, thuận tiện, đơn giản hóa các thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư, tiết kiệm được hi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, quản lý tốt về mặt quy hoạch và tiết kiệm về mặt đất đai. Ngoài ra, còn đảm bảo cho tính bền vững của dự án trong khu công nghiệp.

Thực hiện mục tiêu sẵn sàng đất cho dự án sản xuất theo nguyên tắc tạo các quỹ đất “sạch” để kêu gọi đầu tư. Ban quản lý các khu công nghiệp và đầu tư nước ngoài đã đề xuất với UBND tỉnh kế hoạch phát triển các khu công nghiệp tập trung đến năm 2020; Tổ chức triển khai đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào và các khu công nghiệp.

“Đối với các dự án Du lịch, Nông – Lâm – Ngư nghiệp: Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các ngành, các địa phương xây dựng tốt quy hoạch tổng thể phát triển ngành và dành quỹ đất cho các dự án lớn. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đầu tư nước ngoài sẽ liên hệ để phối hợp với các ngành, địa phương để kêu gọi các dự án phù hợp với quy hoạch từng ngành, từng địa phương.”

3.3.2. Hỗ trợ hạ tầng, thực hiện tốt công tác mặt bằng cho các dự án đã được cấp phép và các ưu đãi khác: lựa chọn chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

Để các dự án triển khai được thuận lợi điều hết sức quan trọng là cơ sở hạ tầng kỹ thuật đi kèm (đường, điện, nước,...). Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban

hành Quyết định về một số cơ chế khuyến khích và bảo đảm đầu tư nước ngoài. Trong đó đã nêu một số loại dự án và quy mô được UBND tỉnh đảm bảo đầu tư các công trình hạ tầng đến hàng rào công trình. Về đối tượng và quy trình hỗ trợ cần được nghiên cứu lại, sao cho việc hỗ trợ tốt cho dự án, vừa đảm bảo việc hỗ trợ dự án, vừa đảm bảo hiệu quả cả về kinh tế lẫn xã hội, tránh tình trạng đầu tư lợi dụng nguồn ngân sách để giảm chi phí đầu tư trong khi hiệu quả của dự án thấp

Hiện nay tại Vĩnh Phúc, một số công trình cần được đầu tư hoặc đẩy nhanh tiến độ. Những dự án này khi hoàn thiện sẽ tăng sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, giúp các doanh nghiệp đầu tư nói chung, doanh nghiệp FDI nói riêng giảm được nhiều chi phí đầu tư, chi phí sản xuất kinh doanh.

Đối với các dự án đầu tư vào các khu công nghiệp thì việc đầu tư hạ tầng xã hội kèm theo cũng hết sức cần thiết. Đó là việc xây dựng khu nhà ở cho công nhân thuê; xây dựng trung tâm vui chơi, giải trí, phát triển hệ thống trường học, trạm y tế. Đây là một bài học lớn được rút qua việc phát triển các khu công nghiệp tại một số tỉnh phía Nam như Đồng Nai, Bình Dương.

Về cơ chế ưu đãi hiện hành đối với nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp thì chủ trương hỗ trợ nhà đầu tư khu công nghiệp chi phí đền bù giải phóng mặt bằng là không khả thi, cần phải tính toán lại. Để giải quyết vấn đề này, cần có các chính sách phù hợp đảm bảo khuyến khích các nhà đầu tư và phù hợp các chính sách chung và điều kiện cụ thể của địa phương theo hướng:

- Hỗ trợ 30-50% chi phí đền bù giải phóng mặt bằng;
- Tăng thời gian miễn hoặc miễn hoàn toàn tiền thuê đất cho các chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.
- Giảm hoặc miễn một phần mức thu tiền sử dụng đất ở phần diện tích kinh doanh khu đô thị dịch vụ đi kèm khu công nghiệp, không thu tiền thuê đất khu vực xây dựng khu chung cư phục vụ khu công nghiệp.
- Chưa thu tiền sử dụng đất ở những diện tích đất đô thị chưa thực hiện chủ trương sử dụng; Hỗ trợ một phần lãi suất vay đầu tư hạ tầng.

Về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng: Theo tinh thần Nghị định

181/2004/NĐ – CP thì từ ngày 16/11/2004 chủ đầu tư các dự án quan trọng hoặc các dự án đầu tư vào các vùng đúng quy hoạch đã được duyệt không phải đàm phán trực tiếp với dân để thỏa thuận đền bù. Do vậy đối với các dự án có địa điểm ngoài khu công nghiệp cần ban hành sớm các chính sách để các địa phương tiến hành bồi thường, giải phóng mặt bằng. Nhà đầu tư chỉ cần cam kết thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định và sau một thời hạn nhất định, mặt bằng dự án sẽ được bàn giao cho nhà đầu tư để thực hiện dự án theo tiến độ đặt ra.

Thực hiện tốt các hỗ trợ khác: Rà soát, giảm, tiến tới xóa bỏ sự phân biệt về giá, chi phí một số loại hàng hóa dịch vụ (thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh) giữa các đối tượng trong và ngoài nước.

“Lựa chọn chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp là các doanh nghiệp thực sự có năng lực về tài chính. Cần kêu gọi các chủ đầu tư là người nước ngoài liên doanh với các doanh nghiệp trong nước hoặc đầu tư dưới hình thức 100% vốn nước ngoài các khu công nghiệp “chưa có chủ đầu tư để đảm bảo tính khả thi của dự án, đồng thời đây là một kênh xúc tiến và kêu gọi các doanh nhân, doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào các khu công nghiệp trên địa bàn Vĩnh Phúc.”

Tỉnh sớm có kế hoạch bố trí nguồn vốn để triển khai đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào đồng bộ với tiến độ triển khai của các dự án FDI, các khu công nghiệp (kèm theo danh mục các dự án FDI và tiến độ triển khai xây dựng các KCN).

Để sớm thực hiện công tác quản lý đất đai, đền bù, giải phóng mặt bằng theo Luật đất đai, tỉnh cần:

- Thành lập tổ chức phát triển quỹ đất
- Ban hành khung giá đất, bộ đơn giá đền bù đầy đủ, đồng bộ và kịp thời.

3.3.3. Chú trọng yếu tố khoa học công nghệ trong thu hút đầu tư

Tập trung thu hút và khuyến khích các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực cơ khí, điện, điện tử, chế biến, may mặc, sản xuất hàng xuất khẩu; các dự án có hàm lượng, công nghệ cao; các dự án đầu tư và lĩnh

vực du lịch – dịch vụ. Trong đó quan tâm đến các dự án vui chơi giải trí có quy mô lớn để xây dựng hạ tầng và tạo thêm sản phẩm cho ngành du lịch; khuyến khích và tạo điều kiện để các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nuôi trồng và chế biến hải sản – nhất là nuôi công nghiệp, tạo giống mới kháng bệnh có năng suất cao.

Đây là một trong những nhiệm vụ cần coi trọng thu hút đầu tư vì một mặt Vĩnh Phúc vừa phải thu hút nhiều vốn, một mặt vừa phải thu hút các dự án đảm bảo áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến để học hỏi hoặc nhận chuyển giao, mặt khác đất nước sẽ tránh được nguy cơ trở thành “bãi rác” của các nước công nghiệp phát triển. Đó là một mâu thuẫn lớn trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

3.3.4. Tăng cường hiệu quả đào tạo nhân lực cung ứng tốt nhu cầu cho các doanh nghiệp FDI”

oĐể giải quyết vấn đề này, tỉnh cần xây dựng chiến lược, chương trình đào tạo nguồn nhân lực phù hợp, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội đến năm 2020. Tận dụng mọi nguồn lực, hình thức đào tạo trong và ngoài nước, đẩy mạnh việc xã hội hóa đào tạo (Đặc biệt quan tâm và ưu tiên đào tạo công nhân có tay nghề cao, lao động quản lý). Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích việc thu hút sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao.σ

Chú trọng đào tạo nghề gắn với thực tiễn, đảm bảo chất lượng tay nghề của người được đào tạo có thể đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của công việc. Đào tạo gắn với nguồn nhân lực địa phương, tránh được các trường hợp biến động về lao động cho các doanh nghiệp trong quá trình sản xuất, kinh doanh

3.3.5. Có cơ chế hỗ trợ các dự án đầu tư vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên

“Để phục vụ phát triển các dự án đòi hỏi phải có nhiều nguồn vốn mà đặc biệt là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thì ngoài các cơ chế ưu đãi về đất đai, về thuế suất tỉnh cần có những chính sách mạnh dạn hơn, cụ thể hơn nhằm kêu gọi đầu tư để phát triển một ngành hoặc một chuyên ngành nào đó. Các chính sách áp dụng với các nhà đầu tư, các doanh nghiệp là như nhau,

được đối xử bình đẳng, tỉnh cần mạnh dạn miễn tiền thuê đất cho cả đời dự án, tạo mọi điều kiện cho các chuyên gia, người lao động nước ngoài làm việc tại Vĩnh Phúc được hưởng các quyền lợi như người địa phương. Tóm lại là cần có một chính sách đặc biệt cho các dự án quan trọng.”

Thành lập một cơ quan nghiên cứu, dự báo các lĩnh vực mũi nhọn cần tập trung ưu tiên trong phát triển kinh tế từng thời kỳ. Khi xác định được hướng ưu tiên, Tỉnh ủy cần có nghị quyết riêng biệt, UBND tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện để chỉ đạo các ngành, các địa phương liên quan thực hiện.

Xây dựng các cơ chế khuyến khích hỗ trợ các dự án đặc biệt này rõ ràng và phải có quy trình thực hiện kèm theo. Có như vậy mới động viên, khích lệ được sự phát triển của dự án, kích thích được các nhà đầu tư.

Nâng cao chất lượng các tài liệu phục vụ xúc tiến đầu tư (trang Web về đầu tư, xây dựng, đĩa CD giới thiệu đầu tư, sách giới thiệu về môi trường đầu tư của Vĩnh Phúc). Lập danh mục dự án, dự án tiềm khả thi dưới dạng profile cho một số dự án quan trọng để giới thiệu, quảng bá, hỗ trợ kinh phí để doanh nghiệp chủ động lập các dự án tiềm khả thi thu hút đầu tư nước ngoài.

Tập trung xúc tiến đầu tư vào những thị trường lớn có tiềm năng về vốn và công nghệ như (Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Hoa Kỳ...). Khuyến khích thu hút vốn FDI vào những ngành sử dụng nhiều nhân tố sản xuất mà Vĩnh Phúc sẵn có thông qua đó sản phẩm sẽ được xuất khẩu chứ không chỉ dừng lại ở việc thay thế nhập khẩu.”

“Chủ động tổ chức các đoàn của tỉnh đi xúc tiến thương mại và đầu tư có sự tham gia của các doanh nghiệp về thị trường và tìm đối tác đầu tư. Hỗ trợ cho các doanh nghiệp tham gia đoàn xúc tiến. Thông qua các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế các doanh nghiệp đã đầu tư tại Việt Nam để tuyên truyền, giới thiệu hình ảnh của Vĩnh Phúc, môi trường đầu tư, cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư của Vĩnh Phúc. Tranh thủ sự hỗ trợ, giúp đỡ của Cục Đầu tư nước ngoài, Trung tâm xúc tiến đầu tư phía Bắc (Bộ kế hoạch – Đầu tư), các tổ chức quốc tế, cơ quan ngoại giao của các doanh nghiệp đã đầu tư ở Việt Nam. Chú trọng và tăng cường công tác xúc tiến đầu tư tại chỗ.”

3.3.6. Tiếp tục tăng cường giải pháp về cải thiện môi trường đầu tư

- Tạo lập ngày càng đầy đủ, đồng bộ các yếu tố thị trường (thị trường tài chính, thị trường lao động, thị trường bất động sản, thị trường công nghệ).

- Cải cách thủ tục hành chính theo hướng một đầu mối, nhanh, thuận tiện, đơn giản, rõ ràng, minh bạch các quy định về pháp lý của nhà nước như các thủ tục: Cấp giấy phép đầu tư, đền bù giải phóng mặt bằng, cấp đất, cấp giấy phép xây dựng, cấp giấy phép xuất nhập khẩu, thủ tục tuyển lao động, thủ tục Hải quan, thuế.

- Tạo các yếu tố môi trường xã hội như an ninh, an toàn. Có kế hoạch đầu tư hoặc thu hút đầu tư xây dựng Trường học quốc tế, Bệnh viện quốc tế tạo điều kiện cho người nước ngoài và gia đình họ có thể làm ăn sinh sống lâu dài ở Vĩnh Phúc.

- Thường xuyên phổ biến các chế độ, chính sách mới của chính phủ, địa phương và đội ngũ cán bộ, công chức ở các ngành, địa phương được phân công làm nhiệm vụ giải quyết các vấn đề liên quan đến các hoạt động FDI nhằm nâng cao nhận thức, vai trò trách nhiệm của từng cá nhân từng đơn vị đó.

- Tạo mọi điều kiện để các giấy phép triển khai nhanh chóng các thủ tục sau cấp phép để đi vào hoạt động. Việc này không những thể hiện môi trường đầu tư thông thoáng mà còn tạo điều kiện cho vốn đầu tư thực hiện tại các dự án đúng tiến độ, nâng cao tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Trước mắt, cần tiến hành thủ tục phê duyệt địa điểm các dự án đầu tư nước ngoài khu công nghiệp. Những dự án đã có quy hoạch thì trình tự cấp địa điểm giao cho Sở xây dựng đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và thông báo cho địa phương biết. Việc phê duyệt mặt bằng có thể được tiến hành đồng thời với phê duyệt địa điểm.

Tiếp tục nghiên cứu, lập quy trình xử lý tất cả các công việc theo cơ chế “một cửa” liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài và “một cửa” tại chỗ đối với các dự án trong khu công nghiệp tại cơ quan Ban Quản lý các khu công nghiệp và Đầu tư nước ngoài.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 3

Ở trong Chương 3, tác giả nêu ra những quan điểm, định hướng thu hút vốn FDI tỉnh Vĩnh Phúc. Những mục tiêu, nhiệm vụ cho phát triển của tỉnh giao đoạn này là rất lớn, đòi hỏi cần phải có những giải pháp đúng để đạt được mục tiêu đề ra, trong đó nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh được xác định là các thức giải quyết vấn đề. Trên cơ sở thực trạng năng lực cạnh tranh thu hút vốn FDI, chương này đề xuất một số giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh được tập trung ưu tiên thực hiện trong giai đoạn tới, đó là: 1 - Thực hiện tốt công tác quy hoạch, đặc biệt phải dành quỹ đất hợp lý để kêu gọi các dự án quan trọng, các dự án thuộc diện khuyến khích và đặc biệt khuyến khích đầu tư, thực hiện việc cấp phép đầu tư tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đề ra; 2- Hỗ trợ hạ tầng, thực hiện tốt công tác mặt bằng cho các dự án đã được cấp phép và các ưu đãi khác: lựa chọn chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp; 3- Chú trọng yếu tố khoa học công nghệ trong thu hút đầu tư; 4- Tăng cường hiệu quả đào tạo nhân lực cung ứng tốt nhu cầu cho các doanh nghiệp FDI; 5- Có cơ chế hỗ trợ các dự án đầu tư vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên; 6- Tiếp tục tăng cường giải pháp về cải thiện môi trường đầu tư.. Trong hệ thống giải pháp này, tăng cường hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực cung ứng tốt nhu cầu cho các doanh nghiệp FDI là giải pháp trọng tâm, xuyên suốt để nâng cao PCI của tỉnh. Nỗ lực phát triển nguồn nhân lực của tỉnh trên các phương diện, tư duy và nhận thức, kỹ năng và phong cách, chất lượng, hiệu quả chính là yếu tố quan trọng nhất.

”

:

KẾT LUẬN

“Nghiên cứu về năng lực cạnh tranh thu hút dòng vốn FDI cho thấy ý nghĩa thực tế và đóng góp quan trọng của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài vào quá trình phát triển KT-XH tỉnh Vĩnh Phúc suốt thời gian vừa qua. Tuy nhiên bên cạnh đó, năng lực cạnh tranh, chất lượng dòng vốn FDI vào tỉnh Vĩnh Phúc chưa hẳn là rất tốt, cấu trúc dòng vốn đầu tư FDI theo lĩnh vực tập trung chủ yếu vẫn là gia công, lắp ráp trong sản xuất công nghiệp ô tô, xe máy, linh kiện điện tử, may mặc, dệt may, còn thiếu vắng những dự án đầu tư vào công nghệ cơ khí chính xác, luyện kim, công nghệ phần mềm, lĩnh vực nông nghiệp và du lịch dịch vụ; chưa thúc đẩy được sự phát triển mạnh của khu vực kinh tế nội địa, doanh nghiệp vệ tinh nhằm tăng tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm công nghiệp, giá trị gia tăng đem lại của khu vực FDI chưa thật sự tương xứng với tiềm năng, việc phân bố cơ sở sản xuất kinh doanh FDI tại các huyện phía Bắc và Nam của tỉnh còn phân tán, rải rác, thu nhập người lao động khu vực FDI vẫn ở mức rất rẻ so với năng suất lao động được tạo ra, xuất hiện tình trạng ảnh hưởng đến môi trường không khí, đất và nước tại một số địa bàn trọng tâm thu hút FDI như: khu vực phường Phúc Thắng – thành phố Phúc Yên, khu vực thị trấn Hương Canh – Huyện Bình Xuyên, khu vực Khai Quang – Thành phố Vĩnh Yên,

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Quốc Việt (2014), *Đánh giá tác động của chất lượng thể chế cấp tỉnh tới khả năng thu hút FDI vào các địa phương tại Việt Nam*, tạp chí Khoa học ĐHQGHN, tập 30, số 1.
2. Luận án Tiến sỹ Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên trình bày lý luận về FDI với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, của tác giả Nguyễn Tiến Long (2014) đã khẳng định vai trò của FDI đối với nguồn nhân lực, lao động
3. Hà Quang Tiến (2014), *“Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc*
4. Phan Thị Quốc Hương (2014), Bài nghiên cứu *“Các yếu tố ảnh hưởng đến việc thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy vào Việt Nam”* luận án Tiến sỹ trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
5. Cao Tấn Huy (2019), *nghiên cứu các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài: nghiên cứu vùng kinh tế Đông Nam bộ*. luận án tiến sĩ học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
6. Sách chuyên khảo *Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam (2014): Lý luận và thực tiễn* của tác giả Phùng Xuân Nhạ
- * *Những công trình nghiên cứu nước ngoài có liên quan*
7. Nghiên cứu của Asiedu trong bài *“On the determinants of foreign direct investment to developing countries: is Africa different”*
8. Cùng tác giả, Asiedu trong: *“Foreign direct investment in Africa: The role of natural resources, market size, government policy, institutions and political instability”*
9. Shapiro trong cuốn *“Foundations of Multinational Financial Management”* (nền tảng của quản trị tài chính đa quốc gia)

10. Nghiên cứu của Moreira trong bài “The determinants of foreign direct investment: what is the evidence for Africa” (các yếu tố quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài: bằng chứng từ Châu Phi)
11. Nhóm tác giả Khachoo và Khan trong bài nghiên cứu chung “Determinants of FDI inflows to developing countries: a panel data analysis” (các yếu tố ảnh hưởng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các nước đang phát triển: Phân tích bảng dữ liệu)
12. Abdul và cộng sự trong nghiên cứu “Factors affecting foreign direct investment in Pakistan” (các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Pakistan)
13. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy rằng các yếu tố như: tích lũy tài sản, xuất khẩu, tổng thu nhập quốc dân có ảnh hưởng tích cực đến thu hút FDI vào Pakistan. Nhóm tác giả Boateng trong công trình “Examining the determinants of inward FDI: Evidence from Norway” (các yếu tố tác động đến dòng chảy FDI vào Na Uy) .
14. Luật đầu tư của Việt Nam năm 2014 [14]
15. Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và kế hoạch phát triển năm tiếp theo của tỉnh Vĩnh Phúc (trong giai đoạn 2009 – 2019);
16. Ban Quản lý các KCN tỉnh Vĩnh Phúc và của Sở Kế hoạch và Đầu tư Vĩnh Phúc, Báo cáo về tình hình hoạt động của các doanh nghiệp FDI hàng năm (từ 2009-2019) trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;
17. Báo cáo tổng kết 25 năm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (2012);
18. Các quy hoạch tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và các quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực của tỉnh Vĩnh Phúc;
19. Tỉnh ủy Vĩnh Phúc (1997-2015), Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh

Vĩnh Phúc lần thứ XIV, XV, XVI.

20. Chương trình hành động (2014), *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đến năm 2020 của tỉnh Vĩnh Phúc.*